

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SƠN ĐỘNG,**  
**TỈNH BẮC GIANG**

**Năm 2022**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SƠN ĐỘNG,  
TỈNH BẮC GIANG

*Ngày... tháng... năm ....*  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ngày... tháng... năm...*  
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN  
ĐỘNG *(Ký tên, đóng dấu)*

Năm 2022

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
Phần I.....	3
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	3
1.1. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	3
1.2. Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động .....	4
1.3. Yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	5
1.4. Bộ cục của báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động, bao gồm:.....	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	5
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	5
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....	29
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	30
3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	30
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất 3.2.1. <i>Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất</i> .....	38
IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	51
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	51
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	56
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới .....	58
Phần II .....	59
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	59
ĐẾN NĂM 2030.....	59
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	59
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	59
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	60
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	61
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	73
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	73

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	81
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	98
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	99
Phần III .....	104
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	104
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	104
II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	105
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	106
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	114
I. KẾT LUẬN .....	114
II. KIẾN NGHỊ .....	115

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài sản quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế sản xuất, an ninh quốc phòng. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam Chương III điều 53 đã xác định: Đất đai là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”. Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14), quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch tại Điều 1 có nêu “Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 20 được hiểu như sau: Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới mạnh mẽ về kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời những áp lực về dân số, về đất đai ngày càng thể hiện rõ. Lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó đáp ứng được yêu cầu “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai” vừa tránh được việc sử dụng chông chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Căn cứ các Quyết định: Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030,

Với những ý nghĩa đó, “***Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang***” là cần thiết mang tính thiết thực để định hướng và là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

## **Phần I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;
- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 13/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấn chỉnh một số nội dung trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Công văn số 11/STNMT-KHTC ngày 05/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc rà soát Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030, lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2025-2030; Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 10/5/2020 của UBND huyện Sơn Động về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Sơn Động; các quy hoạch ngành xây dựng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hoá - TDTT, công nghiệp, thương mại - du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khoáng sản, VLXD, ...;

- Và các quy hoạch, đề án khác có liên quan: Quy hoạch khu, cụm công nghiệp, quy hoạch xăng dầu, quy hoạch thủy sản, đề án tái cơ cấu nông nghiệp, thủy sản,....;

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đến 2019 và thống kê đất đai năm 2020 huyện Sơn Động;

- Tài liệu Quy hoạch xây dựng các khu đô thị và khu dân cư, các quy hoạch nông thôn mới,....;

- Nhu cầu sử dụng đất của các sở, ban, ngành, tỉnh, các doanh nghiệp, các phòng ban, các xã, thị trấn của huyện Sơn Động.

## **1.2. Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động**

- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Sơn Động;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo ra cơ sở nhằm phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá trình quản lý, điều hành phù hợp với quy hoạch đề ra.



- Cung cấp các thông tin về hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cho các nhà đầu tư.

### **1.3. Yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho các huyện, thành phố đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tung nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

### **1.4. Bố cục của báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động, bao gồm:**

Ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và Kiến nghị, báo cáo bao gồm các phần sau:

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Phần III: Giải pháp thực hiện.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

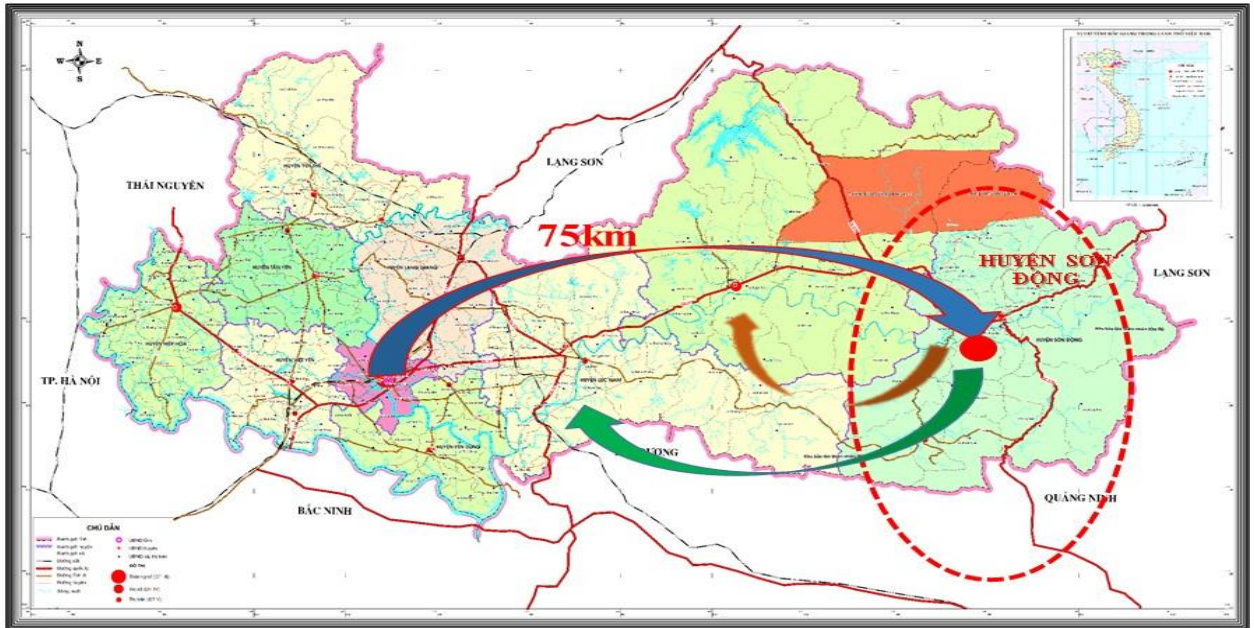
#### **2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **2.1.1.1. Vị trí địa lý**

Sơn Động là huyện miền núi nằm cách trung tâm tỉnh (thành phố Bắc Giang) khoảng 75 km về phía Đông Bắc ở tọa độ 106<sup>0</sup> 41' 11" đến 107<sup>0</sup> 02' 40"

kinh độ Đông và 21° 08' 46" đến 21° 30' 28" vĩ độ Bắc, có tổng diện tích tự nhiên là 86.017,6 và là huyện có diện tích tự nhiên lớn thứ 2 trong tỉnh (sau huyện Lục Ngạn), cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.
- + Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh.
- + Phía Nam giáp tỉnh Quảng Ninh.
- + Phía Tây giáp 2 huyện Lục Nam và Lục Ngạn.



Vị trí huyện Sơn Động trong tỉnh Bắc Giang

Huyện có 15 xã, 2 thị trấn và 1 trường bản với nhiều thôn xóm và điểm dân cư nằm rải rác ở nhiều khu vực. huyện có 2 tuyến đường quốc lộ (gồm quốc lộ 279 và quốc lộ 31) và 2 tuyến tỉnh lộ (tỉnh lộ 291, 293) chạy qua, tuy là huyện miền núi nhưng Sơn Động có điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá với các huyện trong tỉnh cũng như với các tỉnh lân cận, với Trung Quốc qua cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh và Lạng Sơn.

Sơn Động là một huyện có cơ sở hạ tầng vẫn còn yếu kém, nhất là ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Trình độ sản xuất, trình độ nghề nghiệp của nông dân chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, nhất là các ngành tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu đầu tư cho nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

#### 2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Sơn Động có địa hình đặc trưng của miền núi, bị chia cắt mạnh. Hướng dốc dần từ đông bắc xuống tây nam, độ dốc khá lớn, đặc biệt là các xã nằm ven dãy núi Yên Tử (bình quân trên 250). Độ cao trung bình của huyện là 450m so với mặt nước biển, cao nhất là đỉnh núi Yên Tử (1.068m) và các đỉnh Bảo Đài

875 m, Ba Nồi 862 m (đều thuộc dãy Yên Tử), thấp nhất là 52m, cá biệt khu vực Ba Khe (Tuần Đạo) chỉ cao hơn mực nước biển 24m thuộc khu vực thung lũng sông Lục Nam. Ngoài ra huyện còn có các cánh đồng nhỏ, hẹp nằm xen kẽ với các dải đồi núi. Nói chung, huyện Sơn Động nằm trong khu vực núi cao, có đặc điểm địa hình, địa mạo khá đa dạng, cao hơn các khu vực xung quanh, độ dốc lớn là đầu nguồn của sông Lục Nam nên việc khai thác sử dụng đất đai phải gắn với phát triển rừng, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Nó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện nói riêng và cả khu vực hạ lưu nói chung.

Huyện Sơn Động hình thành trong vùng trũng An Châu (là vùng bị sụt lún mạnh trong thời kỳ Mezozoi). Đi đôi với quá trình sụt lún là quá trình lắng đọng những trầm tích lục nguyên dày tuổi Triat và sau đó là các thành hệ màu đỏ tuổi Jura, Kreta phủ lên trên.

Địa hình đồi - núi thấp Sơn Động-Lục Ngạn được cấu tạo bởi các trầm tích lục nguyên tuổi Kreta: đá cát màu đỏ và xám phớt đỏ, bột kết màu xám và đá sét trên các vùng núi thấp. Địa hình đồi được cấu tạo bởi các đá sét, bột kết, cuội kết và đá cát.

#### *2.1.1.3. Khí hậu*

Huyện Sơn Động nằm cách bờ biển Quảng Ninh không xa, nhưng do án ngữ bởi dãy núi Yên Tử ở phía Đông nên Sơn Động có đặc điểm khí hậu lục địa miền núi. Hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là 2 mùa chuyển tiếp, khí hậu ôn hòa, mùa Hạ nóng và mùa Đông lạnh. Theo chế độ mưa có thể chia khí hậu của huyện thành 2 mùa:

- Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, hướng gió thịnh hành là gió Đông Nam, nhiệt độ cao nhất trung bình tháng là 32,9<sup>0</sup>C, mưa nhiều, lượng mưa chiếm 85% lượng mưa cả năm, tập trung vào các tháng 7 và tháng 8 (trung bình tháng 8 là 304 mm).

- Mùa khô từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc, nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng là 11,6<sup>0</sup>C. Mùa này lượng mưa ít, chiếm 15% của cả năm (tháng 1 lượng mưa trung bình chỉ đạt 15,2 mm), khí hậu khô hanh, độ ẩm thấp, nhiệt độ xuống thấp do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng, vật nuôi.

Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 22,6<sup>0</sup>C
- Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là: 32,9<sup>0</sup>C
- Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là: 11,6<sup>0</sup>C
- Nhiệt độ thấp tuyệt đối: - 2,8<sup>0</sup>C

Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm không quá cao: Từ 6,4<sup>0</sup>C đến 9,9<sup>0</sup>C.

Tổng tích ôn tương đối cao thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng, trong năm có thời gian nhiệt độ xuống thấp thích hợp cho phát triển của một số cây ăn quả.

Lượng mưa bình quân hàng năm 1.564 mm nhưng phân bố không đồng đều. Huyện thuộc khu vực có lượng mưa trung bình trong vùng. Số ngày mưa trung bình trong năm là 128 ngày, trong đó ngày có lượng mưa lớn nhất thuộc mùa mưa, đạt 310,6 mm. Lượng bốc hơi: trung bình hàng năm là 961,2 mm, tháng có lượng bốc hơi cao nhất là tháng 5 (112,3 mm) và thấp nhất vào tháng 2 (61,8 mm).

Nắng: Sơn Động nằm trong khu vực có lượng bức xạ trung bình so với vùng khí hậu nhiệt đới. Số giờ nắng trung bình cả năm là 1.571 giờ, bình quân số giờ nắng trong ngày đạt 4,3 giờ, tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 7 (199 giờ), cho phép nhiều loại cây trồng phát triển và trồng được nhiều vụ trong năm.

Độ ẩm không khí: Trung bình cả năm là 81%, các tháng có độ ẩm cao thường rơi vào mùa mưa, cao nhất là tháng 8 (86%), thấp nhất vào tháng 12 (77%) và tháng 1 (78%).

Chế độ gió, bão: Huyện nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa, với 2 hướng gió chính là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam. Tốc độ gió trung bình 1,1 m/s. Do nằm trong khu vực che chắn bởi vòng cung Đông Triều nên huyện ít chịu ảnh hưởng của bão.

#### 2.1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn các sông ở Sơn Động phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và khả năng điều tiết của lưu vực. Do đó cùng với điều kiện diễn biến lượng mưa hàng tháng trong năm thì chế độ thủy văn trên các sông cũng thay đổi theo. Sơn Động là thượng nguồn của sông Lục Nam. Trên địa bàn huyện có 3 nhánh sông chính gặp nhau ở Cẩm Đàn:

- Nhánh sông An Châu bắt nguồn từ khu vực xã Phúc Sơn, chảy theo hướng Bắc - Nam, dài 21 km, qua Yên Định và đổ về sông chính ở Cẩm Đàn.

- Nhánh sông An Châu bắt nguồn từ khu vực thị trấn Tây Yên Tử, Thanh Luận, chảy qua xã Tuấn Đạo, dài 11 km.

- Nhánh sông An Châu bắt nguồn từ Hữu Sản, An Lạc nơi có khu vực rừng nhiệt đới tự nhiên Khe Rỗ, đây là nguồn sinh thủy lớn nhất của sông Lục Nam. Nhánh chính chảy trong địa phận Sơn Động dài khoảng 40 km, từ Khe Rỗ sông chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, đến Lệ Viễn sông đổi theo hướng Đông - Tây về Cẩm Đàn gặp các nhánh sông Thanh Luận, sông Cẩm Đàn rồi sang đất Lục Ngạn.

Nhìn chung mật độ sông suối của huyện khá dày, nhưng đa phần là đầu nguồn nên lòng sông, suối hẹp, độ dốc lớn, lưu lượng nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô.

## 2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 2.1.2.1. Tài nguyên đất

Đất được hình thành do hai nguồn gốc phát sinh là đất hình thành tại chỗ do phong hoá đá mẹ và đất hình thành do phù sa sông bồi tụ. Do đó có thể chia đất của huyện thành các nhóm đất chính sau:

**Bảng 01: Diện tích các loại đất huyện Sơn Động**

Ký hiệu	Tên đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Pc	Đất phù sa không được bồi chua	138,00	0,16
Py	Đất phù sa ngòi suối	2.102,00	2,44
D	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.461,00	1,70
Fs	Đất đỏ vàng trên đá sét	61.631,00	71,62
Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát	2.726,00	3,17
F1	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	4.056,90	4,71
Hq	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	762,00	0,89
<b>Tổng diện tích các loại đất</b>		<b>72.876,90</b>	<b>84,69</b>
<b>Tổng diện tích đất phi nông nghiệp</b>		<b>13.178,77</b>	<b>15,31</b>
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>86.055,67</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

- Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét (Fs), là loại đất có diện tích lớn nhất, phân bố hầu hết các xã trên địa bàn huyện. Loại đất này phân bố trên các vùng đồi núi, có độ dốc tương đối lớn, tầng lớp đất dày từ 0,3 - 1 m. Đất có kết cấu tốt, khả năng giữ nước và giữ phân khá, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, nhiều khu vực thuận lợi cho trồng cây công nghiệp như cây chè và cây ăn quả (vải, nhãn, hồng,...).

- Đất vàng nhạt trên đá cát và đá dăm cuội kết (Fq), diện tích nhỏ (khoảng 7.000 ha), nhưng khá tập trung, phân bố ở các khu vực núi cao và đồi có độ dốc thuộc các xã An Lạc, thị trấn An Châu, Vĩnh Khương, Dương Hưu. Loại đất này chủ yếu thích hợp cho phát triển rừng, một số ít diện tích có thể trồng cây ăn quả.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (F1), diện tích khoảng 3.500 ha, tập trung thành các cánh đồng bằng phẳng, thuộc các xã Hữu Sản, Đại Sơn, Yên Định, An Châu, An Lập. Loại đất này có tầng khá dày thích hợp cho trồng lúa, tuy nhiên hiện nay đã có những khu vực do quá trình sử dụng chưa hợp lý, chủ yếu khai thác mà không chú ý đến bồi dưỡng đất nên đã bị bạc màu.

- Đất phù sa ngòi suối (PJ), diện tích khoảng 2.700 ha, phân bố thành các dải nhỏ ven các suối trong huyện, tập trung nhiều ở An Châu, Yên Định, Cẩm Đàn, Tuấn Đạo, Đại Sơn,... có địa hình bằng phẳng (độ dốc từ 0 - 80). Là loại đất chủ yếu để trồng lúa, trồng cây rau màu, lương thực.

- Đất bạc màu trên phù sa cổ (B), diện tích nhỏ, tập trung ở vùng đồi núi trọc thuộc các xã Tuấn Đạo, thị trấn Tây Yên Tử, Thanh Luận, Vĩnh Khương, ...

Loại đất này tuy nghèo đạm, lân và mùn song lại có ưu điểm là giàu kali, đất tơi xốp, thoát nước tốt, thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai các loại, cà rốt, đậu, lạc rau và thuốc lá.

- Đất nâu tím trên đá sét màu tím và đất dốc tụ, hai loại đất này chỉ có ở xã Dương Hưu, phía Đông Nam của huyện, là loại đất phân bố kẹp giữa các núi đồi là sản phẩm dốc tụ thung lũng.

Nhìn chung, đặc điểm đất đai của huyện khá đa dạng, phong phú với nhiều loại đất được phân bố các địa hình bằng và địa hình dốc, cho phép phát triển hệ sinh thái nông - lâm nghiệp. Đặc biệt nếu sử dụng hợp lý đất đai vừa tạo độ che phủ tránh xói mòn vừa trồng cây ăn quả đem lại giá trị kinh tế cao.

#### *2.1.2.2. Tài nguyên nước*

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của huyện bao gồm các sông suối và hồ ao, trong đó sông Lục Nam là sông lớn nhất của huyện. Các sông, suối đều là đầu nguồn nên lòng sông nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch lưu lượng nước giữa các mùa khá lớn. Mùa khô thường gây hạn hán, ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp. Huyện còn có 65 hồ đập lớn, nhỏ, trong đó có 50 đập dâng các loại nằm rải rác trong huyện cung cấp nước phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông - lâm nghiệp và là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong toàn huyện.

- Nước ngầm: Qua khảo sát sơ bộ cho thấy mực nước ngầm ở đây có thể khai thác dùng cho sinh hoạt của nhân dân. Nhưng do địa hình cao, nên mực nước ngầm khá sâu, việc tổ chức khoan, khai thác gặp nhiều khó khăn.

Huyện Sơn Động, hiện nay nguồn cung cấp nước chủ yếu từ nguồn nước mặt, song chất lượng chưa thực tốt, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt, hơn thế nữa là phải giữ gìn và phòng hộ nguồn sinh thủy, đó là việc trồng rừng và bảo vệ các khu rừng đầu nguồn.

#### *2.1.2.3. Tài nguyên rừng*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Sơn Động có 60.369,48 ha rừng. Trong đó, diện tích rừng sản xuất là 41.797,49 ha chiếm 57,74% diện tích đất nông nghiệp, diện tích rừng phòng hộ là 9.068,99 ha chiếm 12,53% diện tích đất nông nghiệp, diện tích rừng đặc dụng có 9.503,01 ha chiếm 13,13% diện tích đất nông nghiệp. Rừng tự nhiên phân bố chủ yếu ở các xã An Lạc, Vân Sơn, Hữu Sản, Dương Hưu, Tuấn Đạo,... đặc biệt là khu rừng đặc dụng xã An Lạc. Thảm thực vật rừng ở đây vẫn còn có độ che phủ lớn, chủ yếu là các loại cây bản địa và các loại gỗ quý như: Lim, Lát, Pơmu, Dẻ,...

Diện tích rừng trồng lớn với các loại cây phù hợp với đặc điểm của địa phương như: Bạch đàn cao sản, Keo tai tượng, Lát,... Những năm gần đây nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng các loại cây ăn quả, chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Do đó, thảm thực vật ở các vùng dự án ngày càng phát triển.

Về động vật, trước đây khi diện tích rừng còn lớn, rừng Sơn Động có rất nhiều loại thú quý hiếm như: Hồ, Báo, Hươu, Nai, Gấu,... Hiện nay, do rừng bị khai thác nhiều và do con người săn bắn nên chỉ còn lại một số loài như: Khỉ, Nai, Lợn rừng, Tắc kè, Ong,... Đặc biệt là ở khu bảo tồn thiên nhiên Khe Rỗ có loài Voọc Đen khoảng 60 con.

#### *2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản*

Trên địa bàn huyện đã phát triển một số nguồn tài nguyên khoáng sản, than đá, quặng, đồng, chì, kẽm và một số loại khoáng sản quý như vàng, ...

Kết quả điều tra cho thấy trên địa bàn huyện có mỏ đá, cát, sỏi xây dựng xã An Lạc, Lê Viễn, An Lập, thị trấn An Châu, An Bá, Yên Định,... là nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, Sơn Động còn có mỏ đồng ở xã Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Đại Sơn, Phúc Sơn và mỏ than đá ở Đồng Rì. Nhưng hiện nay do việc khai thác không có kế hoạch, thiếu sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý Nhà nước nên gây ra lãng phí nguồn tài nguyên, không mang lại hiệu quả kinh tế cho huyện, cần phải có những chính sách quản lý chặt chẽ của chính quyền địa phương để nguồn tài nguyên này thực sự là những nguồn tài nguyên hữu ích và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho huyện.

#### *2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn*

Huyện Sơn Động gồm 14 dân tộc (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chỉ, Cao Lan, Dao, Hoa,...) ở 15 xã và 2 thị trấn. Các dân tộc anh em chung sống đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính quyền địa phương. Trình độ dân trí tuy chưa cao nhưng người dân cần cù lao động, tiếp cận nhanh với nền sản xuất theo cơ chế thị trường, mạnh dạn đầu tư sản xuất, phát triển kinh tế vườn rừng. Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, đời sống nhân dân Sơn Động đã từng bước thay đổi, thu nhập và đời sống nhân dân đã không ngừng tăng lên do biết khai thác thế mạnh của vùng đất thích nghi với cây vải thiều và một số cây ăn quả khác.

Sơn Động là huyện có nhiều dấu tích lịch sử, văn hoá, cách mạng, nơi đây còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán tốt đẹp. Hiện nay, Sơn Động có 14 di tích được Nhà nước xếp hạng (cấp tỉnh).

#### *2.1.2.6. Tài nguyên du lịch*

Đình Chẽ: Lễ hội đình Chẽ nổi tiếng với lễ hội bơi chải thu hút đông đảo khách thập phương tới dự. Lễ hội bơi chải là một lễ hội tiêu biểu, là sự cầu mong nguồn nước dồi dào để cây cối tốt tươi, dân Khang, vật thịnh, nhà nhà no ấm, thanh bình; Đình Đặng: với nhiều trò chơi dân gian truyền thống như: đấu vật, đập niêu, cờ tướng, hát then, hát chèo; Đình Lục Liễu: tổ chức lễ hội để tưởng nhớ đến công lao của đức thành hoàng, biểu thị đạo lý sống cao đẹp của dân tộc "uống nước nhớ nguồn", ghi nhớ và tôn thờ những người có công với

dân với nước.

Chùa Chẽ: tại chùa cũng nổi tiếng với hội bơi chải thu hút đông đảo khách thập phương tới dự; Đền Vua Bà: Đây là nơi hội tụ của dân làng và khách thập phương đến dâng lễ và cầu mong Thánh Mẫu phù hộ cho mỗi gia đình, bản thân và dòng tộc; Đồi Nương Khoai thuộc xã Dương Hưu. Đây là một quả đồi thấp nằm ở phía Tây - Bắc thôn Thán, cách trung tâm xã Dương Hưu khoảng 5 km theo đường núi. Ngoài ra trên địa bàn còn nhiều danh lam, thắng cảnh như: cao nguyên Đồi Cao được ví như Tam Đảo, Mẫu Sơn của Bắc Giang, khu du lịch Tây Yên Tử xác định là không gian du lịch trọng điểm, điểm nhấn của tỉnh, trên cơ sở thương hiệu Yên Tử; đối tượng chính là khách du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; kết hợp hoạt động thể thao (leo núi, dã ngoại...).

Di tích ở Sơn Động có sự hấp dẫn cao đối với khách du lịch bởi đặc trưng kiến trúc, các di vật độc đáo, phong cảnh hữu tình. Lễ hội truyền thống được tổ chức trong các di tích cũng là một môi trường văn hoá phi vật thể mà du khách chắc chắn sẽ hài lòng khi tiếp cận. Nơi đây, đã và đang là một địa chỉ hấp dẫn du khách trong và ngoài tỉnh đến thăm quan, thư giãn, hưởng không khí thoáng đãng, mát mẻ miền sơn cước vào những ngày hè nóng bức.

Du lịch Sơn Động đang ngày càng khởi sắc. Với những tiềm năng du lịch đa dạng, phong phú, Sơn Động sẽ là địa phương mang đến cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch có nhiều sự lựa chọn để khai thác, xây dựng và phát huy các sản phẩm du lịch đặc sắc, mang nét riêng, đặc trưng của vùng Sơn Động. Đây là những yếu tố quan trọng giúp cho du lịch Sơn Động sẽ tiến nhanh hơn trong chặng đường phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn mới.

Hiện nay trên địa bàn huyện Sơn Động đã hình thành điểm Du lịch cấp quốc gia về Du lịch sinh thái tâm linh Tây Yên Tử và Đang có triển vọng phát triển loại hình du lịch sinh thái Đồi Cao – Khe Rỗ tại xã Phúc Sơn và An Lạc, Khu du lịch sinh thái hồ Khe Chảo xã Long Sơn,...; trên địa bàn huyện có 14 di tích cấp tỉnh các lễ hội được tổ chức thường xuyên.

### *2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường*

UBND huyện thường xuyên chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường, thực hiện tốt việc tuyên truyền, hưởng ứng các hoạt động về bảo vệ môi trường (tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày môi trường thế giới) nên nhìn chung môi trường trên địa bàn huyện chưa bị ảnh hưởng nhiều. Đến nay, huyện đã có nhiều tổ thu gom rác thải, làm tốt công tác thu gom, xử lý rác thải.

Tuy nhiên, do phát triển sản xuất, môi trường ở một số nơi trên địa bàn huyện cần được chú ý. Các chất thải trong sinh hoạt và sản xuất (đặc biệt là tại các khu, cụm sản xuất, khu vực xây dựng cơ sở hạ tầng), việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, sử dụng với liều lượng không hợp



lý, ... là những nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Để phát triển bền vững và đảm bảo sức khỏe cho người dân, trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng phát triển hệ thực vật xanh, có chính sách khuyến khích nhân dân thay đổi nếp sống sinh hoạt, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ trong từng thôn, xóm và cộng đồng.

Tỷ lệ che phủ rừng của huyện nhìn chung là cao (77%) nhưng đã bắt đầu có hiện tượng suy thoái và ảnh hưởng tới sự cân bằng sinh thái, từ việc điều hoà môi trường không khí, bảo vệ đất chống sỏi mòn, đến việc tạo nguồn sinh thủy và điều hoà nguồn nước. Bên cạnh đó, việc khai thác khoáng sản, phá rừng làm rẫy, sử dụng phân hoá học, bụi đường và chất thải sinh hoạt tại các khu dân cư đã có tác động lớn đến môi trường theo chiều hướng xấu. Đặc biệt các công ty, doanh nghiệp khai thác trên địa bàn huyện như đá, than, mỏ đồng thì không chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, bụi bẩn và nước thải trực tiếp thẳng ra môi trường, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và dân cư xung quanh.

Nhìn chung, môi trường của Sơn Động vẫn giữ được trong sạch. Trong những năm gần đây, công tác trồng và bảo vệ rừng đã được chú trọng, khu bảo tồn Khe Rỗ đã được đầu tư bảo vệ rừng và nguồn gen động thực vật. Nhiệm vụ trồng và bảo vệ rừng đã được tuyên truyền, vận động mạnh mẽ trong các ban, ngành, các xã, các bản nhằm mục tiêu tạo ý thức bảo vệ tài nguyên rừng cho người dân,... Do đó, thảm thực vật của huyện ngày càng được cải thiện và phát triển góp phần nâng cao chất lượng môi trường sinh thái.

#### *2.1.4. Đánh giá chung*

##### *\* Thuận lợi*

- Sơn Động có tiềm năng về đất đai và điều kiện địa hình cho phép phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp và chế biến các sản phẩm nông – lâm nghiệp đa dạng, phong phú như phát triển nghề rừng, trồng cây ăn quả, công nghiệp chế biến hoa quả... Có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên như rừng tự nhiên, một số cảnh quan đẹp, môi trường trong lành và có 14 dân tộc có vốn văn hoá đa dạng, mang đậm bản sắc các dân tộc đang sinh sống trên địa bàn. Những vốn quý đó là những tiềm năng có thể phát triển du lịch sinh thái, du lịch nhân văn, du lịch tâm linh trong tương lai. Nếu được quan tâm, đầu tư Sơn Động có lợi thế để phát triển du lịch.

- Có lực lượng lao động dồi dào, cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế...

- Lực lượng lao động huyện Sơn Động tương đối dồi dào, chiếm tỷ lệ khá cao (với 51.560 người/77.288 người, chiếm tỉ lệ 66,64%) đây là nguồn lực tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Với Diện tích lớn 86.055 ha mở ra điều kiện phát triển về nông – lâm

nghiệp và đây là thị trường tiêu thụ, cũng như sản xuất nông sản hàng hóa lớn của tỉnh Bắc Giang.

**\* Hạn chế**

- Đất tự nhiên tuy rộng, nhưng bình quân đất sản xuất nông nghiệp đầu người thấp, phân bố phân tán, manh mún, gây khó khăn cho công tác chuyển đổi sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung;

- Địa hình bị chia cắt mạnh độ dốc khá lớn, độ cao trung bình từ 150-200m. Trong vùng này, núi cao có độ dốc >25°.

- Diện tích đất có tầng mỏng, đất xói mòn trơ sỏi đá chiếm trên 25% diện tích các loại đất, sản xuất lâm, nông nghiệp khó khăn.

*Tóm lại:* Sơn Động tuy có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nhưng là huyện miền núi, địa hình chia cắt mạnh, đất đai chủ yếu là rừng, đồi núi cao. Nhưng với những lợi thế về đất đai có thể phát triển nghề rừng, trồng cây ăn quả đặc biệt là vải thiều, cam bưởi,... sẽ tạo ra được các vùng du lịch sinh thái “nhà vườn”, phát triển công nghiệp chế biến hoa quả và các ngành dịch vụ, cộng với nguồn nhân lực dồi dào, cần cù chịu khó và biết phát huy nội lực và những lợi thế sẵn có. Nhất định Sơn Động sẽ khắc phục được những khó khăn, đưa nền kinh tế huyện bước vào giai đoạn phát triển mới, tiến kịp với sự phát triển chung của tỉnh Bắc Giang.

## 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội<sup>1</sup>

### 2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch kinh tế

**Bảng 02: Cơ cấu GTSX năm 2010 – 2020**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020		
			2010	2015	2020
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26,16	25,46	20,82
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	46,41	50,87	62,90
3	Thương mại - Dịch vụ	%	27,44	23,67	16,27

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Sơn Động*

Trong giai đoạn 2010 - 2020, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, những chủ trương chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, được sự đầu tư quan tâm của tỉnh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của huyện, phát triển kinh tế huyện Sơn Động đã đạt được những kết quả khả quan, đẩy mạnh ứng dụng

<sup>1</sup> - Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2025-2030; Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 10/5/2020 của UBND huyện Sơn Động về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025

tiến bộ khoa học công nghệ, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất; nhân rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi có giá trị kinh tế cao; khuyến khích đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; tập trung làm mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Triển khai đồng bộ các giải pháp thu ngân sách, thu hút đầu tư gắn với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng ngân sách từ huyện tới cơ sở. Phát triển thương mại, dịch vụ, quảng bá du lịch; tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khá, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân trên địa bàn là 12,04%. Trong đó: Nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,33%; công nghiệp - xây dựng tăng 16,0%; dịch vụ tăng 11,99%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 26,29%, giảm 12,17%; công nghiệp - xây dựng chiếm 51,17%, tăng 9,79%; dịch vụ chiếm 22,54%, tăng 2,38% so với năm 2015; thu nhập bình quân đầu người đạt 25,7 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58,81% năm 2015 xuống 28,29% năm 2020.

### ***2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành kinh tế***

#### ***2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp***

##### ***a. Phát triển sản xuất nông nghiệp***

Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt bình quân 27.557 tấn, đạt 96,69% MTĐH; giá trị sản xuất bình quân trên 1,0 ha đất nông nghiệp đạt 60,4 triệu đồng. Sản lượng quả các loại đạt 37.763 tấn, giá trị sản phẩm từ cây ăn quả đạt 450 tỷ đồng. Trong nhiệm kỳ, đã xây dựng và hình thành được một số sản phẩm đặc trưng chủ lực có nhãn hiệu và tem truy xuất nguồn gốc, đồng thời xúc tiến đưa các sản phẩm ra thị trường như: Mật ong Tây Yên Tử, Nấm lim xanh Tây Yên Tử, Rượu men lá Như Bảo, Rượu men lá Thảo Mộc Linh.

Chăn nuôi tiếp tục có bước phát triển. Tổng đàn trâu 5.734 con, đàn bò 2.546 con, đàn lợn 59.180 con, đàn gia cầm 855.000 con. Sản lượng thịt hơi các loại 9.732 tấn, tăng 522 tấn so với nhiệm kỳ 2010 - 2015.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Đã có sự vào cuộc tích cực của cấp ủy, chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân và các ngành chức năng các cấp; tăng cường công tác tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, từ đó, tình trạng đốt, phá rừng, lấn chiếm đất rừng giảm mạnh qua từng năm (*năm*

2016: 110 vụ, năm 2017: 86 vụ, năm 2018: 07 vụ, năm 2019: 02 vụ). Các chính sách, dự án hỗ trợ, đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện kịp thời, đã đẩy mạnh trồng rừng kinh tế với quy mô bình quân đạt 2.500 ha/năm và áp dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất giống cây lâm nghiệp đảm bảo rút ngắn chu kỳ kinh doanh, cho năng suất, chất lượng cao. Trong nhiệm kỳ, toàn huyện đã trồng được 15.044,2 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 77,5%, đạt MTĐH. Huyện ủy thường xuyên quan tâm chỉ đạo triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả trồng rừng kinh tế, như: Hỗ trợ giống, vốn, kỹ thuật trồng rừng, khuyến khích trồng các loại cây có thể mạnh của địa phương, cây gỗ lớn, tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp khai thác, chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ. Giá trị từ việc trồng rừng kinh tế, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt bình quân 580,46 tỷ đồng/năm, đã góp phần quan trọng vào công cuộc giảm nghèo tại địa phương.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2020 đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,44%.

#### *b. Xây dựng nông thôn mới*

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong thực hiện chương trình. Trong 5 năm qua, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện đạt 1.620 tỷ đồng. Từ đó, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giảm, đời sống của nhân dân được nâng lên. Đến nay, bình quân toàn huyện đạt 13,38 tiêu chí/xã (*tăng 3,67 tiêu chí so với năm 2015*), trong đó, có 03 xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên, các xã còn lại đều đạt từ 10 đến 13 tiêu chí.

#### *2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng*

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục duy trì tăng trưởng về số lượng và chất lượng. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng đạt 2.217,8 tỷ đồng, tăng 16,0%, đạt MTĐH. Số cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 141 cơ sở (*từ 419 cơ sở năm 2015 lên 560 cơ sở năm 2020*), trong đó, công nghiệp tăng 05 cơ sở, tiểu thủ công nghiệp tăng 136 cơ sở.

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn được quan tâm chỉ đạo. Một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp bước đầu đã tạo được uy tín đối với người tiêu dùng trong và ngoài huyện như: Gạch tuynel Tuấn Đạo, Yên Định; gạch không nung tại thị trấn Tây Yên Tử,...

Giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020 ngành công nghiệp - xây dựng tăng 14,8%/năm, giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 2.694,40 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ tăng 4,31%/năm, giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ năm 2020 đạt 8,4 nghìn tỷ đồng.

Công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện được tăng cường, từng bước đi vào nền nếp; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng.

### *2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ*

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển; mạng lưới chợ nông thôn được củng cố và duy trì ở cả 6 cụm xã trong huyện, góp phần quan trọng trong việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tiêu thụ nông sản cho người nông dân. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường, góp phần làm lành mạnh thị trường sản phẩm, hàng hóa; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 11,99%/năm.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải phát triển khá, chất lượng ngày càng được nâng lên; thông tin liên lạc được bảo đảm thông suốt, phục vụ tốt sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp ủy, chính quyền và đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Hoạt động tài chính, tiền tệ đạt được kết quả tích cực, các ngân hàng đã thực hiện nhiều biện pháp huy động vốn, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 1.620,091 tỷ đồng; trong đó, vốn Trung ương 574,725 tỷ đồng, huy động vốn tại địa phương 1.043,366 tỷ đồng. Dư nợ cho vay tại các ngân hàng 1.569,225 tỷ đồng; trong đó, cho vay theo chế độ chính sách xã hội trên 500 tỷ đồng.

Tích cực làm tốt công tác quảng bá, giới thiệu hình ảnh địa phương, thu hút đầu tư phát triển du lịch. Trong nhiệm kỳ, đã hoàn thành giai đoạn 1 việc xây dựng Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử với tổng vốn đầu tư đạt 900 tỷ đồng, hiện đang tiếp tục đầu tư xây dựng giai đoạn 2. Từ năm 2018 đến nay, Lễ khai hội Xuân Tây Yên Tử được duy trì tổ chức, góp phần làm cho lượng khách du lịch đến huyện tăng mạnh, đạt trên 500 nghìn lượt khách. Doanh thu từ các hoạt động du lịch đạt trên 110 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020 ngành thương mại - dịch vụ tăng 4,31%/năm, giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ năm 2020 đạt 8,4 nghìn tỷ đồng.

### ***2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất***

Theo số liệu thống kê sơ bộ năm 2020 tốc độ tăng trưởng dân số của huyện Sơn Động giai đoạn 2010-2020 là 1,11%/năm. Năm 2020 Dân số trung bình của huyện là 77.288 người (Trong đó: Nữ có 37.137 người, chiếm 48,05% tổng dân số, Nam có 40.151 người, chiếm 51,95%), có 19.200 hộ gia đình, bình quân mỗi hộ có 4,2 người. Mật độ dân số bình quân 90 người/km<sup>2</sup>, dân số nông thôn chiếm 78,49% và dân số thành thị 21,51%, điều đó chứng tỏ mức đô thị hoá trong những năm qua trên địa bàn diễn ra mạnh mẽ, chủ yếu là do mở rộng thị trấn An Châu và TT. Tây Yên Tử.

**Bảng 03. Quy mô và cơ cấu dân số huyện Sơn Động đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
	<b>Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>69.183</b>	<b>73.710</b>	<b>77.288</b>	<b>1,28</b>	<b>0,95</b>	<b>1,11</b>
1	Dân số nam	Người	34.945	37.700	40.151	1,53	1,27	1,40
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	<i>50,51</i>	<i>51,15</i>	<i>51,95</i>			
2	Dân số nữ	Người	34.238	36.010	37.137	1,01	0,62	0,82
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	<i>49,49</i>	<i>48,85</i>	<i>48,05</i>			
3	Dân số thành thị	Người	7.574	8.960	16.627	3,42	13,16	8,18
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	<i>10,95</i>	<i>12,16</i>	<i>21,51</i>			
4	Dân số nông thôn	Người	61.609	64.750	60.662	1,00	-1,30	-0,15
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	<i>89,05</i>	<i>87,84</i>	<i>78,49</i>			

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Sơn Động các năm 2010, 2015, 2020)

Công tác giải quyết việc làm đạt kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng thu nhập cho người dân và giảm nghèo bền vững Tổng số người tạo việc làm năm 2020 là 2.200 người; trong đó, lao động suất khẩu 180 người. Số người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) của huyện Sơn Động chiếm tỷ lệ tương đối cao (với 59.541 người/77.288 người, chiếm tỉ lệ 77,36%). Số người trong độ tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế 51.506 người, Cơ cấu lao động theo ngành nghề kinh tế có sự phân bố không đồng đều, phần lớn lao động tập trung ở khu vực nông thôn: Số lao động làm việc trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn với 33.479 người chiếm 65,00%; công nghiệp, xây dựng 6.181 người chiếm 12,0%; thương mại, dịch vụ 11.846 chiếm 23,0%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo hằng năm trên địa bàn huyện: Năm 2010 đạt 28,5 đến năm 2015 đạt 33%; năm 2020 dự kiến đạt 40,0%. Trong đó: Tỷ lệ qua đào tạo nghề năm năm 2010 chiếm 23,5% đến năm 2015 tăng lên 26,8%; năm 2020 dự kiến 36,3%.

Về cơ bản đời sống dân cư từng bước được cải thiện, nhiều hộ có nhà xây kiên cố, trang bị đồ dùng có giá trị (xe máy, ti vi, tủ lạnh, ...).

#### **2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

##### **2.2.4.1. Thực trạng hệ thống đô thị**

Hệ thống đô thị của huyện Sơn Động đang phát triển nhanh tại 02 thị trấn Tây Yên Tử và Thị trấn An Châu.

Thị trấn An Châu là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở các cơ quan của huyện. Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu chức năng đô thị đã dần hoàn thiện. Bộ mặt đô thị có bước chuyển biến rõ rệt. Khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng, ... cũng tăng lên khá nhanh. Ở khu vực này, dịch vụ thương mại phát triển mạnh đã góp phần quan trọng trong việc tăng giá trị sản xuất của huyện.

Tuy nhiên, có thể thấy, diện tích đô thị của huyện nhỏ, kiến trúc không gian dân cư đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết. Các khu nhà trong thị trấn hầu hết đều do nhân dân tự xây dựng bám theo các trục đường chính, đường nội khu vực, ... làm cho bộ mặt tuyến phố lộn xộn, nhiều nơi nhà ở còn tạm bợ, chưa được xây dựng kiên cố, làm ảnh hưởng chung mỹ quan đô thị.

Trong giai đoạn tới, để hoàn chỉnh hệ thống đô thị của huyện, xứng đáng với vai trò là trung tâm, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, cần thiết phải mở rộng quy mô, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình phúc lợi công cộng.

#### *2.2.4.2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn*

Trong những năm gần đây Nhà nước đã có chủ trương đầu tư xây dựng nông thôn mới nên bộ mặt nông thôn đã được thay đổi khá nhiều, các con đường bê tông khang trang đến tận các thôn sâu nhất, ngoài ra các tiêu chí nông thôn khác cũng được xây dựng cơ bản.

Tuy vậy, các khu dân cư nông thôn nằm rải rác thành các thôn trên địa bàn các xã. Mật độ dân cư phân bố không đều, chủ yếu tập trung tại các trung tâm xã và các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn. Một số điểm dân cư phân bố nhỏ lẻ thưa thớt, giao thông kết nối với trung tâm xã, trung tâm huyện khá khó khăn và tốn kém trong đầu tư.

Thực trạng kết nối giữa hệ thống đô thị và nông thôn với các kết cấu hạ tầng khác chưa được đồng bộ vì đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa được tốt như: hệ thống thoát nước thải, cấp điện, cấp nước, đầu nối giao thông...

Điều kiện tiếp cận với văn minh đô thị cũng như những tiến bộ khoa học, đời sống hiện đại khác còn khó khăn dẫn đến có nhiều người dân nông thôn còn duy trì các tập quán sinh hoạt và sản xuất còn lạc hậu, cổ hủ...

Vì vậy trong thời gian tới công tác quy hoạch sử dụng đất cần quan tâm dành quỹ đất cho xây dựng hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới và đáp ứng chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### *2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng*

##### *2.2.5.1. Giao thông*

###### *a. Đường bộ*

- *Quốc lộ*: Đường quốc lộ có hai tuyến dài 64km, trong đó Quốc lộ 31 từ Cẩm Đàn qua thị trấn An Châu đến Hữu Sản dài 37km, Quốc lộ 279 từ thị trấn An Châu đi Quảng Ninh dài 27km.

- *Đường tỉnh*: Đường tỉnh có 03 tuyến: (1). Đường 291 có điểm đầu tại ngã ba Yên Định, điểm cuối ở Nhà máy Nhiệt điện Đồng Rì, dài 24km; (2). Đường tỉnh 293 từ khu vực Đèo Bụt (Thị Trấn Tây Yên Tử) nối với Quốc lộ 279 ở chân đèo Hạ Mi (xã Long Sơn), dài 24km.(3). Đường tỉnh 291b có điểm đầu tại ngã ba thôn Mục xã Dương Hưu, điểm cuối đỉnh Đèo Kiếm xã Dương Hưu dài 11,2km. Hiện tại chất lượng còn xấu, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

**Bảng 04: Hiện trạng các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện**

STT	Danh mục đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Hiện trạng chất lượng
<b>I</b>	<b>Cao tốc, quốc lộ</b>			<b>64</b>	
1	QL 31	Cầm Đàn	Hữu Sản	37	Trung bình
2	Quốc lộ 279 (dài 57 km)	Thị trấn An Châu	Quảng Ninh dài 27km	27	Kém
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>			<b>59,2</b>	
1	Đường tỉnh 291	Ngã ba Yên Định	Nhà máy Nhiệt điện Đồng Rì	24	Kém
2	Đường tỉnh 293	từ khu vực Đèo Bụt (Thị Trấn Tây Yên Tử)	Quốc lộ 279 ở chân đèo Hạ Mi (xã Long Sơn)	24	Trung bình
3	Đường tỉnh 291b	ngã ba thôn Mực xã Dương Hưu	Đèo Kiềm xã Dương Hưu dài 11,2km	11,2	Kém

- Đường huyện: Đường huyện có 7 tuyến đường tổng chiều dài 83,5km.

**Bảng 051: Hiện trạng các tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Sơn Động**

STT	Danh mục đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Đã cứng hóa (km)	Hiện trạng chất lượng
1	Cầm Đàn - Thạch Sơn	Cầm Đàn	Thạch Sơn	18	18	Kém
2	An Lập- Vân Sơn	An Lập	Vân Sơn	13,2	13,2	Kém
3	Lệ Viễn- An Bá	Lệ Viễn	AN Bá	8	8	Kém
4	Cầu Cuối-Nà Phai Lệ Viễn	An Châu	Lệ Viễn	5	5	Kém
5	An Châu- Yên Định Giáo Liêm	An Châu	Giáo Liêm	6,5	3	Kém
6	Tuần Đạo-Long Sơn	Tuần Đạo	Long Sơn	16	16	Kém
7	Vân Sơn-Thạch Sơn	Vân Sơn	Thạch Sơn	16,8	16,8	Kém

- Đường xã và giao nông thôn: Đường xã có tổng chiều dài 173,86km. Đường thôn, bản có tổng chiều dài 403,73km, nội đồng có tổng chiều dài 255,98km và đường nội thị có tổng chiều dài 11,4km.

- Đường huyện: Thực hiện cứng hóa được 27,2km đạt 79,5/83,5 chiếm 95,2%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

Toàn huyện phát triển hạ tầng giao thông là 500,353 tỷ đồng xây dựng được 309,34 km đường giao thông, trong đó:

- Đường xã: Thực hiện cứng hóa được 59,1km đạt 150,78/173,86 chiếm 86,5%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

- Đường thôn xóm: Thực hiện cứng hóa được 208,1km đạt 272,0/403,7km chiếm 67,4%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

- Đường trục nội đồng: Thực hiện cứng hóa được 14,94km đạt 89,4/255,98km chiếm 34,9%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

- Đường đô thị:

Tổng chiều dài khoảng 35 km, đoạn tuyến các đường đô thị chủ yếu là các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đường tỉnh đi qua địa bàn thị trấn An châu và Tây Yên Tử, gồm: đường QL31, ĐT279; tỉnh lộ 291, 293; tổng chiều dài đường quốc lộ, đường tỉnh qua đô thị khoảng 30 km. Mật độ mạng lưới giao



thông nội thị thấp, có 3 tuyến đường trục chính trước đây là tuyến quốc lộ; Các tuyến nhánh đều có mặt cắt nhỏ đi lại không thuận lợi, nhiều khu vực là đường bê tông xi măng đã xuống cấp, chất lượng kém. Đường giao thông nội thị và đường giao thông các khu dân cư (đường liên khu) hiện tại đã cứng hóa được 100% đường ở các khu dân cư, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Trên địa bàn huyện hiện có 01 bến xe khách vận tải hành khách liên tỉnh đường bộ với tổng diện tích khoảng 3600m<sup>2</sup>. 03 điểm đỗ xe taxi trên địa bàn gồm: cổng Bệnh viện Đa khoa huyện, tại ngã ba cạnh Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, trung tâm thị trấn Tây Yên Tử.

**b. Đường thủy nội địa, bến bãi**

**- Đường thủy**

Trên địa bàn huyện có 4 nhánh sông chính gồm: Sông Cẩm Đàn: Bắt nguồn từ 2 xã Thạch Sơn, Phúc Thắng, nay là Phúc Sơn, khu vực Trường bắn Quốc gia TB1 và chảy qua các xã Phúc Sơn, Đại Sơn, Cẩm Đàn, Yên Định) rồi đổ về sông An Châu tại địa bàn xã Yên Định. Sông Tuấn Đạo: Bắt nguồn từ lưu vực Đồng Rì và chảy qua xã Thanh Luận, thị trấn Tây Yên Tử, xã Tuấn Đạo, qua xã Yên Định và đổ về sông Chũ huyện Lục Ngạn. Sông Dăng bắt nguồn từ huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh chảy qua xã Long Sơn, Dương Hưu, An Lạc, An Bá, Thị trấn An Châu rồi đổ về sông An Châu tại xã An Bá. Sông An Châu: Bắt nguồn từ huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn rồi chảy qua xã Hữu Sản, An Lạc, Vân Sơn, Lê Viễn, Vĩnh An, thị trấn An Châu, An Bá, qua xã Yên Định rồi đổ về sông Chũ huyện Lục Ngạn.

**- Bến bãi đường bộ**

**(1) Bến xe khách:**

Trên địa bàn huyện hiện có 01 bến xe khách vận tải hành khách liên tỉnh đường bộ với tổng diện tích khoảng 3600m<sup>2</sup>. 03 điểm đỗ xe taxi trên địa bàn gồm: cổng Bệnh viện Đa khoa huyện, tại ngã ba cạnh Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, trung tâm thị trấn Tây Yên Tử.

Bãi đỗ tĩnh: hiện tại trên địa bàn huyện Sơn Động chưa có bãi đỗ xe tĩnh. Xe tải, xe khách dừng đỗ bốc xếp hàng, trả khách nhiều điểm tại trung tâm huyện, xã và bám dọc theo các trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, nhưng chưa được quy hoạch, đầu tư, quản lý.

**\* Vận tải và phương tiện**

**(1) Hiện trạng vận tải:**

- Hoạt động vận tải đường bộ: có 4 tuyến vận tải khách liên tỉnh đi các tỉnh như Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Đình lập; 02 tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh); 01 tuyến xe buýt Sơn Động – Bắc Giang; 01 tuyến xe buýt, 01 Tây Yên Tử – Bắc Giang. Hoạt động vận tải hành khách bằng taxi chưa được

phát triển, mới chỉ có 3 điểm đỗ taxi, chưa có doanh nghiệp kinh doanh vận tải taxi trên địa bàn.

(2) *Hiện trạng phương tiện (đường bộ, đường thủy nội địa):*

- Phương tiện đường bộ: toàn huyện có trên 50.377 phương tiện đường bộ, trong đó: xe đạp máy, xe đạp điện trên 1.402 chiếc; xe mô tô 2 bánh trên 47.734 chiếc; xe ô tô con trên 320 chiếc; xe ô tô khách trên 84 chiếc; xe ô tô tải trên 797 chiếc, ngoài ra các loại xe khác trên 40 chiếc.

- Phương tiện đường thủy nội địa: trên địa bàn huyện chủ yếu do các hộ cá thể trực tiếp đóng, quản lý và khai thác vận chuyển cát, sỏi

2.2.5.2. *Thủy lợi, sông ngòi*

Hiện trạng hệ thống các công trình thủy lợi của huyện như sau:

- Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống các trạm bơm trên địa bàn huyện: Toàn huyện hiện nay có 59 trạm bơm tưới kết hợp, trong đó có 18 trạm đã xuống cấp hoặc hỏng ống hút.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng công trình hồ chứa: Tổng số hồ chứa trên địa bàn huyện 111 hồ chứa, trong đó cấp tỉnh quản lý 6 hồ và huyện quản lý là 105 hồ. Sau khi rà soát, hiện nay còn 98 hồ chứa nhỏ. Số km kênh mương trên địa bàn 196 km đã cứng hóa được 102,5 km, đạt 52%. Tổng năng lực tưới của công trình thủy lợi hiện nay đạt khoảng 7.962,8 ha.

**Bảng 06: Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn huyện**

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)	Tình trạng công trình
1	Hồ Khe Hắng	Vĩnh Khương - Sơn Động	1986	2,240	15,5	150	Hoạt động bình thường
2	Hồ Khe Chảo	Long Sơn - Sơn Động	2004	1,287	24,3	264	Đang cải tạo
3	Hồ Khe Đặng	Vĩnh Khương - Sơn Động	2002	0,799	26,1	300	Đang cải tạo
4	Hồ Khuôn Thảm	Quê Sơn - Sơn Động	1969	0,539	10,9	160	Hoạt động bình thường
5	Hồ Khe Áng	Yên Định - Sơn Động	1972	0,500	10,4	156	Xuống cấp
6	Hồ Lân	Giáo Liêm - Sơn Động	1960	0,098	7,3	100	Đang cải tạo

- Hồ đập cấp huyện quản lý theo (theo QĐ số 159/QĐ-UBND) là 63 hồ; trong đó cấp huyện quản lý không thuộc phân cấp theo NĐ 114/2018/NĐ-CP là 42 hồ và 9 đập dâng.

Hạ tầng thủy lợi đã được tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình: kênh, mương, trạm bơm, hồ chứa nước, đường giao thông nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất... Các công trình cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu, đồng thời đảm bảo toàn mùa mưa lũ. Tuy nhiên, các hồ

chứa nhỏ được khai thác sử dụng nhiều năm, có hiện tượng xuống cấp nhưng chưa được đầu tư cải tạo, tu bổ thường xuyên.

#### 2.2.5.3. Các lĩnh vực hạ tầng xã hội

##### a. Giáo dục và đào tạo:

\* Mạng lưới cơ sở GD&ĐT; quy mô trường, lớp, HS.

- Quy mô trường: Tổng số có 66 trường. Trong đó: Mầm non: 23; Tiểu học :15; THCS: 13; TH&THCS: 08; PTDTBT THCS: 02; THPT số 1,2,3: 03; PTDTNT Sơn Động: 01; trường TT GDNN-GDTX: 01.

- Quy mô lớp: Tổng số 859 lớp. Trong đó: Mầm non: 268; Tiểu học: 352 ; THCS : 157 (Phòng GD: 149; DTNT Sơn Động: 8) ; THPT :69 ;TT GDNN-GDTX: 13.

- Tổng số học sinh có mặt đầu năm học: Tổng số: 20.658 học sinh (tính cả nhà trẻ). Trong đó: Mầm non: 6072; Tiểu học:7725 ;THCS: 3790; THPT: 2521 ; TT GDNN-GDTX: 550.

\* Thực trạng về CSVC bảo đảm chất lượng các hoạt động GD&ĐT

- Hiện trạng CSVC trường, lớp học từ mầm non đến THCS:

+ Tổng số phòng học văn hóa 886. Trong đó: Mầm non 295; Tiểu học 391; THCS 180.

+ Tổng số phòng học kiên: 781. Trong đó: Mầm non 263; Tiểu học 342; THCS 176.

+ Tỷ lệ phòng kiên có: 90.2%

+Số trường đã đạt chuẩn Quốc gia: 48 trường ( THPT: 01; DTNT:01)

+ Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia: 72.7%

- Các công trình vệ sinh các cơ sở giáo dục (các trường MN, TH, THCS, THPT), các TTGDTX-DN đạt 98%.

- Hiện trạng cụ thể các trường THPT trên địa bàn:

+ Số học sinh hiện tại: 2521 học sinh.

+ Diện tích đất: 93.632m<sup>2</sup>.

+ Số phòng học: 83.

\* Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Hiện nay trên địa bàn huyện có 1 cơ sở GDNN đang hoạt động là trung tâm giáo dục nghề nghiệp- GDTX huyện tại thị trấn An Châu.

-Hiện trạng cụ thể trường TT GDNN-GDTX:

+ Số học sinh hiện tại: 550 học sinh.

+ Diện tích đất:10.068 m<sup>2</sup>.

+ Số phòng học: 13.

Quy mô trường, lớp trên địa bàn huyện được duy trì ổn định và điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Cơ sở vật chất trường, lớp được đầu tư, nâng cấp theo hướng chuẩn hóa. Đã có 48/61 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 78,69% (trong nhiệm kỳ có thêm 9 trường được công nhận đạt chuẩn). Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 99,94%, trong đó, trên chuẩn đạt 87,1%. Hằng năm, công tác bố trí, sắp xếp giáo viên luôn được quan tâm, từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối cục bộ giữa các địa phương và giữa các bộ môn. Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học; coi trọng dạy và học tiếng Anh, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và dạy học. Chất lượng giáo dục có chuyển biến tiến bộ; xếp loại học lực khá, giỏi các cấp học hằng năm đều tăng, có trên 3.000 học sinh đạt loại giỏi văn hóa cấp huyện trở lên (trong đó đạt cấp tỉnh 130 học sinh), tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS, THPT hằng năm đều đạt gần 99%. Trong nhiệm kỳ, có gần 2.000 học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng. Nhiệm vụ giáo dục thường xuyên và dạy nghề được quan tâm.

b. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Từ huyện đến cơ sở thường xuyên được quan tâm, chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đội ngũ viên chức y tế được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật bằng các hình thức dài hạn, ngắn hạn. Trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh:

- 21 xã thị trấn (trước khi sáp nhập) đã có trạm y tế.
- Trung tâm y tế huyện có 01 cơ sở (Bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng).
- Y tế ngoài công lập: Hệ thống khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc ngoài công lập trên địa bàn huyện số lượng cơ sở không nhiều, toàn huyện có 60 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân. Trong đó có 44 cơ sở hành nghề dược, 16 cơ sở hành nghề y.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số, bảo vệ và chăm sóc trẻ em thường xuyên được quan tâm. Cơ sở vật chất của hệ thống y tế từ huyện đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp theo hướng chuẩn hóa<sup>(2)</sup>. Đội ngũ y bác sĩ tăng cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện. Đến nay, bình quân toàn huyện có 8,5 bác sĩ, 0,4 dược sĩ đại học, 27 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 17/17 xã, thị trấn (đạt MTĐH). Toàn huyện có 61 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, trong đó: 16 cơ sở hành nghề y, 45 cơ sở kinh doanh dược phẩm, góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hoạt động y tế dự phòng,

---

<sup>(2)</sup> Bệnh viện Đa khoa huyện (nay là Trung tâm Y tế huyện) đã được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nâng cấp hạng đơn vị sự nghiệp từ hạng III lên hạng II từ tháng 8/2018.

nhất là công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được thực hiện hiệu quả; công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, không để dịch bệnh xảy ra. Chất lượng dân số ngày càng được nâng lên. Trẻ em được tạo điều kiện tốt hơn để phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

Việc thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được quan tâm chỉ đạo thường xuyên và đã đạt được những kết quả tích cực. Hiện nay, số người tham gia bảo hiểm xã hội trên địa bàn huyện là 10.000 người, chiếm khoảng 18% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 214 người (năm 2015) lên trên 700 người (năm 2020), chiếm 1,26% lực lượng lao động trong độ tuổi. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế ngày càng mở rộng, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn huyện đạt 99,9% (đạt MTDH).

c. Văn hoá - thể thao:

- Tổng số di tích hiện có 36, trong đó số di tích được công nhận xếp loại cấp tỉnh 14; Số di tích được trùng tu tôn tạo 08; tổng kinh phí đầu tư cho xây dựng trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa 1,8 tỷ đồng. Đến thời điểm này trên địa bàn huyện chưa có di tích lịch sử, văn hóa nào được tiến hành khảo cổ, nghiên cứu, các di sản văn hóa phi vật thể.

**Bảng 07: Các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện Sơn Động đến năm 2020**

STT	Tên di tích	Địa danh
1	Đồi Nương Khoai	Thôn Thán-xã Dương Hưu
2	Đình Chẽ	TDP Đình-TT An Châu
3	Chùa Chẽ	TDP Đình-TT An Châu
4	Đình Đăng	Thôn Đăng-Xã Vĩnh An
5	Đền Vua Bà	Làng Chẽ-Xã Vĩnh An
6	Miếu Đức Ông	Làng Chẽ-Xã Vĩnh An
7	Đình Lục Liễu	Thôn Tàu-Xã Long Sơn
8	Đình Mục	Thôn Mục-Xã Dương Hưu
9	Đình Mai Hiên	Thôn Mai Hiên-Xã Vĩnh An
10	Đình Lạnh	Thôn Lạnh-Xã Lệ Viễn
11	Đình làng Thượng	TDP Thượng 1-TT An Châu
12	Chùa Chứa (Linh Quang Tự)	Thôn Linh Phú-Xã Tuấn Đạo
13	Đình An Bá	Thôn An Bá -Xã An Bá
14	Chùa Sầy	Thôn Sầy - Xã Tuấn Đạo

- Thiết chế văn hóa cụ thể như: Hệ thống thư viện xã hiện nay có 04 thư viện và 10 tủ sách cơ sở.

+ Các Trung tâm Văn hóa -Thông tin: Trên địa bàn huyện có 01 nhà văn hóa cấp huyện và 16 nhà văn hóa cấp xã, trong đó có 12/16 nhà văn hóa cấp xã đạt chuẩn theo quy định. Toàn huyện có 125 nhà văn hóa thôn, trong đó có 76 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo quy định.

Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông tiếp tục phát triển phong phú, đa dạng, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục đi vào nề nếp. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội được quan tâm triển khai, một số hủ tục lạc hậu từng bước được xóa bỏ. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư. Đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng Sân vận động trung tâm huyện; hoàn thành việc xây mới, nâng cấp, cải tạo 27 nhà văn hóa<sup>(3)</sup>, với tổng kinh phí 64,137 tỷ đồng<sup>(4)</sup>. Đến nay, toàn huyện có 78% thôn, tổ dân phố và 82% xã, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định. Các di tích lịch sử, các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương được bảo tồn, phát huy.

Đến nay, toàn huyện có 91 CLB TDTT, 100% xã, thị trấn đều có các câu lạc bộ TDTT; Mạng lưới các cơ sở thể thao trên địa bàn huyện có 01 sân vận động trung tâm huyện, chưa có hệ thống nhà thi đấu, bể bơi, sân tập luyện.

- Đối với cấp xã hiện nay có 6/17 xã, thị trấn có sân vận động; 16/17 xã thị trấn có nhà văn hóa đa năng; có 01/17 xã, thị trấn có khu thể thao. Toàn huyện hiện có 39/125 thôn, khu dân cư có sân chơi, bãi tập thể dục thể thao.

Phong trào thể dục, thể thao trong nhân dân phát triển rộng khắp, tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên chiếm 31%. Thể thao thành tích cao có nhiều khởi sắc; trong 5 năm qua, huyện có nhiều vận động viên tham gia các giải thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và đạt nhiều giải thưởng cao.

Công tác gia đình được chú trọng. Hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình và thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ngày càng được quan tâm, với sự vào cuộc của nhiều tổ chức trong xã hội. Việc đăng ký, kiểm tra, công nhận gia đình văn hóa được thực hiện có nề nếp ở các cấp chính quyền, 90% gia đình đạt danh hiệu “gia đình văn hóa” (đạt MTĐH). Công tác xây dựng khu dân cư văn hóa đã góp phần quan trọng tạo sự chuyển biến tích cực trong các tầng lớp nhân dân về công tác giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình; 60% khu dân cư được công nhận “Làng văn hóa” (vượt 10% MTĐH), 90% cơ quan được công nhận “Cơ quan văn hóa” (đạt MTĐH).

#### d. Hệ thống thông tin và truyền thông

Mạng lưới thông tin, truyền thông được quan tâm đầu tư và phát triển mạnh, tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động, internet không ngừng tăng lên, số thuê bao internet đạt 7.534 (chiếm 10% dân số, chưa tính người sử dụng internet trên các thiết bị di động); tỷ lệ người dân được xem truyền hình internet đạt 4,02% (tăng 2,1% so với nhiệm kỳ 2010 - 2015). Ứng dụng công nghệ thông

---

<sup>(3)</sup> 01 nhà văn hóa huyện, 06 nhà văn hóa cấp xã, 20 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

<sup>(4)</sup> Vốn từ ngân sách nhà nước là 61,147 tỷ đồng, vốn xã hội hóa là 2,99 tỷ đồng.

tin trong các lĩnh vực của đời sống xã hội ngày càng sâu rộng, mang lại nhiều lợi ích, hiệu quả thiết thực. Hệ thống truyền thanh cơ sở được đầu tư đến 100% xã, thị trấn, góp phần quan trọng chuyên tải kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cô vũ, động viên phong trào thi đua yêu nước phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.

e. Lưới điện huyện Sơn Động được cấp từ hai đường dây: Đường dây 35 kV 376 E7.8 và đường dây 35 kV 372 E7.8 xuất phát từ sau trạm 110 kV Lục Ngạn;

+ Đường dây 35kV: Đường dây trung áp với tổng chiều dài: 261.55km. Trong đó: TSDL là 241,98km (241,12km ĐZ trên không, 0,86km ĐZ cáp ngầm), TSKH là 19,61km (16,83km ĐZ trên không, 2,78 cáp ngầm).

+ Đường dây 0,4kV: Tổng chiều dài đường dây hạ áp là: 627,43km. Trong đó: Đường dây 3 pha là 571,8km (Dây trần là 156,2km, dây bọc là 415,6km); Đường dây nhánh 1 pha là 55,68km, (Dây trần là 6,44km, dây bọc 49,24km).

+ Trạm biến áp: Số lượng TBA trung gian: 01 trạm/02 máy, với tổng dung lượng 7.500 kVA là tài sản của Công ty 45.

+ Trạm biến áp phụ tải: Số lượng TBA: 247 trạm/252 máy, với tổng dung lượng: 57.222,5 kVA (trong đó TBA CC: 176 trạm/177 máy với dung lượng 25.515 kVA và TBA CD: 71 trạm/75 máy với dung lượng 31.707,5 kVA).

+ Số lượng khách hàng: Tổng số khách hàng tính đến hết tháng 12/2019 là: 25.004 khách hàng (trong đó: Sinh hoạt 22.139 khách hàng; ngoài sinh hoạt 2.865 khách hàng).

g. Quốc phòng - An ninh:

- Công tác quốc phòng, quân sự địa phương thường xuyên được chỉ đạo. Hằng năm, Huyện ủy đều ban hành chỉ thị về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; xây dựng, củng cố, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang; kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế; củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ, diễn tập phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn, diễn tập phòng, chống cháy nổ, cháy rừng. Triển khai thực hiện tốt công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh. Thường xuyên quan tâm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên theo hướng vững mạnh, rộng khắp. Hằng năm đều hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ. Quan tâm chỉ đạo xây dựng Khu vực phòng thủ huyện (tại xã Vĩnh An), đã thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng được 4,5/24 ha đất quy hoạch và tiến hành san ủi mặt bằng khu vực tập kết lực

lượng, phương tiện, làm mới 1,2 km đường bê tông vào căn cứ chiến đấu, thiết kế xây dựng được một số hạng mục quan trọng. Hoàn thành việc giải phóng mặt bằng, xây dựng xong Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện mới và thao trường bắn của huyện đi vào hoạt động từ năm 2019.

- Công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được quan tâm chỉ đạo; thường xuyên nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử lý các tình huống đột xuất về an ninh trật tự, các mâu thuẫn, bức xúc trong nhân dân, không để phát sinh điểm nóng. Công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh; đã chỉ đạo điều tra làm rõ 197/232 vụ án hình sự, đạt 84,91%. Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông được tăng cường, tập trung kiểm soát việc chấp hành quy định của người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, góp phần làm giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí (*xây ra 40 vụ, giảm 03 vụ, giảm 04 người chết, giảm 06 người bị thương so với nhiệm kỳ 2010 - 2015*). Việc xây dựng lực lượng công an nhân dân được tập trung thực hiện theo hướng vững mạnh, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, sâu sát hơn với cơ sở. Hoàn thành việc điều động, bố trí công an chính quy về công tác tại 17/17 xã, thị trấn.

#### **2.2.6. Đánh giá chung**

##### **\* Ưu điểm**

- Huyện Sơn Động có điều kiện tự nhiên thuận lợi, khí hậu ôn hòa, ít chịu thiên tai bão lũ, là khu vực đang trên đà phát triển kinh tế xã hội tương đối đồng đều ở 3 lĩnh vực chính gồm Nông nghiệp; Xây dựng công nghiệp; Dịch vụ thương mại.

- Là huyện có hệ thống đô thị phân bố tương đối hợp lý, có thị trấn An Châu mở rộng nằm ở vị trí trung tâm đúng nghĩa của huyện là tiền đề tạo động lực phát triển cho các xã lân cận. Hệ thống hạ tầng nhà ở, hạ tầng xã hội phát triển tương đối đồng bộ phù hợp với nhu cầu trước mắt của đa số người dân.

- Tỷ lệ dân số và lao động tăng trưởng hợp lý theo quy luật tự nhiên, người dân cần cù, chịu khó và sáng tạo trong học tập, lao động, sản xuất.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển tương đối đồng bộ đối với huyện miền núi, đa số được đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới tiến tới thành huyện nông thôn mới.

##### **\* Nhược điểm**

- Địa hình miền núi bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đầu tư xây dựng.

- Dân số phân bố rải rác hình thành nhiều cụm dân cư nhỏ lẻ gây chia cắt đất đai gây lãng phí hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, mặt khác không có quỹ đất rộng lớn cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đa số lao động chưa qua đào, tay nghề yếu, chủ yếu là lao động sản xuất nông nghiệp.



- Hệ thống dịch vụ thương mại và công nghiệp vừa nhỏ vừa yếu, chưa hình thành các trung tâm mua bán và sản xuất với quy mô tập trung đủ lớn.

- Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, tài nguyên rừng ít và không đa dạng, tài nguyên nước trữ lượng không dồi dào và dễ bị ô nhiễm ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.

- Các tiện ích hạ tầng xã hội chỉ đáp ứng được nhu cầu trước mắt, về lâu dài phải tập trung đầu tư bài bản mới phát huy được hiệu quả kinh tế xã hội.

- Hạ tầng kỹ thuật ở đô thị và nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài và bền vững.

- Vấn đề môi trường gặp nhiều thách thức do chưa có nguồn lực đầu tư, đa số dự án về môi trường chủ yếu vẫn tồn tại ở bước quy hoạch.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng và theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội, nhất là hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với hệ thống cao tốc trong khu vực.

### **2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Sơn Động là huyện miền núi nên việc biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất chủ yếu là do mưa lớn gây sạt lở đất và có nguy cơ xói mòn. Ngoài ra còn làm ảnh hưởng đến quy luật phát triển tự nhiên của động thực vật sống trên đất.

UBND huyện thường xuyên chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường, thực hiện tốt việc tuyên truyền, hưởng ứng các hoạt động về bảo vệ môi trường (tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày môi trường thế giới) nên nhìn chung môi trường trên địa bàn huyện chưa bị ảnh hưởng nhiều. Đến nay, huyện đã có nhiều tổ thu gom rác thải, làm tốt công tác thu gom, xử lý rác thải.

Do biến đổi khí hậu nên quy luật tự nhiên bị phá vỡ gây mưa lớn và quy luật thời tiết thay đổi rõ rệt. Hiện tượng mưa lớn gây hiện tượng xói mòn đất xảy ra hàng năm. Ngoài ra, mưa lớn còn tiềm ẩn nguy cơ lũ quét và sạt lở đất... Quy luật tự nhiên thay đổi cũng ảnh hưởng đến quy luật sinh trưởng của các loài động thực vật gây mất cân bằng sinh thái. Quy luật thời tiết thay đổi, hệ sinh thái tự nhiên thay đổi, khả năng thích ứng của các loài động thực vật bị xáo trộn nên gây khó khăn trong việc phát triển trồng trọt và chăn nuôi. Ngoài ra việc sử dụng đất để xây dựng các công trình đòi hỏi phải có đầu tư tính toán kỹ các nguy cơ tiềm ẩn có thể xảy ra...

Các sự kiện điển hình về biến đổi khí hậu trong những năm qua như sau:

- Phát triển công nghiệp - xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác

mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (nước thải, chất thải rắn) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt... nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, UBND huyện Sơn Động phải có các giải pháp đồng bộ từ trồng rừng, bảo vệ rừng, khai thác gắn với trồng rừng bổ sung để tăng độ che phủ cho đất, nhằm hạn chế và ngăn chặn tác hại do biến đổi khí hậu gây ra và góp phần làm tăng màu xanh cho trái đất. Tạo môi trường tốt cho sản xuất nông nghiệp và khai thác tiềm năng từ đất vào phát triển kinh tế, xã hội.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

##### ***3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện***

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Phòng Tài nguyên Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Xây dựng các văn bản mới để thay thế các văn bản liên quan đến đất đai thuộc thẩm quyền cấp huyện. Giao phòng Tài nguyên Môi trường hướng dẫn chuyên môn cho UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các văn dưới luật, các văn bản của UBND tỉnh Bắc Giang, của huyện Sơn Động, để người dân nhận thức, thực hiện đúng luật bằng nhiều

hình thức như: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên Đài Truyền thanh huyện, xã, thị trấn. Thay thế, công khai về trình tự, thủ tục: Bồi thường thu hồi đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND huyện, UBND các xã, thị trấn; tổ chức hướng dẫn cho người sử dụng đất đến trụ sở các thôn, khu phố để kê khai đăng ký đất đai.

Ngoài ra công tác kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp Luật Đất đai được tiến hành thường xuyên, kịp thời, có hiệu quả, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn trong việc thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra văn bản. Qua kiểm tra, các văn bản quy phạm pháp luật khi triển khai đều mang tính khả thi cao, thực hiện có hiệu quả.

### ***3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó: Sáp nhập xã Tuấn Mậu vào thị trấn Thanh Sơn thành lập thị trấn Tây Yên Tử, sáp nhập xã Bồng Am với xã Tuấn Đạo thành xã Tuấn Đạo, sáp nhập xã An Châu vào thị trấn An Châu, sáp nhập xã An Lập với xã Vĩnh Khương thành lập xã Vĩnh An, sáp nhập xã Chiên Sơn với xã Quế Sơn thành lập xã Đại Sơn, sáp nhập xã Phúc Thắng với xã Thạch Sơn thành lập xã Phúc Sơn. Đến nay, huyện Sơn Động có 15 xã và 02 thị trấn. Do xác định hồ sơ địa giới hành chính là một trong những tài liệu quan trọng phục vụ hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, nên công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ địa giới hành chính luôn được quan tâm đầu tư bảo quản. Hệ thống hồ sơ địa giới hành chính được lưu tại 17 xã, thị trấn và phòng Tài nguyên và Môi trường được bảo quản với số lượng đủ, chất lượng tốt. UBND huyện đã chỉ đạo phòng Nội vụ phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra, tu bổ, sửa chữa các mốc địa giới hành chính xã, địa giới hành chính huyện, giải quyết kịp thời các tranh chấp có liên quan đến địa giới hành chính.

### ***3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

UBND huyện luôn quan tâm công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên, các công trình đo đạc bổ sung manh mún, không đo hết địa giới hành chính mà đo tiếp biên với các khu đo cũ đã biến động nhiều về hiện trạng sử dụng đất, nên chưa thể xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể của các xã. Vì vậy việc đo đạc lại, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng trở nên cấp thiết.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của

pháp luật về đất đai, về thời gian định kỳ 5 năm trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 huyện Sơn Động đã lập được bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cho 100% số đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đã xây dựng được bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện theo Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2030 của huyện Sơn Động.

Điều tra xây dựng giá đất: UBND huyện đã tham gia xây dựng giá đất 05 năm tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh. Hàng năm có lập hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ các chương trình dự án.

#### ***3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Thực hiện Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. UBND huyện đã kịp thời ban hành các văn bản, kế hoạch triển khai, đồng thời chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND cấp xã, thị trấn triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh; kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 24/09/2021.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương và phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch của huyện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, UBND huyện chỉ đạo xây dựng kế hoạch sử dụng đất để xác định cụ thể diện tích đất thực hiện các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn huyện từ năm 2020 đến năm 2030 và được UBND tỉnh phê duyệt.

#### ***3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa huyện đã được các cấp có thẩm quyền được hiện theo đúng những quy định của pháp Luật Đất đai và trên cơ sở bám sát quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng.

Việc giải quyết các thủ tục về giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên, khoáng sản có nhiều tiến

bộ. Tập trung cao giải quyết tranh chấp đất đai. Tuy nhiên, công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án đầu tư phát triển còn chậm, nguyên nhân chủ yếu là ảnh hưởng bởi công tác giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ chung; các thỏa thuận giữa chủ đầu tư và người dân trong vùng ảnh hưởng của dự án. Bên cạnh đây, các thủ tục hành chính chưa đồng bộ trong cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ cũng ảnh hưởng tiến độ dự án.

### ***3.1.6. Quản lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất***

Bên cạnh việc thực hiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Phòng TN&MT đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm.

Tại các xã, thị trấn, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu "đất sạch" để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật ít có khiếu nại xảy ra và giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế, xã hội.

### ***3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Trong những năm gần đây công tác kê khai đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính tại địa phương được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động đặc biệt quan tâm chú trọng đầu tư phát triển. Huyện đã tăng cường nguồn ngân sách trong lĩnh vực đo đạc, chỉnh lý lập bản đồ địa chính, cập nhật thông tin đất đai và thực thi theo nhiệm vụ thường xuyên, kế hoạch hàng năm.

Tuy nhiên việc ứng dụng tin học trong cập nhật, chỉnh lý các loại bản đồ, sổ sách hồ sơ địa chính; chia sẻ thông tin theo quy định vẫn còn rất hạn chế; việc đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị để đồng bộ và cập nhật thống nhất với hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai chưa phát huy được hiệu quả. Cần tiến hành kiểm tra, đo đạc lại các thửa đất có biến động – thay đổi về ranh giới sử dụng đất (khi người sử dụng đất thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai) trên cơ sở tôn trọng hiện trạng sử

dụng đất là rất quan trọng để đảm bảo chất lượng hồ sơ địa chính tại cơ sở.

Kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (tính từ thời điểm Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành).

*\*Công tác đăng ký quyền sử dụng đất:*

Toàn bộ các xã, thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính chính quy: Điều lập hồ sơ địa chính (*sổ mục kê, sổ địa chính...*) và người sử dụng đất được đăng ký quyền sử dụng đất.

*\*Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

Ngay sau khi thành lập (tháng 8/2005) Văn phòng đăng ký QSD đất huyện đã bố trí lực lượng viên chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân. Hướng dẫn chủ sử dụng đất hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp GCN theo quy định, thực hiện các thủ tục hành chính trình UBND huyện ban hành quyết định cấp GCN cho người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Để hoàn thành kế hoạch cấp GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường đôn đốc UBND các xã, thị trấn tập trung đẩy nhanh tiến độ cấp GCN. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn có dự án đo đạc bản xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu địa chính, đảm bảo tính thống nhất giữa bản đồ địa chính với GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trong 5 năm, toàn huyện đã cấp được 10.654 giấy, với diện tích 939,92 ha; thực hiện 125 dự án giải phóng mặt bằng, với diện tích 142,31 ha. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai được tăng cường. Công tác quản lý nhà nước về đất đai ngày càng đi vào nề nếp.

**3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính Phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/07/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018; Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 13/08/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính Phủ;

Huyện Sơn Động đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Sơn Động là 86.055,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 72.383,32 ha, chiếm 84,11% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 13.181,33 ha, chiếm 15,32% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 491,02 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, chất lượng kiểm kê, thống kê đất đai đã được nâng cao. Tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

### ***3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Hiện nay, công tác xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trong trên phạm vi của huyện chưa được thực hiện. Trong giai đoạn tới, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang sẽ từng bước thống nhất các cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện Sơn Động để đồng bộ hóa thành một hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai chung trong cả tỉnh. Dự án hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai sẽ tạo thành một cơ sở dữ liệu thống nhất, đồng bộ phục vụ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai ở huyện.

### ***3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất.

Các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác định giá đất tại huyện Sơn Động. Đồng thời, Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang cũng đã có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác định giá đất tại địa phương.

- *Về xây dựng bảng giá đất:* Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang; Giá các loại đất, các khu vực trên địa bàn huyện do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở cùng với UBND huyện ra soát bổ sung thực tế của địa phương. Nhìn chung ngày càng phù hợp hơn với giá thị trường.

- *Về định giá đất cụ thể:* Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể theo quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về ban hành bảng giá

đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

### ***3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy, Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

### ***3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai; Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

Những năm qua huyện đã rất chú trọng đến công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đất đai. Dưới sự phối hợp, giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện đã tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý sử dụng đất theo Quyết định 273/2002/QĐ-TTg ngày 12/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ; kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư, các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... kịp thời chấn chỉnh các sai phạm, đảm bảo cho công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp.

Công tác tiếp nhận đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai trong những năm qua được xác định là nhiệm vụ thường xuyên, đồng thời công tác thanh tra, kiểm tra cũng được chỉ đạo thực hiện khi có hiện tượng vi phạm ở cơ sở có đơn thư phản ánh. Hầu hết số đơn được xem xét, kết luận giải quyết đúng thời gian; các đối tượng khiếu nại đều chấp hành tốt việc kết luận giải quyết của



ơ quan có thẩm quyền. Quyền lợi của người khiếu nại đúng được bảo vệ như xác định rõ nguồn gốc đất, diện tích sử dụng đất được bảo vệ và được quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được giải quyết kịp thời.

Tuy nhiên hiện nay, trên địa bàn huyện có nhiều dự án lớn đang triển khai thực hiện nên xảy ra nhiều vụ việc khiếu nại về công tác bồi thường, hỗ trợ, tranh chấp đất đai; khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai.

### ***3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các phòng ban trong huyện xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai. Hiện nay, trên địa bàn cả huyện đã triển khai công tác phổ biến Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhiều địa phương đã triển khai cụ thể đến các đối tượng là cán bộ cấp huyện, cấp xã. Nhìn chung, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

### ***3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

Trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai, các trường hợp tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra. Việc giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, các vi phạm về quản lý sử dụng đất đai đã được thực hiện tương đối nghiêm túc và đã đạt được những hiệu quả nhất định, vì vậy đã nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng uỷ, chính quyền địa phương.

Hàng năm lượng đơn thư phát sinh nhiều, bình quân chiếm khoảng 70% tổng đơn thư thuộc thẩm quyền. Nhìn chung, việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo giải quyết, hầu hết các vụ việc giải quyết đảm bảo khách quan, đúng pháp luật, hạn chế tối đa thực trạng để khiếu kiện vượt cấp kéo dài.

Nhìn chung, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm... Tuy nhiên, khi giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng sai mục đích... sẽ ngày càng xảy ra nhiều hơn, đặc biệt ở các khu vực có kinh tế phát triển. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm Luật Đất đai.

### 3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: Tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,...

Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất có chức năng thực hiện các dịch vụ công về đất đai, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

## 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

### 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Diện tích tự nhiên của huyện Sơn Động năm 2020 là 86.055,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 72.383,32 ha, chiếm 84,11% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp có 13.181,33 ha, chiếm 15,32% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng có 491,02 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Sơn Động**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86.055,67</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	<b>72.383,32</b>	<b>84,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.696,09	5,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.131,81</i>	<i>84,73</i>
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	564,28	15,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,52	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.098,63	9,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	12,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	13,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.797,49	57,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.396,81</i>	<i>36,84</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,57	0,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	<b>13.181,33</b>	<b>15,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86	58,51
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		

*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Cơ Cấu (%)</b>
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98	1,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,20	3,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,01	1,29
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,92	0,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.258,07	9,54
-	Đất giao thông	DGT	806,41	64,10
-	Đất thủy lợi	DTL	215,70	17,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,40	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	59,79	4,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,79	2,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,78	1,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,64	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,35	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,21	0,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,87	7,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	4,23	0,34
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,66	11,76
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	441,18	3,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,31	0,16
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,98	8,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,90	1,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>491,02</b>	<b>0,57</b>

*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện Sơn Động*

*a. Đất nông nghiệp*

Năm 2020, huyện Sơn Động có 72.383,32 ha đất nông nghiệp, chiếm 84,11% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 3.696,09 ha, chiếm 5,11% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố tập trung nhiều ở xã: Long Sơn, Dương Hương, Vĩnh An,...

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 3.131,81 ha, chiếm 84,73% diện tích đất trồng lúa.*

Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đất trồng cây hàng năm khác 1.130,52 ha, chiếm 1,56% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở xã Yên Định, Vĩnh An,...

- Đất trồng cây lâu năm 7.098,63 ha, chiếm 9,81% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ có 9.068,99 ha, chiếm 12,53% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng đặc dụng có 9.503,01 ha, chiếm 13,13% diện tích đất nông nghiệp, tập trung ở xã An Lạc, Thanh Luận.

- Đất rừng sản xuất 41.797,49 ha chiếm 57,74% diện tích nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 15.396,81 ha, chiếm % diện tích đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 0,02 ha.

#### *b. Đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp có 13.181,33 ha, chiếm 15,32% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng có 7.711,86 ha, chiếm 58,51% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở trường bắn.

- Đất an ninh có 0,84 ha chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Quỹ đất an ninh phân bố tại thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và xã Tuấn Đạo.

- Đất thương mại dịch vụ có 206,98 ha chiếm 1,57% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 512,20 ha, chiếm 3,89% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 170,01 ha, chiếm 1,29 % diện tích đất nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 23,92 ha chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất phát triển hạ tầng có 1.258,07 ha, chiếm 9,54% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn có 1.550,66 ha, chiếm 11,76% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở đô thị có 441,18 ha chiếm 3,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 21,31 ha chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 1,10 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có 8,94 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.134,98 ha, chiếm 8,61% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 138,90 ha, chiếm 1,05% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp khác có 0,38 ha.

*c. Đất chưa sử dụng*

Đất chưa sử dụng năm 2020 có 491,02 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên; phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích đất chưa sử dụng là một phần diện tích đồi, núi không thể phát triển trồng trọt hay các mục đích đất nông nghiệp khác hoặc sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp. Bên cạnh đó có một số diện tích do các đơn vị sử dụng không hiệu quả, đã thực hiện thu hồi và giao cho địa phương quản lý nhưng chưa được thực hiện đấu giá, giao đất, cho thuê đất nên đưa vào đất chưa sử dụng.

***3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước***

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện Sơn Động là 86.055,67 ha, tăng 38,02 ha so với năm 2015 và tăng 36,24 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân có sự tăng, giảm mạnh là do: Thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang; do công tác thực hiện kiểm kê đất đai năm 2010 sử dụng bản đồ giấy để khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất chưa sử dụng tại huyện chưa được xác định rõ trên bản đồ địa chính (chỉ khoanh vẽ không đo đạc) nên ảnh hưởng lớn đến diện tích tự nhiên và từng loại đất, số liệu đất đai không thực hiện việc tính toán trên cơ sở bản đồ kết quả điều tra kiểm kê nên diện tích bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 không thống nhất với số liệu kiểm kê trong kỳ. Nay được sử dụng đúng đường địa giới hành chính do Sở Nội vụ cung cấp theo dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tiến hành chuyển đổi các thông số kỹ thuật đảm bảo theo quy định để lồng ghép lên bản đồ điều tra và bản đồ hiện trạng sử dụng đất; đường ranh giới các thửa đất ngoài cùng của đơn vị hành chính cấp huyện phải trùng với đường địa giới hành chính; diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số và sử dụng các

phần mềm được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép. Số liệu về diện tích phải thống nhất giữa bản đồ điều tra với các bảng, biểu tổng hợp kiểm kê (không phụ thuộc vào số liệu trước đây). Do đó, việc biến động diện tích tự nhiên và giữa các loại đất của năm 2015, năm 2020 so với năm 2010 là do thay đổi phương pháp thực hiện kiểm kê giữa các kỳ. Cụ thể các loại đất như sau:

**Bảng 09: Biến động sử dụng đất huyện Sơn Động giai đoạn 2010 - 2020**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2015		Năm 2010	
				Diện tích (ha)	So sánh (+) tăng (-) giảm	Diện tích (ha)	So sánh (+) tăng (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86.055,67</b>	<b>86.017,65</b>	<b>38,02</b>	<b>86.019,43</b>	<b>36,24</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>72.383,32</b>	<b>72.965,29</b>	<b>-581,97</b>	<b>72.447,37</b>	<b>-64,05</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.696,09	4708,73	-1.012,64	4.710,44	-1.014,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.131,81</i>	<i>3452,11</i>	<i>-320,30</i>	<i>3.035,30</i>	<i>96,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,52	957,69	172,83	958,72	171,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.098,63	7.146,56	-47,93	6.651,11	447,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	11.515,08	-2.446,09	11.515,08	-2.446,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	9.144,19	358,82	9.144,19	358,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.797,49	39.412,54	2.384,95	39.412,55	2.384,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.396,81</i>		<i>15.396,81</i>		<i>15.396,81</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,57	52,03	36,54	52,03	36,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	28,46	-28,44	3,25	-3,23
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>13.181,33</b>	<b>12.172,7</b>	<b>1.008,63</b>	<b>12.664,48</b>	<b>516,85</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86	7.652,36	59,50	7.654,28	57,58
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,59	0,25	0,82	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98		206,98		206,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,20	398,31	113,89	572,26	-60,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,01	148,17	21,84	86,00	84,01
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,92	25,96	-2,04	73,07	-49,15
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.258,07	756,83	501,24	861,09	396,98
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,00		0,00	0,32	-0,32
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	13,55	-13,55		0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00		0,00		0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,66	1.878,79	-328,13	1.905,05	-354,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	441,18	186,38	254,80	110,01	331,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,31	16,73	4,58	16,01	5,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	1,6	-0,50	3,81	-2,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,00		0,00		0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	3,08	5,86	0,81	8,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,98	851,26	283,72	1.093,00	41,98

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2015		Năm 2010	
				Diện tích (ha)	So sánh (+) tăng (-) giảm	Diện tích (ha)	So sánh (+) tăng (-) giảm
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,90	167,35	-28,45	167,40	-28,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,32	0,06	0,86	-0,48
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>491,02</b>	<b>879,66</b>	<b>-388,64</b>	<b>907,58</b>	<b>-416,56</b>

(Nguồn: Thống kê, kiểm kê đất đai các năm huyện Sơn Động)

*a. Biến động đất nông nghiệp*

Năm 2020, toàn huyện có 72.383,32 ha đất nông nghiệp, giảm 581,97 ha so với năm 2015 (72.965,29 ha) và giảm 64,05 ha so với năm 2010 (72.447,37 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, việc bóc tách phần diện tích đất nông nghiệp nằm xen kẽ với đất ở mà trước đây khoanh bao là đất ở dẫn đến việc tăng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 3.696,09 ha, giảm 1.012,64 ha so với năm 2015 (4.708,73 ha) và giảm 1.014,35 ha so với năm 2010 (4.710,44 ha). Nguyên nhân do đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, khu cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 1.130,52 ha, tăng 172,83 ha so với năm 2015 (957,69 ha) và tăng 171,80 ha so với năm 2010 (958,72 ha). Diện tích giảm để chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đem lại hiệu quả kinh tế cao và chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 7.098,63 ha, giảm 47,93 ha so với năm 2015 (7.146,56 ha) và tăng 447,52 ha so với năm 2010 (6.651,11 ha). Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao; bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư theo định mức cấp đất ở từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015; và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây lâu năm theo thực tế ngoài thực địa.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 có 9.068,99 ha, giảm 2.446,09 ha so với năm 2015 (11.515,08 ha) và giảm 2.446,09 ha so với năm 2010 (11.515,08 ha).

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 có 9.503,01 ha, tăng 358,82 ha so với năm 2015 (9.144,19 ha) và tăng 358,82 ha so với năm 2010 (9.144,19 ha)

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 có 41.797,49 ha, tăng 2.384,95 ha so với năm 2015 và tăng 2.384,94 ha so với năm 2010 (39.412,55 ha). Diện tích tăng thêm do quyết định quy hoạch 3 loại rừng chuyển một phần đất trồng

cây lâu năm sang trồng rừng và phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 có 88,57 ha, tăng 36,54 ha so với năm 2015 và năm 2010 (52,03 ha), diện tích tăng thêm do chuyển phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả và đất sông suối mặt nước chuyên dùng xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 có 0,02 ha, giảm 28,44 ha so với năm 2015 (28,46 ha) và giảm 3,23 ha so với năm 2010 (3,25 ha).

#### *b. Biến động đất phi nông nghiệp*

Năm 2020, huyện Sơn Động có 13.181,33 ha đất phi nông nghiệp, tăng 1.008,63 ha so với năm 2015 (12.172,70 ha) và tăng 516,85 ha so với năm 2010 (12.664,48 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 7.711,86 ha, tăng 59,50 ha so với năm 2015 (7.652,36 ha) và tăng 57,58 ha so với năm 2010.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 0,84 ha, tăng 0,25 ha với năm 2015 và tăng 0,02 ha so với năm 2010 (0,82 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2020 là 206,98 ha, tăng 206,98 ha so với năm 2015.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 có 148,17 ha, tăng 21,84 ha so với năm 2015 (170,01 ha) và tăng 84,01 ha so với năm 2010 (86,00 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2020 có 170,01 ha, tăng 21,84 ha so với năm 2015 (148,17 ha) và tăng 84,01 ha so với năm 2010 (86,00 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2020 có 21,31 ha, giảm 4,58 ha so với năm 2015 (16,73 ha) và tăng 5,30 ha so với năm 2010 (16,01 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2020 có 1.258,07 ha, tăng 501,24 ha so với năm 2015 (756,83 ha) và tăng 396,98 ha so với năm 2010 (861,09 ha). Diện tích tăng do phát triển đầu tư mới các công trình giao thông như nâng cấp mở rộng các đường giao thông hiện trạng, đầu tư nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, đầu tư các tuyến đường mới, các cầu dân sinh; xây dựng các dự án năng lượng, chợ xã, sân thể thao, trường học...

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2020 có 1.550,66 ha, giảm 328,13 ha so với năm 2015 (1.878,79 ha) và giảm 354,39 ha so với năm 2010 (1.905,05 ha).

Diện tích giảm do theo phương pháp thống kê kỳ này là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất ở theo hạn mức thực tế và đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất cây lâu năm và cây hàng năm khác.



- Đất ở tại đô thị: Năm 2020 có 441,18 ha, tăng 254,80 ha so với năm 2015 (186,38 ha) và tăng 331,17 ha so với năm 2010 (110,01 ha). Diện tích tăng do đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định công tác định canh định cư, đáp ứng quá trình đô thị hoá cũng như nhu cầu về nhà ở, đất ở của nhân dân. Mặt khác thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2020 có 21,31 ha, tăng 4,58 ha so với năm 2015 (16,73ha) và tăng 5,30 ha so với năm 2010 (16,01 ha). Diện tích tăng để phục vụ nhu cầu xây dựng mới các trụ sở cơ quan phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và tăng cường quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực của huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020 có 1,10 ha giảm 0,50 ha so với 2015 (1,60 ha) và giảm 2,71 ha so với năm 2010 (3,81 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2020 có 8,94 ha, tăng 5,86 ha so với năm 2015 (3,08 ha) và tăng 8,13 ha so với năm 2010 (0,81 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 có 1.134,98 ha, tăng 283,72 ha so với năm 2015 (398,31 ha) và tăng 41,98 ha so với năm 2010 (1.093,00 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2020 là 138,90 ha, giảm 28,45 ha so với năm 2015 (167,35 ha) và giảm 28,50 ha so với năm 2010 (167,40 ha).

- Đất phi nghiệp khác: Năm 2020 có 0,38 ha.

### *c. Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 491,02 ha, giảm 388,64 ha so với năm 2015 (879,66 ha) và giảm 416,56 ha so với năm 2010 (907,58 ha). Diện tích giảm do người dân sử dụng đã biết cách sử dụng đất đồi, đất chưa sử dụng có khả năng cải tạo để đưa vào trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, trồng rừng và một phần diện tích ít hoặc không có khả năng cải tạo vào xây dựng các công trình công cộng.

### ***3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất***

#### *3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường của việc sử dụng đất*

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành các lĩnh vực ngày càng tăng. Do công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn,

phát triển các khu thương mại được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*a. Về kinh tế*

Các chính sách thu hút và ưu đãi đầu tư phù hợp cùng với việc bố trí sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuận lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý đã đem lại cho huyện mức tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định, có hiệu quả và bền vững.

- Đối với đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp: người nông dân đã đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từng bước mang lại hiệu quả kinh tế, cụ thể: Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản 10 năm bình quân tăng 7,44%/năm; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 5,6 nghìn tỷ đồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: đã thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, cá nhân xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, văn phòng đại diện. Phát triển khu du lịch tâm linh Tây Yên tử

Thành lập thêm công nghiệp Tân Hưng, với diện tích hơn 50 ha; Lập quy hoạch chi tiết (1/500) Khu du lịch cây Dã Hương gắn với đình, chùa xã Tiên Lục, diện tích 13,45 ha; đã đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối với khu du lịch cây Dã Hương. Thực hiện đầu tư 452 công trình với tổng mức đầu tư 1.354 tỷ đồng; thu hút 04 dự án đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách, với tổng kinh phí đầu tư trên 1.400 tỷ đồng (dự án khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi, dự án xây dựng đường trục thị trấn Vôi, dự án xây dựng đường trục CCN Nghĩa Hòa đi trung tâm thị trấn Kép mở rộng và dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 292)

Giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020 ngành công nghiệp –xây dựng tăng 14,8%/năm, giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 2.694,40 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ tăng 4,31%/năm, giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ năm 2020 đạt 8,4 nghìn tỷ đồng.

*b. Về xã hội*

- Nhìn chung sự nghiệp GD-ĐT huyện Sơn Động tiếp tục đạt được những bước tiến cơ bản và toàn diện; công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh; cơ sở vật chất của nhiều trường học được tăng cường; nhiệm vụ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia cơ bản đảm bảo về tiến độ.

- Chất lượng khám, chữa bệnh tuy được nâng cao nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân; công tác xã hội hoá ngành y tế chưa mạnh và còn manh mún. Tuy đã được cải thiện song nhìn chung cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành còn nghèo. Đây là vấn đề cơ bản trong giai đoạn tới cần quan tâm nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội huyện.

- Phong trào Văn hóa, văn nghệ quần chúng nhìn chung phát triển tốt. Đa dạng hóa các loại hình hoạt động;

- An sinh xã hội thời gian qua đã góp phần tích cực làm thay đổi rõ nét diện mạo nông thôn vùng dân tộc và miền núi trên địa bàn huyện, quyền bình đẳng giữa các dân tộc ngày càng được thể chế hóa và thực hiện trên thực tế các lĩnh vực của đời sống. Qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được nâng lên từng bước, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt. Đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số được nâng cao một bước, văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được tôn trọng, bảo tồn và phát huy. Hệ thống phát thanh, truyền hình, Internet ở vùng dân tộc và miền núi không ngừng phát triển

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn huyện đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các thành tựu khoa học công nghệ, các kết quả nghiên cứu vào sản xuất các ngành kinh tế, các lĩnh vực xã hội trên địa bàn huyện. Tuy vậy, phát triển khoa học – công nghệ trên địa bàn huyện những năm qua vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như: chưa thực sự gắn kết hữu cơ với nhu cầu và hoạt động của các ngành kinh tế xã hội. Năng lực khoa học và công nghệ còn thấp, nhiều ngành sản xuất còn thiếu lộ trình đổi mới công nghệ. Khoa học công nghệ chưa thực sự tạo ra sự bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất. Thị trường khoa học công nghệ trên địa bàn huyện chưa phát triển, một số đề tài nghiên cứu chưa bám sát nhu cầu thiết yếu của đời sống và sản xuất, hướng tới quy trình công nghệ mới, sản phẩm mới.

### *c. Về môi trường*

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: bao gồm khu dân cư tập trung, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử thuộc địa phận các xã: An Lạc, Thanh Luận, Tuấn Mậu, thị trấn Thanh Sơn (huyện Sơn Động) và xã Lục Sơn (huyện Lục Nam): Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (được thành lập theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 22/7/2002) do Ban quản lý bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử quản lý. Khu bảo tồn được quy hoạch quản lý theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh với tổng diện tích 12.172,2 ha rừng và đất rừng đặc dụng, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 5.448,3ha, phân khu phục hồi sinh thái là 6.523,9 ha, phân khu hành chính dịch vụ là 200 ha.

Theo kết quả điều tra, đa dạng sinh học ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử rất phong phú, đa dạng; hiện nay, có 11 loài động vật rừng trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và 27 loài động vật trong Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

- Bảo vệ rừng tự nhiên ngăn ngừa tác động của xói mòn, sạt lở, lũ quét, đảm bảo duy trì, điều tiết nguồn nước.

+ Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới có diện tích lớn nhất, phân bố thành vùng rộng lớn dưới độ cao 700m ở quanh khu vực chân và sườn thấp của các đỉnh cao vùng Tây Yên Tử.

+ Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp phân bố ở độ cao từ 700m đến 1068m. Kiểu rừng này phân bố quanh các đỉnh núi cao trong Khu bảo tồn (KBT) Tây Yên Tử nhưng tập trung nhiều quanh khu vực thượng nguồn các con suối Đồng Rì, Đồng Bài, Nước Nóng, Nước Vàng, Đá Ngang, Khe Đin và Khe Rỗ, sát các đỉnh cao như Đèo Nón, Bảo Đài, Yên Tử, Yên Phụ, Đèo Gió, Đá Lát, Đỉnh Giót và ranh giới với Ba Chẽ của khu bảo tồn.

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các xã, huyện phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

Tiểu vùng sông Đình Đền: khai thác nguồn nước mặt qua các hệ thống hồ chứa trên sông suối nhỏ và trực tiếp trên sông Đình Đền. Các khu vực có hoạt động nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt đoạn sông Đình Đền từ xã Cẩm Đàn đến xã Yên Định, huyện Sơn Động, đoạn sông này cần phải bảo vệ nguồn nước đáp ứng nguồn nước cho sinh hoạt. Ngoài ra, các hồ chứa cũng cần phải bảo vệ đáp ứng mục tiêu làm nguồn cấp cho sinh hoạt.

+ Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam: nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản sử dụng nước từ các hồ chứa nhỏ trên các sông, suối. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt, công nghiệp chủ yếu là khai thác nước ngầm, nước mưa, nước suối. Các đoạn sông có nguy cơ ô nhiễm cao do tiếp nhận nguồn thải từ sinh hoạt, sản xuất là đoạn từ xã Lê Viễn đến xã An Bá, huyện Sơn Động. Vì vậy, hoạt động bảo vệ nguồn nước mặt trên tiểu vùng đặc biệt cần phải quan tâm trên đoạn sông nêu trên. Ngoài ra, cũng cần phải xây dựng các hành lang bảo vệ nguồn nước các hồ chứa theo đúng quy định hiện hành.

Vùng hạn chế phát thải: bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng cần được bảo vệ.

Việc dành quỹ đất cho việc đầu tư xây dựng bãi rác thải tập trung và trồng cây xanh tại các trục đường chính trên địa bàn đã góp phần đảm bảo được môi trường trong sạch. Toàn huyện có 08 bãi chôn lấp rác thải tại các xã, thị trấn. Trong đó bãi rác thị trấn An Châu xử lý chôn lấp, đốt và đập đóng lộ thiên (có 01 lò đốt công suất 500 kg/giờ), xử lý cho 03 xã (thị trấn An Châu, Vĩnh An, An Bá) với tổng khối lượng khoảng 09 tấn/ngày; 07 bãi rác quy mô cấp xã xử lý khoảng 08 tấn/ngày, hình thức xử lý bằng chôn lấp, đập đóng lộ thiên hoặc đốt tự nhiên. Hiện tại, các bãi rác không có hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác, lò đốt không

có hệ thống xử lý khí thải, còn 9 xã chưa có bãi xử lý rác thải tập trung, chủ yếu đốt lộ thiên tại các điểm tập kết của thôn; Về mạng lưới thu gom: Qua thống kê, toàn huyện có 10/17 xã, thị trấn có HTX, tổ, đội vệ sinh môi trường.

### *3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất*

#### *a) Cơ cấu sử dụng đất*

Theo số thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Sơn Động là 86.055,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 72.383,32 ha, chiếm 84,11% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp có 13.181,33 ha, chiếm 15,32% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng có 491,02 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng giữa các loại đất trong huyện có những chuyển biến tích cực, giảm dần diện tích đất chưa sử dụng.

- Trong việc sử dụng đất nông nghiệp hiện nay, cơ cấu sử dụng đất đang có sự thay đổi theo hướng tích cực:

+ Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm có xu hướng giảm, do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy diện tích giảm nhưng người dân đã biết đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm bằng các giống lúa chất lượng cao, sản xuất lúa hữu cơ.

+ Đất trồng cây lâu năm: loại đất này đang có xu hướng tăng lên, từng bước hình thành các vùng tập trung hàng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm: sản xuất hữu cơ, vietgaph,... từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Đất rừng sản xuất: hiện nay có xu hướng giảm do chuyển sang một số đất trồng cây công nghiệp dài ngày có hiệu quả cao. Quỹ đất còn lại người dân đã tích cực chuyển đổi giống cây lâm nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng,... từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp.

- Tuy đất nông nghiệp có diện tích lớn trong tổng diện tích tự nhiên, đất trồng lúa chiếm tỷ lệ cao nhưng việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất gặp nhiều khó khăn hoặc không được phép chuyển đổi.

- Đất phi nông nghiệp chiếm 15,32% trong cơ cấu sử dụng đất của huyện và được tăng hàng năm. Điều này phản ánh đúng việc sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện để đáp ứng đúng tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn ít, nằm rải rác xen kẽ ở các khu ruộng nên rất khó khai thác.

#### *b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

- Quỹ đất bố trí cho nông - lâm nghiệp - thủy sản cao là sự bố trí phù hợp trong điều kiện hiện tại của huyện Sơn Động. Bởi vì, với quỹ đất đây sẽ giúp

cho huyện khai thác tối đa quỹ đất; sử dụng hiệu quả nguồn lao động dồi dào trên địa bàn và đáp ứng yêu cầu về đất phát triển kinh tế theo hướng kinh tế nông - lâm nghiệp - thủy sản đang giữ vị trí quan trọng.

- Quỹ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đang tăng lên qua các năm thể hiện mức độ phát triển của huyện, nhưng còn nhiều hạn chế. Cụ thể:

+ Đất cho hạ tầng kỹ thuật như giao thông, văn hóa, giáo dục, thể thao... chưa đáp ứng yêu cầu của người dân nói chung, vì vậy đã làm hạn chế đến mức độ giao lưu, thu hút và hiệu quả của đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất, nguồn sản phẩm nông lâm nghiệp, cảnh quan thiên nhiên.

+ Quỹ đất dành cho phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện còn ít, vì vậy cần phải bổ sung và quy hoạch thêm diện tích đất xây dựng các công trình phát triển các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

+ Quỹ đất ở nông thôn hiện nay tuy lớn nhưng cơ sở hạ tầng trong khu dân cư nông thôn còn nhiều hạn chế và chiếm tỷ lệ nhỏ. Cần bố trí quỹ đất để xây dựng nhiều công trình trong các khu dân cư cũng như giải quyết chỗ ở cho số dân tái định cư.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Hiện nay huyện đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào trong đời sống, sản xuất của nhân dân và trong cải cách thủ tục hành chính, qua đó đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Đặc biệt là các dự án chuyên giao tiên bộ khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đã phát huy tác dụng tích cực.

- Ứng dụng công nghệ Tưới nhỏ giọt vào sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật như: đầu tư vốn, cho vay trực tiếp theo chương trình, dự án thông qua hệ thống ngân hàng và các quỹ tín dụng. Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, cây con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật.

***3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất***

*a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất*

- Kinh tế tăng trưởng khá nhưng tính bền vững chưa cao. Chưa có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp điển hình, chưa tạo được nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, chuyên canh với quy mô lớn; chậm nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

- Quỹ đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp thấp, nhất là đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp... Đồng thời việc sử

dụng quỹ đất trên chưa triệt để và chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ lẻ. Công tác giải phóng mặt bằng, tiến độ triển khai đầu tư của một số dự án còn chậm, chất lượng, hiệu quả đạt thấp. Vì vậy làm hạn chế tốc độ, mục tiêu khai thác và hiệu quả quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thời gian giải quyết chậm cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường còn hạn chế, còn xảy ra vi phạm trong quản lý đất đai; tình trạng ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát triệt để; việc khai thác trái phép tài nguyên, khoáng sản còn diễn ra ở một số địa phương, gây bức xúc trong nhân dân. Còn xảy ra tình trạng vi phạm về khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến, kinh doanh gỗ, lâm sản trái phép.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai. Việc giải tỏa hành lang an toàn giao thông tại các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và việc cấp phép xây dựng còn chậm, chưa đạt yêu cầu; việc kiểm tra, phát hiện và xử phạt trong lĩnh vực trật tự xây dựng còn hạn chế.

#### *b. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất*

- Tài liệu điều tra cơ bản về đất còn thiếu, chưa xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai nên mức độ cập nhật biến động thấp, chưa phù hợp với ngoài thực tế.

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nhất là trong lĩnh vực khai thác, nên tình trạng khai thác không theo quy trình vẫn còn xảy ra dẫn đến xói mòn, bồi lấp đất canh tác.

- Do trình độ dân trí thấp, không đồng đều, việc nhận thức và chấp hành pháp luật nói chung, pháp luật đất đai nói riêng còn nhiều hạn chế.

- Hậu quả của hoạt động khai thác rừng quá mức, chặt phá rừng bừa bãi những năm trước đây để lại vẫn chưa được khắc phục triệt để.

### **IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 772/QĐ-UBND, ngày 27/07/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020 của huyện Sơn Động; UBND huyện Sơn Động đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 như sau:

**Bảng 10: Đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 (QĐ34/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86.017,05</b>	<b>86.055,67</b>	<b>38,62</b>	<b>100,04</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>72.438,05</b>	<b>72.383,32</b>	<b>-54,73</b>	<b>99,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.330,34	3.696,09	-634,25	85,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.213,44</i>	<i>3.131,81</i>	<i>-81,63</i>	<i>97,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	712,18	1.130,52	418,34	158,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.191,08	7.098,63	2.907,55	169,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.242,00	9.068,99	-173,01	98,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.682,96	9.503,01	-179,95	98,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.131,08	41.797,49	-2.333,59	94,71
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>15.396,81</i>	<i>15.396,81</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,94	88,57	46,63	211,19
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,47	0,02	-106,45	0,02
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>12.287,35</b>	<b>13.181,33</b>	<b>893,98</b>	<b>107,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,71	7.711,86	0,15	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,19	0,84	-2,35	26,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,40	206,98	188,58	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	438,31	512,20	73,89	116,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,28	170,01	-268,27	38,79
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,56	23,92	-29,64	44,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.225,40	1.258,07	32,67	102,67
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	62,92		-62,92	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,46		-18,46	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,5		-2,50	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.047,02	1.550,66	-496,36	75,75
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	216,04	441,18	225,14	204,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,52	21,31	0,79	103,87
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,96	1,10	-9,86	10,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,2	8,94	-3,26	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,98	1.134,98	291,00	134,48



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 (QĐ34/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	162,35	138,90	-23,45	85,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,38	0,06	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>292,31</b>	<b>491,02</b>	<b>198,71</b>	<b>167,98</b>

Tổng diện tích tự nhiên được duyệt đến năm 2020 của huyện là 86.017,05 ha, thực hiện đến năm 2020 là 86.055,67 ha tăng 38,62 ha do thực hiện kiểm kê rà soát, tiếp biên lại ranh giới giữa các xã trong huyện và các huyện tiếp giáp.

### 3.1.1. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 72.438,05 ha, thực hiện đến năm 2020 là 72.383,32 ha. Thực hiện thấp hơn 54,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2020, theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4.330,34 ha đất trồng lúa; thực hiện đến năm 2020 có 3.696,09 ha, giảm 634,25 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 85,35%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện cao 81,63 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng lúa đảm bảo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, huyện đã có các chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; do một số dự án chưa thực hiện việc thu hồi theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư, hành lang giao thông...).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 712,18 ha, thực hiện đến năm 2020 có 1.130,52 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 418,34 ha, đạt 158,74% chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 4.191,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.098,63 ha, đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt là Trong kỳ quy hoạch đã chuyển một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây ăn quả; một phần diện tích đất rừng sản xuất nhưng thực tế người dân đã chuyển sang cây lâu năm và tách diện tích đất trồng cây lâu năm ra khỏi diện tích đất ở.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 9.242,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.068,99 ha, thấp hơn 173,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 9.682,96 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.503,01 ha, thấp hơn 179,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 44.131,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 41.797,49 ha, thấp hơn 2.333,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 41,94 ha; thực hiện đến năm 2020 là 88,57 ha.

### **3.1.2. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 huyện sẽ có 12.287,35 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 13.181,33 ha, đạt 107,28% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2020, huyện Sơn Động được duyệt sẽ có 7.711,71 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2020 đạt 7.711,86 ha, thấp hơn 0,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 3,19 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 là 0,84 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 2,35 ha.

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 18,40 ha; diện tích thực hiện đến năm 2020 là 206,98 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 188,58 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 438,31 ha, thực hiện năm 2020 là 512,20 ha, đạt 116,86% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 438,28 ha; thực hiện đến năm 2020 là 170,01 ha, thấp hơn 268,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chưa triển khai khai thác được các điểm mỏ.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 53,56 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 23,92 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 29,64 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 1.225,40 ha; thực hiện đến năm 2020 là 1.258,07 ha, cao hơn 32,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất danh lam, thắng cảnh: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 có 92,92 ha, thực hiện đến năm 2020 không thống kê loại đất này.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích phê duyệt đến năm 2020 có 18,46 ha, đến năm 2020 theo số liệu thống kê, kiểm kê thì chuyển toàn bộ đất sinh hoạt cộng đồng sang đất văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 có 2,5 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 2.047,02 ha, thực hiện năm 2020 là 1.550,66 ha, giảm 496,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 216,04 ha, thực hiện đến năm 2020 có 441,18 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 225,14 ha. Nguyên nhân năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 20,52 ha. Thực hiện đến năm 2020 đạt 21,31 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,79 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2020 là 10,96 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 1,10 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 12,2 ha, thực hiện đến năm 2020 8,94 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 843,98 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 1.134,98 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 162,35 ha; thực hiện năm 2020 là 138,90 ha, đạt 85,56% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 0,32 ha; thực hiện năm 2020 là 0,38 ha, cao hơn 0,06 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### ***3.1.3. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng***

Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 292,31 ha, thực hiện đến năm 2020 là 491,02 ha cao hơn 198,71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do diện tích đất chưa sử dụng của các xã, thị trấn nhỏ lẻ, manh mún nên không đưa vào khai thác, sử dụng được.

### ***3.1.4. Đất đô thị***

Huyện Sơn Động có hai thị trấn An Châu và thị trấn Tây Yên Tử với tổng diện tích thực hiện đến năm 2020 là 10.227,49 ha cao hơn 7.910,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt (2.317,04 ha) do năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó: Sáp nhập xã Tuấn Mậu vào thị trấn Thanh Sơn thành lập thị trấn Tây Yên Tử, sáp nhập xã Bồng Am với xã Tuấn Đạo thành xã Tuấn Đạo, sáp nhập xã An Châu vào thị trấn An Châu.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Từ năm 2010 đến nay, việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

#### **3.2.1. Những mặt đạt được**

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong những năm qua nhiều hạng mục quy hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt như đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng, đất tôn giáo, đất mặt nước chuyên dùng... Một số loại đất gần đạt so với quy hoạch được duyệt như đất ở đô thị. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

### **3.2.2. Tồn tại và nguyên nhân tồn tại**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên, tiến độ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh cho cấp huyện chưa phản ánh sát với nhu cầu thực tế của địa phương nên khi thực hiện hiệu quả chưa cao.

- UBND huyện luôn quan tâm công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên, các công trình đo đạc bổ sung manh mún, không đo hết địa giới hành chính mà đo tiếp biên với các khu đo cũ đã biến động nhiều về hiện trạng sử dụng đất, nên chưa thể xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể của các xã.

- Một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với quy hoạch được duyệt, như: Đất an ninh, đất thương mại – dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất trụ sở cơ quan...

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án lớn chưa kịp thời, tiến độ triển khai thực hiện một số dự án còn chậm.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch tuy được chú trọng nhưng vẫn còn bất cập, tình trạng đầu tư xây dựng không phép còn xảy ra, nhất là tại các địa bàn có dự án đang triển khai. Công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa chặt chẽ.

- Công tác dự báo của kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, phát triển sản xuất công - nông nghiệp, dịch vụ sẽ diễn ra phát triển thuận lợi. Nhưng thực tế trên thế giới đã xảy ra khủng hoảng kinh tế, kinh tế trong nước phát triển chậm, dẫn tới việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn, một số dự án lớn đầu tư trên địa bàn huyện chưa thực hiện được.

- Nhu cầu đất ở của người dân ở các xã, thị trấn tăng chậm, nên số dự án đất ở thực hiện thấp.

- Công tác hoàn thành thủ tục về đầu tư, về thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, trở ngại, cũng gây ra tiến độ thực hiện đạt chậm.

- Khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch, chỉ dựa quy hoạch ngành, quy hoạch nông thôn mới, nhưng chưa đối soát, rà soát với kế hoạch phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án công trình và dự báo các nguồn vốn khác nên số công trình dự án đăng ký nhiều, thực hiện ít.

- Diễn biến khí hậu thời kỳ quy hoạch cũng có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, ảnh hưởng của chế độ lũ lụt,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Chỉ đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các dự án dự báo có tính khả thi cao, sát với thực tế, có trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 – 2025.

- Tiếp tục thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và nhân dân khai thác tiềm năng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, KHSD đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

- Tăng cường phối hợp các chủ đầu tư, các dự án của các bộ, ngành Trung ương, các nhà đầu tư có quy mô lớn để thực hiện bồi thường, thu hồi, giao đất sạch đúng thời gian kế hoạch đã cam kết,...

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã phê duyệt, xử lý nghiêm khắc các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền đăng ký thiếu chính xác.

## Phần II

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Dự báo trong những năm tới, hòa bình, hợp tác, hội nhập và phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới và khu vực. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư phát triển mạnh mẽ sẽ tác động sâu rộng, đa chiều đến tất cả các lĩnh vực; tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Ở trong nước, sau gần 35 năm đổi mới, thế và lực của nước ta ngày càng được nâng cao; hệ thống luật pháp, chính sách, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước ngày càng hoàn thiện; nền kinh tế của nước ta sẽ có bước tăng trưởng nhanh hơn. Trong huyện, với nền tảng Huyện nông thôn mới; hệ thống quy hoạch chung, quy hoạch vùng và các ngành khá hoàn chỉnh; hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư; cùng với các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, nguồn nhân lực; sự đoàn kết thống nhất trong Đảng bộ, sự đồng thuận trong Nhân dân, sự ổn định về chính trị là tiền đề, động lực cho sự phát triển.

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Sơn Động phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp có bước đột phá, là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế địa lý trên hành lang kinh tế để phát triển dịch vụ thương mại; vận tải kho bãi. Nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm đầu của tỉnh; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập; đảm bảo quốc phòng, an ninh vững chắc.

Song cũng có những thách thức lớn, đó là: Quy mô, giá trị nền kinh tế của huyện còn nhỏ; nguồn lực còn nhiều khó khăn, đầu tư tại chỗ hạn chế; kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa thật đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Trong khi đó dự báo tình hình an ninh khu vực và trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp; kinh tế trong nước và của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp,... sẽ tác động không nhỏ đến quá trình phát triển của huyện. Do đó phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Sơn Động đến năm 2030 là:

1. Tập trung huy động các nguồn lực; đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư; khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nhất là kinh tế rừng, xây

dựng nông thôn mới, gắn với phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Quan tâm phát triển khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nâng cao chất lượng giáo dục, mở rộng, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh giải quyết việc làm. Cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa; thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh cải cách tư pháp, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

3. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành của chính quyền. Phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể nhân dân; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ trong giai đoạn cách mạng mới.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Động đến năm 2030 của huyện phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của huyện gắn với việc bảo tồn phát huy truyền thống văn hóa, lịch sử.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn kết với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đảm bảo khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng về con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đi đôi với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ và đất di tích, danh thắng cần bảo vệ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...), phù hợp với quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.



- Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển các khu, cụm công nghiệp; các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hạ tầng phục vụ du lịch, phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, theo quy định hiện hành.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh - quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, làm tăng độ phì của đất.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, trong thời gian từ nay đến năm 2030, huyện Sơn Động tập trung phát triển kinh tế bền vững được thực hiện trên cơ sở tăng trưởng cao của một số ngành, sản phẩm quan trọng, có đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng và tính bền vững của tăng trưởng của các ngành, sản phẩm đó; hay nói cách khác là cần có các ngành, sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực về vốn, lao động, khoa học kỹ thuật ... để đạt được mục tiêu xác định. Sự chuyển dịch về cấu trúc ngành kinh tế theo hướng tích cực là dần hạn chế phát triển theo chiều rộng, tăng dần và chuyển sang phát triển theo chiều sâu, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành, sản phẩm tăng lên.

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường: Ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường là các ngành khai thác các yếu tố đầu vào không ảnh hưởng ít đến môi trường; các ngành sử dụng tài nguyên có hiệu quả; các ngành trong quá trình sản xuất, kinh doanh, sử dụng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không phát thải ra chất thải gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng hiệu quả tài nguyên là việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên, điều đó góp phần giảm thiểu khai thác tài nguyên, làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên cũng phải đòi hỏi tăng năng suất, đi vào chế biến sâu, kéo dài và tạo ra chuỗi giá trị gia tăng lớn khi sử dụng một nguồn tài nguyên ban đầu. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình sản xuất, kinh doanh là việc thực hiện các yêu cầu quá trình đó giảm thiểu tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường; có những giải

pháp xử lý những vấn đề môi trường phát sinh gây tổn hại đến môi trường, đặc biệt là những tác động làm thay đổi khí hậu toàn cầu.

Các ngành, sản phẩm tận dụng được các tiềm năng, lợi thế của địa phương, cơ hội đầu tư phát triển. Triển vọng phát triển của một số sản phẩm theo đánh giá của các tổ chức, chuyên gia và nghiên cứu, phân tích.

Dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến 2030, định hướng sử dụng đất của huyện đến năm 2030 cụ thể như sau:

### **1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực nông – lâm nghiệp và nông thôn**

Phát triển ngành nông nghiệp để đảm bảo sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, lao động nhân rỗi khu vực nông thôn; đồng thời, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Trọng tâm là phát triển các vùng trồng rừng sản xuất tập trung và các loại cây, con đặc sản dưới tán rừng gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Phần đầu tỷ trọng sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2030 chiếm khoảng 50%, diện tích nông nghiệp hữu cơ chiếm trên 1,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Bảo vệ chặt chẽ rừng phòng hộ đầu nguồn...

Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Tăng cường chăm sóc và bảo vệ tốt diện tích rừng trồng hiện có. Xử lý nghiêm các trường hợp phá rừng và vận chuyển lâm sản trái phép.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Khâu đột phá để phát triển nông nghiệp huyện bền vững là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý. Duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa để góp phần đảm bảo an ninh lương thực toàn tỉnh.

Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao. Nghiên cứu phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ và kết hợp truyền thống, dạng nhà lưới nhà màng, trang trại nông nghiệp, kết hợp với du lịch.

Hình thành và phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gắn với các cơ sở chế biến; khuyến khích phát triển đa dạng các vật nuôi như: ong, các đàn đại gia súc...

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện đạt khoảng 70.088 ha. Định hướng sử dụng một số loại đất chính như sau:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: Ổn định khu vực chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao, xây dựng cánh đồng lớn dự kiến đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa toàn huyện 3.070 ha.

- Khu vực trồng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm: Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm toàn huyện có khoảng 6.700 ha.

- Khu vực lâm nghiệp: Rừng sản xuất: Hướng tới đầu tư trồng mới đúng quy trình kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu giống nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 toàn huyện có 58.900 ha.

- Khu vực nuôi trồng thủy sản: Giảm diện tích đất nuôi trồng thủy sản để phục vụ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Dự kiến diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 toàn huyện có khoảng 92 ha.

### ***1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp***

Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế gắn với giải quyết việc làm. Trọng tâm là các sản phẩm công nghiệp chế biến lâm sản để kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

- Công nghiệp chế biến: Chú trọng phát triển các ngành nghề nông thôn, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có, nhất là các ngành nghề có nhiều lợi thế phát triển như mật ong, nấu rượu, mộc dân dụng; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở từng địa phương, thông qua các hoạt động hỗ trợ vốn khuyến công, đào tạo nghề. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

- Công nghiệp dệt may: Sắp xếp và tạo điều kiện để các cơ sở may công nghiệp đầu tư hiện đại dây chuyền máy móc thiết bị, chuyển dần hình thức may gia công sang may hoàn chỉnh, nâng cao năng lực xuất khẩu.

- Cơ khí sửa chữa và lắp ráp: củng cố các cơ sở cơ khí hiện có, khuyến khích các cơ sở đẩy nhanh việc đổi mới thiết bị công nghệ, tăng cường khả năng sản xuất chế tạo, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại sản phẩm, nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu gia công lắp ráp. Khuyến khích nhân dân đầu tư kinh doanh một số dịch vụ sửa chữa cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp.

### ***1.3.3. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại – dịch vụ***

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế của huyện, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người lao động.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày tốt hơn nhu cầu xã hội. Phát triển đồng thời cả dịch vụ kinh tế, dịch vụ xã hội và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục ...

Phát triển dịch vụ gắn với phát triển của du lịch sinh thái, với sự đa dạng các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phát triển dịch vụ với trọng tâm là dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh, nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch cộng đồng với các điểm nhấn là xây dựng Khu du lịch Tây Yên Tử thành khu du lịch cấp quốc gia; Khu du lịch văn hóa, vui chơi giải trí Đồng Cao trở thành khu du lịch cấp tỉnh. Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các ngành dịch vụ để nâng cao sức cạnh tranh. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công như giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao.

Ngành dịch vụ tập trung vào các các loại hình dịch vụ chủ yếu sau:

- Phát triển dịch vụ du lịch: theo hướng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch cộng đồng – văn hóa bản địa, du lịch sinh thái-trải nghiệm, du lịch về nguồn gắn với tôn tạo, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa, phát triển du lịch làng nghề, mở rộng cho du khách được hưởng thụ các sản phẩm du lịch đặc trưng - bản sắc của dân tộc bản địa.

- Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao thương, nhất là việc mua bán, trao đổi nông sản; trước mắt, tập trung xây dựng hạ tầng thương mại khu vực TT. An Châu, TT. Tây Yên Tử để đảm bảo an sinh, xã hội và khu vực nông thôn đáp ứng nhu cầu cấp thiết... Đầu tư phát triển các chợ nông thôn tại các cụm trung tâm xã theo hướng chuyển đổi mô hình khai thác, quản lý, kinh doanh cho tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước. Khuyến khích đầu tư các cửa hàng tự chọn. Thực hiện tốt quản lý thị trường, chống buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đẩy mạnh tuyên truyền, tạo chuyển biến trong sử dụng hàng Việt Nam thay thế hàng ngoại nhập.

- Phát triển dịch vụ vận tải tại các khu vực TT. An Châu, Tây Yên Tử. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông với hệ thống các bến xe, kho bãi, phát triển vận tải hàng hóa, hành khách..

- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn: Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, đặc biệt là nhu cầu của khách thập phương.

- Dịch vụ bán buôn, bán lẻ: Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, hình thành các khu dịch vụ tập trung, hệ thống các chợ khu vực nông thôn, hệ

thông chuỗi bán buôn, bán lẻ. Đa dạng hóa các hoạt động thương mại, phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội tăng bình quân 32,5-33%/năm. Chú trọng đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại. Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các hàng hóa sản xuất trên địa bàn như: vải, cam, bưởi, rượu,...

- Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng. Tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, hệ thống ngân hàng, đa dạng các loại hình dịch vụ tín dụng. Đẩy mạnh huy động vốn bằng nhiều hình thức và tới nhiều đối tượng khách hàng.

- Tiếp tục phát triển các loại hình dịch vụ khác như giáo dục - đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân bằng nhiều nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa...

#### ***1.3.4. Định hướng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển đô thị***

##### ***a) Hạ tầng giao thông***

Phát triển giao thông phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và điều tiết tốt với các huyện khác, vùng lân cận, thực hiện sự liên kết kinh tế giữa huyện Sơn Động với tỉnh Bắc Giang, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

##### ***\* Quốc lộ:***

- Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến quốc lộ quan trọng chạy qua hiện nay gồm: QL31, QL279 đạt tối thiểu cấp III (đối với địa hình đồng bằng), đạt tối thiểu cấp IV (với địa hình miền núi).

- Đề xuất với tỉnh, đề nghị với Bộ giao thông vận tải xem xét bổ sung Quốc lộ tuyến kết nối QL31 – QL18: Quốc lộ mới bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có điểm đầu QL31 (Km 70+300), điểm cuối tại Đèo Kiềm giáp tỉnh Quảng Ninh, dài 52 km. Hướng tuyến từ giao QL31 đi trùng ĐT291 đến ĐT293 tại thị trấn Tây Yên Tử, đi tiếp theo ĐT293, trùng QL279 và tuyến tuyến Mục – Đèo Kiềm kết nối ĐT330 và QL18 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tổng chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 52km (địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 68km), quy mô cấp III. Đây là tuyến đường đối ngoại quan trọng, giúp mở thông kết nối khu vực phía Đông của tỉnh với Quảng Ninh, tạo điều kiện phát triển kinh tế, du lịch của vùng.

##### ***\* Đường tỉnh:***

- Quy hoạch 01 tuyến đường liên huyện thành đường tỉnh, cụ thể: Cẩm Đàn - Thạch Sơn - Vân Sơn - Đình Lập, Lạng Sơn (ĐT291C) (Điểm đầu nối QL31 xã Cẩm Đàn, đi xã Đại Sơn, đi xã Phúc Sơn, đi xã Vân Sơn- Đình Lập Lạng Sơn) dài 33 Km.

- Bổ sung Quy hoạch tuyến nhánh và kéo dài đường tỉnh 293, cụ thể:

+ Đường tránh khu du lịch Tây Yên Tử đến Thác Ba Tia thị trấn Tây Yên Tử. (Điểm đầu nối ĐT 293 ngã ba Mậu, đi đường tránh khu du lịch, Thác Ba Tia, điểm cuối đầu nối ĐT 291 TT Tây Yên Tử), dài 6,6 Km.

+ Đường tỉnh 293 kéo dài Long Sơn, Sơn Động - Đồng Sơn, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (ĐT 293, kéo dài từ trạm Hạ My, đi thôn Tầu xã Long Sơn, đi thôn Mùng, Khe Khuây xã Dương Hưu, điểm cuối đầu nối xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh), dài 15 Km.

**Bảng 112: Quy hoạch quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện Sơn Động**

TT	Danh mục đường	Hình thức đầu tư	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2030	
					Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Cao tốc, quốc lộ</b>							
<b>I.1</b>	<b>Cải tạo, nâng cấp</b>				<b>64,00</b>		<b>64,00</b>	
1	Quốc lộ				64,00		64,00	
1.1	Tuyến QL 279	Cải tạo, nâng cấp	TT An Châu	Đèo Hạ My	27,00	IV	27,00	III
1.2	Tuyến QL 31	Cải tạo, nâng cấp	Xã Cẩm Đàn	Xã Hữu Sản	37,00	IV	37,00	III
<b>I.2</b>	<b>Quy hoạch mới</b>							
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>				<b>54,6</b>		<b>54,6</b>	
<b>II.1</b>	<b>Quy hoạch nâng cấp từ đường liên huyện lên đường Tỉnh</b>				<b>33,00</b>		<b>33,00</b>	
1	Cẩm Đàn - Thạch Sơn - Vân Sơn - Đình Lập, Lạng Sơn (ĐT291C)	Cải tạo, nâng cấp	Nối QL31 xã Cẩm Đàn	Nối QL31 xã Vân Sơn	33,00	IV	33,00	III
<b>II.2</b>	<b>Quy hoạch mới</b>				<b>21,6</b>		<b>21,6</b>	
1	Nối ĐT 293 ngã ba Mậu	Nâng cấp, mở mới	Nối ĐT 293 ngã ba Mậu, TT Tây Yên Tử	Nối ĐT 291 TT Tây Yên Tử	6,6	V, VI	6,6	III
2	Đường tỉnh 293 kéo dài Long Sơn, Sơn Động - Đồng Sơn, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh		Nối QL279, xã Long Sơn	Xã Đồng Sơn, tỉnh Quảng Ninh	15,0	V, VI	15,0	III

**\* Đường huyện:**

Cải tạo, Nâng cấp và mở mới các tuyến đường huyện như sau:

**Bảng 12: Quy hoạch đường huyện trên địa bàn huyện Sơn Động**

TT	Danh mục đường	Hình thức đầu tư	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2030	
					Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
<b>III.1</b>	<b>Đường huyện</b>							
					<b>182,30</b>		<b>182,30</b>	
1	Vĩnh An - Vân Sơn (ĐH.92)	Cải tạo, nâng cấp	Nối QL31, xã Vĩnh An	Xã Vân Sơn	13,2	V	13,2	IV
2	Cầu Cuối - Nhà Phai Lệ Viễn - An Lạc (ĐH.94)	Cải tạo, nâng cấp	TT An Châu	Xã Lệ Viễn	12	V	12	IV
3	An Bá - Lệ Viễn (ĐH.93)	Nâng cấp, mở mới	Xã Lệ Viễn	Xã An Bá	10	V, VI	10	IV

*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động*

TT	Danh mục đường	Hình thức đầu tư	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2030	
					Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
4	An Châu - Yên Định - Giáo Liêm (ĐH.95)	Cải tạo, nâng cấp	TT An Châu	Xã Giáo Liêm	11	V	11	IV
5	Tuần Đạo - Long Sơn (ĐH.96)	Cải tạo, nâng cấp	Xã Tuần Đạo	Xã Long Sơn	16,5	V	16,5	IV
6	An Bá - Tuần Đạo (ĐH.93B)	Cải tạo, nâng cấp	Xã An Bá	Xã Tuần Đạo	6,0	V	6,0	IV
7	An Bá - Tuần Đạo - Thanh Luận (ĐH.93C)	Cải tạo, nâng cấp	Xã An Bá	Xã Thanh Luận	9,6	V	9,6	IV
8	Long Sơn - Dương Hưu (ĐH.97)	Cải tạo, nâng cấp	Xã Long Sơn	Xã Dương Hưu	10	VI	10	IV
9	An Lạc - Hữu Sản (ĐH.94B)	Nâng cấp, mở mới	Xã An Lạc	Xã Hữu Sản	28,0	VI	28,0	IV
10	Cầm Đàn - Lục Ngạn (ĐH.91B)	Nâng cấp, mở mới	Xã Cầm Đàn, huyện Sơn Động	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	4,5	V, VI	4,5	IV
11	Tây Yên Tử - Thanh Luận (ĐH.99)	Cải tạo, nâng cấp	TT Tây Yên Tử	Xã Thanh Luận	6,0	V, VI	6,0	IV
12	Giáo Liêm - Phúc Sơn (ĐH.91)	Cải tạo, nâng cấp	Xã Giáo Liêm	Xã Phúc Sơn	15,0	V, VI	15,0	IV
13	Vĩnh An - Giáo Liêm (ĐH.91C)	Nâng cấp, mở mới	Xã Vĩnh An	Xã Giáo Liêm	6,5	V, VI	6,5	IV
14	Vân Sơn - An Lạc (ĐH.98)	Cải tạo, nâng cấp	Xã Vân Sơn	Xã An Lạc	4,0	V	4,0	IV
15	Tuần Đạo, Sơn Động - Đèo Gia, Lục Ngạn (ĐH.96B)	Nâng cấp, mở mới	Xã Tuần Đạo	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	4,0	VI	4,0	IV
16	Tuần Đạo, Sơn Động - Lục Sơn, Lục Nam (ĐH.96C)	Nâng cấp, mở mới	Xã Tuần Đạo	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	17,0	VI	17,0	IV
17	Tuần Đạo - Tây Yên Tử (ĐH.96D)	Nâng cấp, mở mới	Xã Tuần Đạo	TT Tây Yên Tử	9,0	VI	9,0	IV

**\* Đường trục xã, thôn bản:**

Tập trung đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã, đường thôn bản và đường nội đồng. Đẩy mạnh phong trào cứng hóa giao thông nông thôn, phấn đấu đến năm 2030 thực hiện bê tông hóa các tuyến đường xã đạt 90%, các tuyến đường thôn xóm đạt 75%, các tuyến đường nội đồng đạt 45%. Tầm nhìn đến 2050 thực hiện bê tông hóa các tuyến đường xã đạt 95%, các tuyến đường thôn xóm đạt 90%, các tuyến đường nội đồng đạt 70%.

**\* Bến xe khách, bãi đỗ xe**

- Đến năm 2030 huyện Sơn Động quy hoạch mới 01 bến (loại 4, tại TT Tây Yên Tử).

- Bãi đỗ xe: Sơn Động đến năm 2030 quy hoạch mới 07 bãi (tổng diện tích 25.700 m<sup>2</sup>).

**\* Trạm dừng nghỉ**

- Quy hoạch xây dựng các trạm dừng nghỉ trên đường QL 31 và trên đường 293 tại vị trí Tây Yên Tử với quy mô diện tích khoảng 2,0 ha.

*\* Quy hoạch phát triển sát hạch lái xe*

Về cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch lái xe: 01 cơ sở tại khu vực giáp ranh 2 huyện Sơn Động và Lục Ngạn.

*\* Cảng cạn*

Quy hoạch cảng cạn tại xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, quy mô 30ha.

*b) Hạ tầng cấp điện:*

Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động 2 công suất 220MW

Với hiện trạng lưới điện, khó khăn và nhu cầu phát triển phụ tải dùng điện tăng trưởng 20% trên toàn huyện như trên, cần thiết phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Điện lực, năng lượng như sau:

- Xây dựng trạm 220 kV, đường dây 220 kV từ Nhiệt Điện Đồng Rì ra đến trung tâm xã Yên Định;

- Xây dựng trạm 110 kV Sơn Động, đường dây 110 kV từ Sơn Động đi Lục Ngạn để liên kết lưới điện 110 kV khu vực;

- Cải tạo nâng cấp lưới điện 35 kV sau các xuất tuyến trạm 110 kV Sơn Động: Đường dây 35 kV nhánh Thanh Luận cấp điện cho thị trấn Tây Yên Tử và khu du lịch tâm linh Tây Yên Tử; Đường dây mạch 2 cấp điện cho trung thị trấn An Châu, trung tâm hành chính huyện Sơn Động; Đường dây 35 kV nhánh Long Sơn cấp điện cho khu vực xã Dương Hưu, Long Sơn; Đường dây 35 kV cấp điện cho khu vực Cẩm Đàn, Giáo Liêm;

- Đầu tư xây dựng các TBA phân phối, cải tạo lưới điện hạ thế sau các trạm biến áp phân phối.

*c) Cấp, thoát nước*

- *Cấp nước sinh hoạt:* Tiêu chuẩn cấp nước được tính toán theo QCVN 01:2019/BXD; nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp:

+ Phương án cấp nước đô thị: Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước, đảm bảo sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác của vùng cũng như của toàn đô thị An Châu, Tây Yên Tử, kết nối với các ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn huyện để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình tạo nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước.

+ Phương án cấp nước nông thôn: Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Phát triển các công trình cấp nước dạng “Phân tán” tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ. Phát triển loại hình công trình cấp nước



kiểu “Nối mạng” phục vụ cho những khu dân cư có từ 30-100 hộ. Ưu tiên phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Tập trung quy mô nhỏ” phục vụ cho khu dân cư có từ (100-200) hộ. Nguồn nước khai thác là nước ngầm có chất lượng khá tốt hoặc chỉ phải xử lý đơn giản.

+ Cấp nước công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

- *Thoát nước*: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng) tại các Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư. Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến

*d) Hạ tầng thủy lợi:*

- Quy hoạch, đầu tư một số dự án cụ thể: Cải tạo hồ Khe Chảo, xây mới 7 hồ, đập chứa do cấp tỉnh quản lý (Đập Đá Mài; Hồ Trùm Dâu; Hồ Bàn Thờ; Hồ Rộc Cam; Hồ Cầu Đá; Hồ Ba Vành; Hồ Nà Lạnh)

- Quy hoạch, đầu tư một số dự án cấp huyện quản lý gồm: Cải tạo 10 hồ (Hồ Ao Mã; Hồ Đình; Hồ Khe Cóc; Hồ Góc Dưới; Hồ Rèm; Hồ Khuôn Rẽo; Hồ Thông Tin; Hồ Việt Ngoài; Hồ Nà Làng; Hồ Mìn) và 3 đập (Đập Hăng Tăn; Đập Tráng Hồng; Đập Khe Tát)

- Cải tạo 22 trạm bơm tưới thuộc do cấp tỉnh quản lý.

*e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang*

- Nước thải: Xây dựng 03 trạm xử lý sinh hoạt ở các đô thị, trong đó trạm ở thị trấn Tây Yên Tử có tổng công suất 900 m<sup>3</sup>/ngđ; thị trấn An Châu, công suất 1200 m<sup>3</sup>/ngđ; thị trấn Long Sơn, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngđ. Nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung

*f) Hệ thống công trình công cộng, hạ tầng xã hội nông thôn* cần được chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp các công trình trường học, y tế, văn hóa thể thao;... chủ yếu là sử dụng trên nền đất hiện có. Bên cạnh đó tốc độ phát triển đô thị hóa trên địa bàn huyện những năm qua và trong thời kỳ mới diễn ra nhanh chóng, nhu cầu sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng cũng rất lớn, quỹ đất đai cho mục đích này hoàn toàn có thể đáp ứng được.

**1.3.5. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội**

*a) Giáo dục, đào tạo*: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

*\* Khối THPT, GDNN-GDTX (thuộc tỉnh quản lý)*

Đến năm 2030, duy trì quy mô, diện tích 03 trường THPT hiện có, bao gồm: Trường THPT Sơn Động 1 (xã An Lập) diện tích 2,7 ha, quy mô 1.250 học sinh; Trường THPT Sơn Động 2 (xã Cẩm Đàn) diện tích 1,5 ha, quy mô 1.143 học sinh; Trường THPT Sơn Động 3 (thị trấn Tây Yên Tử) diện tích 2,98 ha, quy mô 635 học sinh.

Duy trì trường DTNT Sơn Động (thị trấn An Châu) quy mô 210 học sinh, diện tích 2,19ha. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên Sơn Động, quy mô 945 học sinh, diện tích 1,0 ha.

*\* Khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, TH&THCS:*

- Trường trọng điểm chất lượng cao: 01 trường THCS TT An Châu.  
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia: 100%  
- Tỷ lệ kiên cố trường lớp học 95,5%.  
- Quy mô trường: Tổng số có 54 trường. Trong đó: Mầm non: 17 (giảm 5 trường so với hiện nay do sát nhập các xã từ 22 xã, thị trấn xuống còn 17 xã, thị trấn theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các đơn vị hành chính mới); Tiểu học: 11 (giảm 4 trường so với năm 2020); THCS: 11 (giảm 4 trường so với năm 2020); TH&THCS: 10; ; THPT: 03; PTDTNT Sơn Động: 01; TT GDNN-GDTX: 01.

- Quy mô lớp học: Tổng số 930 lớp. Trong đó: Mầm non: 277; Tiểu học: 355 ; THCS : 208 (thuộc Phòng GD: 200; DTNT Sơn Động: 8) ; THPT :69 ;TT GDNN-GDTX: 21.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia: 53 trường (trong đó: Mầm non: 17; tiểu học: 11; THCS: 11; TH&THCS:10; THPT: 03; PTDTNT: 01)

- Duy trì 1 cơ sở 1 cơ sở GDNN đang hoạt động là trung tâm giáo dục nghề nghiệp- GDTX huyện tại thị trấn An Châu.

*b) Y tế:* Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Quy hoạch mở rộng trung tâm y tế huyện Sơn Động đến năm 2030 thêm 60 giường lên 200 giường bệnh; diện tích bổ sung thêm 1,0 ha lên 3,4 ha. Quy hoạch mới cơ sở y tế Tây Yên Tử, diện tích 5ha.

- Về y tế tuyến xã: Tiến hành nâng cấp 17/17 trạm y tế đảm bảo đạt đúng theo tiêu chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2030, Số giường bệnh/vạn dân 23,2 giường;

*c) Văn hóa, thể thao, du lịch:*

- Cơ sở văn hóa: Phần đầu đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 19/36 di tích được công nhận xếp hạng cấp tỉnh; 100% số di tích trên địa bàn huyện được quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi, trùng tu, tôn tạo và phát huy các di tích.

+ Thiết chế văn hóa, cụ thể: Lĩnh vực văn hóa: Phần đầu 17/17 xã, thị trấn và 124/124 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Quy hoạch đất xây dựng quảng trường, tượng đài trung tâm huyện, thư viện và cung văn hóa thiếu nhi, rạp chiếu phim trung tâm huyện (dự kiến nhu cầu sử dụng đất là 12,50ha); quy hoạch đất xây dựng tượng đài ở 5/17 xã; Nhà bia tưởng niệm xã Quế Sơn (0,05ha); Nhà bia tưởng niệm xã Hữu Sản (0,06 ha); Nhà bia tưởng niệm xã Vĩnh An (0,05ha); Nhà bia tưởng niệm xã Lê Viễn (0,13ha).

+Hệ thống thư viện: Phát triển hệ thống thư viện tuyến huyện đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ độc giả với quy mô 20.000 đầu sách các loại, khoảng 10.000 lượt bạn đọc; phần đầu 17/17 xã, thị trấn có thư viện để phục vụ nhu cầu bạn đọc tại các địa phương.

+Phát triển Trung tâm Văn hóa -Thông tin huyện đảm bảo các tiêu chí để hoạt động Văn hóa, Thông tin và triển lãm; 17/17 xã, thị trấn có nhà văn hóa, có trung tâm văn hóa- thể thao xã, thị trấn đạt chuẩn theo quy định; 124/124 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

+Xây dựng Quảng trường, công viên, khu vui chơi như: xây dựng Quảng trường 19-5 (có tượng đài Bác Hồ, công viên cây xanh đô thị) rộng 50 ha tại thị trấn An Châu; xây dựng Quảng trường, tượng đài Trần Nhân Tông, công viên sinh thái rộng 1005 ha tại Thị trấn Tây Yên Tử (Cả công viên cây xanh khu đô thị)...

+Quy hoạch xây mới tượng đài Chiến thắng của quân và dân xã Tuấn Đạo bất sống toán biệt kích Mỹ năm 1964 tại xã Tuấn Đạo, diện tích 0,8ha. Nâng cấp tượng đài Chiến thắng không quân Mỹ tại xã Dương Huru, huyện Sơn Động.

+Quy hoạch từ 5 đến 7 điểm có không gian, vị trí thích hợp dành cho quảng cáo ngoài trời và hoạt động tuyên truyền cổ động chính trị;

- Thể thao: Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 100% xã, thị trấn có sân vận động, khu thiết chế thể thao; phần đầu 100% thôn, tổ dân phố có sân chơi bãi tập theo đúng chuẩn và trên chuẩn của xã nông thôn mới nâng cao và đô thị văn minh.

Dự kiến trong kỳ quy hoạch sẽ đầu tư, xây mới các hạng mục công trình dự án thể thao và các thiết chế đi kèm như: Nhà thi đấu, bể bơi, sân vận động, coogn viên thể dục thể thao,..

*d) An sinh xã hội:* Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi.

Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

### **1.3.6. Định hướng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

Không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn bao gồm 3 đô thị và 14 xã. Trong đó, thị trấn An Châu là trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Động, đô thị loại V. Thị trấn Tây Yên Tử, đô thị loại V là hạt nhân đô thị tiểu vùng phía Nam. Đô thị Long Sơn là thị trấn mới, đô thị loại V, hạt nhân đô thị tiểu vùng phía Đông.

Đến năm 2030 sẽ thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Long Sơn và quy hoạch chi tiết 14 trung tâm xã theo hướng hiện đại, để thực hiện

### **1.3.7. Bảo vệ môi trường**

- Môi trường đất: Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp do đô thị hóa, chuyển mục đích sử dụng sang làm nhà ở, các công trình công cộng. Việc áp dụng các biện pháp canh tác như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thâm canh sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng đất và gây ô nhiễm môi trường đất. Ngoài ra, môi trường đất bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động sau: do nước thải từ các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp thấm từ tầng mặt và nước chảy tràn ngấm xuống đất làm thay đổi thành phần, chất lượng đất có thể dẫn đến hình thành khu vực không sử dụng được đất cho mục đích khác; các bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại...

- Môi trường nước ngầm: Nước ngầm bị ảnh hưởng do khai thác nước phục vụ cho hoạt động của con người tại các Đô thị, cụm dân cư nông thôn, công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp... Việc khai thác nước ngầm ở tầng nông có thể dẫn tới nguy cơ nhiễm bẩn từ trên bề mặt. Ngoài các hoạt động trên, nước ngầm còn bị ảnh hưởng bởi các khu đô thị (do thấm thấu từ tầng mặt, bề tự hoại, các loại bể ngầm không đạt tiêu chuẩn), các bãi chôn lấp chất thải rắn, quá trình khai thác khoáng sản ở một số vị trí. Chi tiết ảnh hưởng này tương tự ảnh hưởng đối với nước mặt (do đô thị và hoạt động sinh hoạt nói chung) và môi trường đất (do bãi chôn lấp).

- Môi trường không khí: Nhìn chung, chất lượng không khí ở Sơn Động còn khá tốt, đặc biệt là ở nông thôn và miền núi. Tuy nhiên, đã xuất hiện ô nhiễm không khí cục bộ, tập trung chủ yếu ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính. Thời gian tới các điểm ô nhiễm cục bộ này tiếp tục là khu vực gây ô nhiễm môi trường không khí.

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết

ơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

- *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt*: Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử với tổng diện tích 12.172,2 ha.

+ Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn huyện.

- *Vùng hạn chế phát thải*: Bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng, khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ, cụ thể các vùng như sau:

+ Vùng đệm các khu: Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử.

+ Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn huyện: Các hồ chứa vừa và lớn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành danh mục đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

+ Vùng rừng sản xuất trên địa bàn huyện.

+ Khu vực khai thác khoáng sản.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Các khu đô thị trên địa bàn.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội<sup>5</sup>**

Phát triển huyện Sơn Động theo hướng bền vững, trọng tâm bảo vệ và phát triển kinh tế rừng, Sơn Động trở thành lá phổi xanh của tỉnh và vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các loại hình dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh trở thành động lực, ngành kinh tế quan trọng; quan tâm phát triển công nghiệp. Tiếp tục phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội; đẩy mạnh chương trình giảm nghèo bền vững.

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Phân đầu đến năm 2025, huyện Sơn Động phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, du lịch và bảo vệ môi trường; bảo đảm

---

<sup>5</sup> - Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2025-2030; Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 10/5/2020 của UBND huyện Sơn Động về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương pháp luật; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm đạt từ 7,0 - 9,0%.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng: 55,3%; dịch vụ: 23,7%; nông, lâm nghiệp, thủy sản: 21%.
- Thu nhập từ kinh tế rừng hằng năm đạt 650 tỷ đồng trở lên. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 77,5%.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 15 - 20%/năm, phần đầu thu ngân sách trên địa bàn huyện năm 2025 đạt 150 tỷ đồng.
- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn đạt 18.906,5 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất trên 1,0 ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng.
- Phần đầu đến năm 2025 có trên 40% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện đạt khoảng 2,5% lực lượng lao động trong độ tuổi.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,5 - 3,0%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện năm 2025 còn 13% (*theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*).
- Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm cho 2.000 - 2.500 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 45 - 48%/năm, hằng năm có trên 200 lao động làm việc có thời hạn tại nước ngoài.
- Xây dựng thêm được 03 - 04 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 85,24%.
- Tỷ lệ gia đình, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn gia đình, cơ quan văn hóa đạt 90%. Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 70%.
- Khách du lịch đến huyện đến năm 2025 đạt 1.000.000 lượt. Có từ 02 - 03 thôn xây dựng thành công mô hình du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm.
- Tỷ lệ dân số đô thị 25%.
- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 100%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt 90%. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh đạt 85% (*thành thị 87,5%, nông thôn 75%*).
- Trong nhiệm kỳ có thêm 01 - 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2025, tất cả các xã trên địa bàn huyện đều đạt từ 15 tiêu chí trở lên.
- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 90%. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 84%. Hằng năm, kết nạp được 110 đảng viên trở lên; tỷ lệ trưởng thôn là đảng viên đạt trên 65%, phó thôn là đảng viên đạt trên 55%.

### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

#### **a. Định hướng và nhiệm vụ phát triển thương mại, dịch vụ**

Phát triển các cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, trung tâm thương mại tại thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và các trung tâm cụm xã. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, mở rộng các dịch vụ bưu chính viễn thông. Nâng cao chất lượng hoạt động của các ngân hàng, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch để quản lý thật tốt đối với các khu vực có điều kiện phát triển du lịch. Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng phát triển du lịch tâm linh, sinh thái, du lịch trải nghiệm, cộng đồng, nghỉ dưỡng của huyện. Quan tâm bảo tồn, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa. Có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phát triển du lịch, tham gia hoạt động làm dịch vụ du lịch.

#### **b. Định hướng, nhiệm vụ phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản**

Quy hoạch sản xuất nông nghiệp hàng hóa, vùng chuyên canh sản xuất tập trung; gắn sản xuất với chế biến và thị trường; hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; xây dựng các mô hình, hợp tác xã nông nghiệp, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu, quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương (Mật ong, rượu men lá, nấm lim, ba kích), đồng thời xây dựng nhãn hiệu cho một số sản phẩm mới (chè, măng mai, dược liệu) gắn với du lịch và nhu cầu, thị hiếu vùng, nhất là ở khu vực giáp ranh. Khuyến khích chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chủ động sản xuất cây, con giống tại địa phương, đưa các giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất.

Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng để khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương; tăng cường hỗ trợ về cây giống, nghiên cứu đưa thêm các giống cây dược liệu phù hợp; hỗ trợ kỹ thuật về canh tác tạo ra nguồn thu từ trồng rừng ngày càng cao cho nhân dân, song song với bảo vệ tốt rừng tự nhiên hiện có.

Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới, nâng cao chất lượng cuộc sống.

#### **c. Định hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng; quản lý, sử dụng hiệu quả đất sản xuất công nghiệp để tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư tại địa phương. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân tích cực đổi mới, ứng dụng công nghệ, tăng năng suất, chất lượng sản

phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Xử lý nghiêm các hoạt động gây ô nhiễm môi trường.

Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng thị trấn An Châu và thị trấn Tây Yên Tử theo quy hoạch. Chú trọng quy hoạch hệ thống giao thông, chú ý đến các tuyến giao thông huyết mạch phục vụ cho phát triển du lịch trong tương lai và bảo đảm liên thông kết nối ra bên ngoài, sang tỉnh Quảng Ninh; tuyến từ Quốc lộ 31 đi Khe Rỗ, xã An Lạc; tuyến Đường tỉnh 291 nối từ Quốc lộ 31 đến Đường tỉnh 293; tuyến Đường tỉnh 291B từ xã Dương Hưu đi huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh; tiếp tục đề nghị Trung ương, tỉnh quan tâm đầu tư nâng cấp Quốc lộ 31. Đồng thời, quy hoạch mở thêm một số tuyến đường mới để lập dự án đầu tư khi có điều kiện. Xây dựng hệ thống các công trình thủy lợi, các công trình cung cấp nước sinh hoạt; tiếp tục đẩy mạnh phong trào cứng hoá đường giao thông nông thôn theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các công trình phúc lợi như nhà văn hoá, khu vui chơi, giải trí, xây dựng và phát triển các thị tứ, trung tâm các xã; kiên cố hoá các phòng học.

#### *d. Định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng*

Tập trung thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trên địa bàn. Trên cơ sở quy hoạch chung mở rộng thị trấn An Châu và thị trấn Tây Yên Tử, chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết để từng bước đầu tư hạ tầng, phát triển các khu đô thị mới; kết hợp với đầu tư chính trang, nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước, vỉa hè, hệ thống điện, viễn thông, chiếu sáng, trồng cây xanh, tạo bộ mặt đô thị hiện đại, đồng bộ. Phối hợp huy động các nguồn lực triển khai các dự án khu dân cư mới ở 02 thị trấn theo hướng chuẩn đô thị. Tăng cường quản lý nhà nước về trật tự xây dựng ở các đô thị.

Quản lý, sử dụng có hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng đã được đầu tư. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tại trung tâm huyện (Hoàn thiện hệ thống giao thông, thoát nước, xử lý nước thải; các thiết chế văn hóa; hạ tầng thương mại, dịch vụ; vườn hoa, cây xanh...); xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế; đầu tư kết cấu hạ tầng, chỉnh trang khu vực trung tâm các xã, nhất là các xã là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực; cứng hóa đường trục xã, nâng tỉ lệ cứng hóa đường giao thông nội thôn, liên thôn; cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn.

Mở rộng giải pháp huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng. Ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh nguồn lực xã hội hóa bằng việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, khai thác hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch,... Đề xuất cơ quan chủ quản đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ, quốc lộ đến trung tâm huyện; hệ thống hạ tầng viễn thông, thông tin, bưu điện; hệ thống điện lưới quốc gia.



*e. Định hướng về văn hóa - xã hội*

- *Giáo dục*: Phát triển quy mô hợp lý, nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng năm sau cao hơn năm trước. Coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, kỹ năng sống, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh. Tăng cường giáo dục thể chất, thẩm mỹ. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý theo hướng đạt chuẩn nghề nghiệp, đạt chuẩn hiệu trưởng; nâng cao năng lực sư phạm và hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ từ huyện đến cơ sở, xác định cán bộ là khâu đột phá, then chốt cho mọi sự thành công.

Đẩy mạnh công tác định hướng, phân luồng cho học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 2905/KH-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Đề án giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập ở các cấp học, chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và hội khuyến học từ huyện đến cơ sở; đẩy mạnh các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập với quy mô ngày càng cao; phát động rộng rãi phong trào khuyến học trong nhân dân.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn, đầu tư thiết bị, công nghệ thông tin; đảm bảo chính sách ưu tiên cho học sinh thuộc diện chính sách, dân tộc thiểu số, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh khuyết tật.

- *Y tế*: Xây dựng phát triển y tế từng bước hiện đại, đồng bộ theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Phân đầu để mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh, kiểm soát các yếu tố nguy cơ phổ biến ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức khỏe nhân dân. Nâng cao chất lượng dân số, phấn đấu đạt và duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Xây dựng hệ thống y tế phát triển toàn diện, hiện đại và chuyên sâu, đội ngũ cán bộ ngày càng đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý, có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện và các trạm y tế cấp xã; quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập. Đồng thời xây dựng mạng lưới liên kết tuyến giữa các cơ sở khám chữa bệnh cấp xã với các cơ sở y tế tuyến trên đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện, hiệu quả.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã, thị trấn, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu: Theo dõi, tư vấn về sức khỏe; chăm sóc giảm nhẹ; phục hồi chức năng; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em; mở rộng phạm vi triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm; lập hồ sơ khám, quản lý sức khỏe cho người dân trên địa bàn.

Triển khai xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Thu hút nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. Phát triển nhân lực y tế đảm bảo đạt các chỉ tiêu cơ bản: Đạt 11 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2025 và 13 bác sĩ/10.000 dân vào 2030. Đạt 2,5 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2025 và 3 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2030. Duy trì 100% trạm y tế xã/thị trấn có bác sĩ làm việc.

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng trong phát triển KTXH. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở và tư nhân.

Kiện toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển KTXH.

- *Văn hoá, thông tin, thể thao*: Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của địa phương. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, thể thao theo hướng phát triển nền tảng bằng các phong trào, qua đó phát hiện, bồi dưỡng và phát triển các nhân tố có sức sáng tạo, có chuyên môn cao để tạo động lực.

Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch.

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn

hóa, thể thao cấp xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Tập trung nguồn lực, tạo điều kiện đầu tư tu bổ, tôn tạo các công trình văn hóa, tín ngưỡng, di tích trên địa bàn. Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các Lễ hội truyền thống dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ...

Phát triển sâu rộng và bền vững thể dục thể thao toàn dân, kết hợp chặt chẽ phát triển thể dục thể thao trong thiết chế văn hóa thể thao, với xây dựng nông thôn mới; khuyến khích khai thác, phát triển các môn thể thao dân tộc. Đối với trường học tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; xây dựng và triển khai đề án phát triển bơi lội trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao các cấp, đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho thể thao cấp xã, thôn.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

Phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển dịch vụ, phục vụ kịp thời cho công tác điều hành, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống hạ tầng internet và hệ thống thông tin cơ sở. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác truyền thanh, truyền hình, cán bộ quản trị mạng, cán bộ văn hoá và thông tin từ huyện đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- *An sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo*: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Đấu tranh chống các hành vi bạo lực gia đình, bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực và đào tạo lao động, thực hiện tốt công tác quản lý lao động và các chính sách hỗ trợ, tạo việc làm cho người lao động. Tăng cường đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh liên quan đến lao động trong các doanh nghiệp, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động. Tích cực huy động các nguồn lực giúp đỡ người nghèo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, giảm nghèo với phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, bảo đảm giảm nghèo bền vững.

*g. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu*

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển bền vững. Quan tâm

quản lý đất đai theo quy hoạch, hoàn thành công tác đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch hằng năm. Tập trung xử lý tồn đọng vi phạm về đất đai, đồng thời không để phát sinh vi phạm mới. Làm tốt công tác lập hồ sơ thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng tiến độ các dự án. Quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên, khoáng sản, nhất là khai thác đất làm nguyên liệu san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi lòng sông. Bảo vệ, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

Tập trung lãnh đạo xử lý các vấn đề môi trường, tổ chức thực hiện nghiêm túc và hiệu quả Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tạo chuyển biến thực sự rõ nét trong việc thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn. Duy trì 100% khu dân cư có hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường hoạt động có nền nếp; chú trọng đầu tư xây dựng các khu xử lý rác thải bằng công nghệ tiên tiến, bảo đảm xử lý kịp thời rác thải sinh hoạt. Có lộ trình từng bước đầu tư nâng cấp hệ thống thoát nước thải ở các khu dân cư. Tập trung thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về môi trường, nhất là hành vi xả rác, nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân hạn chế sử dụng các sản phẩm từ nhựa dùng 1 lần, đẩy mạnh phong trào “*chống rác thải nhựa*” trong nhân dân.

#### *h. Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội*

Tiếp tục tập trung lãnh đạo triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng các hạng mục công trình trong khu vực phòng thủ huyện. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương ngày càng vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Quản lý chặt chẽ, tăng cường công tác giáo dục chính trị, huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật theo đúng nội dung, thời gian theo quy định đối với lực lượng dân quân tự vệ, quân nhân dự bị; hằng năm, hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ.

Nâng cao năng lực phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các tình huống bất ổn về an ninh trật tự ở cơ sở; làm thật tốt công tác quản lý nhân khẩu, tạm trú, tạm vắng, quản lý chặt chẽ người địa phương đi lao động ở nước ngoài. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tích cực đấu tranh, tấn công trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Nâng cao chất lượng hoạt động và sự phối hợp của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm, bảo đảm kịp thời, nghiêm minh. Phấn đấu kiềm chế gia tăng tội phạm, giảm tệ nạn xã hội, giảm tai nạn giao thông. Quan tâm đến lực lượng công an xã chính quy.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v Phân bổ chỉ tiêu cấp tỉnh đến năm 2030. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trên địa bàn huyện Sơn Động cụ thể như sau:

**Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh của huyện Sơn Động**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch cấp tỉnh phân bổ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86.055,67</b>	<b>100,00</b>	<b>86.055,67</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>72.383,32</b>	<b>84,11</b>	<b>70.088,44</b>	<b>-2.294,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.696,09	5,11	3.076,33	-619,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.131,81</i>	<i>84,73</i>	<i>2.722,42</i>	<i>-409,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,52	1,56		-1.130,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.098,63	9,81	6.724,65	-373,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	12,53	10.056,03	987,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	13,13	9.460,52	-42,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.797,49	57,74	39.352,60	-2.444,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.396,81</i>	<i>36,84</i>	<i>13.061,91</i>	<i>-2.334,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,57	0,12		-88,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00		-0,02
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>13.181,33</b>	<b>15,32</b>	<b>15.784,88</b>	<b>2.603,55</b>
	Trong đó:		7.711,86	58,51	7.732,60	20,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,84	0,01	4,36	3,52
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			46,00	46,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	206,98	1,57	619,21	412,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	512,20	3,89	862,61	350,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,01	1,29	259,62	89,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,92	0,18		-23,92
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.258,07	9,54	2.418,77	1.160,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	806,41	64,10	1.437,41	631,00
-	Đất giao thông	DGT	215,70	17,15	381,24	165,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,40	1,54	59,16	39,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	0,47	16,77	10,86
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	59,79	4,75	68,17	8,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,79	2,84	271,34	235,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,78	1,25	29,64	13,86
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,64	0,05	0,76	0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,35	0,01	17,85	16,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,21	0,01	11,61	10,40

*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch cấp tỉnh phân bổ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,87	0,70	104,46	12,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	4,23	0,34	11,43	7,21
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			54,99	54,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,66	11,76	1.596,09	45,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	441,18	3,35	498,54	57,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,31	0,16	25,88	4,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	0,01	1,10	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,07		-8,94
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,98	8,61		-1.134,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,90	1,05		-138,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,00		-0,38
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>491,02</b>	<b>0,57</b>	<b>182,34</b>	<b>-308,67</b>

**2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2021 - 2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

**2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp**

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 3.076,33 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2020 còn 1.187,47 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2020 có 6.724,65 ha.
- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2020 có 10.056,03 ha.
- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2020 có 9.460,52 ha.
- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 39.352,60 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2020 có 91,82 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2020 có 139,02 ha.

**2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng**

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 7.732,60 ha, để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 14: Danh mục dự án đất quốc phòng**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1.1	Công trình Căn cứ chiến đấu (BAN CHQS)	10,00	Xã Vĩnh An
1.2	Công trình Căn cứ Hậu phương (BAN CHQS)	10,00	Xã Phúc Sơn
1.3	Công trình Thao trường huấn luyện (Trung đoàn 462, đoàn 338)	1,50	Xã Lệ Viễn
1.4	Công trình Trại địa dự bị e267 (Xây dựng công trình phòng thủ)	4,50	Xã Đại Sơn

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 4,36 ha, thực hiện các công trình sau:

**Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất an ninh**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
2.1	Công trình Trụ sở Công an huyện Sơn Động	2,12	TT an Châu
2.2	Công trình Trụ sở công an xã Tuấn Đạo	0,15	Xã Tuấn Đạo
2.3	Công trình Trụ sở công an xã An Lạc	0,15	Xã An Lạc
2.4	Công trình Trụ sở công an xã Cẩm Đàn	0,15	Xã Cẩm Đàn
2.5	Công trình Trụ sở công an xã Hữu Sản	0,10	Xã Hữu Sản
2.6	Công trình Trụ sở Công an xã Lệ Viễn	0,10	Xã Lệ Viễn
2.7	Công trình Trụ sở công an xã Long Sơn	0,15	Xã Long Sơn
2.8	Công trình Trụ sở công an xã Phúc Sơn	0,15	Xã Phúc Sơn
2.9	Công trình Trụ sở công an xã Yên Định	0,15	Xã Yên Định
2.10	Công trình Trụ sở công an xã Vân Sơn	0,15	Xã Vân Sơn
2.11	Công trình Trụ sở công an xã Vĩnh An	0,15	Xã Vĩnh An

*2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp*

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 46,00 ha, diện tích tăng thêm do quy hoạch cụm công nghiệp Thanh Sơn tại TT Tây Yên Tử.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 862,61 ha thực hiện các hạng mục công trình dự án các xã, thị trấn.

*2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ*

a. Dịch vụ thương mại: Huyện Sơn Động nằm trong 02 tuyến hành lang thương mại, cụ thể:

- Hành lang thương mại Bắc – Nam phía Đông: theo tuyến QL279-QL31 nối với QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, liên vùng Quảng Ninh - Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Sơn Động- Lục Ngạn).

- Hành lang thương mại Đông- Tây khu vực giữa tỉnh: theo tuyến QL37-ĐT295B- QL31, liên vùng Bắc Hà Nội, Thái Nguyên- Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Hiệp Hòa- Việt Yên- TP Bắc Giang- Lục Nam- Lục Ngạn- Sơn Động).

Tập trung bố trí Trung tâm dịch vụ thương mại, kho bãi khu vực cửa ngõ phía Đông (An Châu, Sơn Động): Phát triển là trung tâm dịch vụ thương mại chủ yếu phục vụ trung chuyên xuất khẩu hàng nông sản đi cửa khẩu Lạng Sơn (Cửa khẩu Chi Ma), cảng biển và cửa khẩu Quảng Ninh theo các tuyến QL31 và QL279.

b. Du lịch: Mở rộng phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí gắn với các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử của huyện, tỉnh để phục vụ phát triển du lịch và nhu cầu trong và ngoài tỉnh, vùng Thủ đô Hà Nội, các khu vực xung quanh. Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư, xây dựng Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thành khu du lịch cấp Quốc gia: Với trọng tâm là các sản phẩm du lịch sinh thái, dã ngoại, nghỉ dưỡng phía Bắc- Đông Bắc của Vùng Thủ đô Hà Nội và khu vực xung quanh; hình thành khu du lịch danh lam thắng cảnh - hành hương Phật giáo Thiên tông cấp quốc gia với trọng tâm là khu Bản Mật (thị trấn Tây Yên Tử, Sơn Động); quy mô khu du lịch trên 95.000 ha (trong đó Điểm du lịch Tâm linh, sinh thái Tây Yên Tử quy mô trên 190 ha). Tập trung xây dựng Khu du lịch văn hóa, sinh thái, vui chơi giải trí Đòng Cao (xã Phúc Sơn)-bản Nà Hin (xã Vân Sơn), huyện Sơn Động, quy mô thành lập thị trấn du lịch tại khu du lịch trên 1000 ha.

Phát triển không gian các khu vực tập trung du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí với trọng tâm là Không gian du lịch Tây Yên Tử với các sản phẩm du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại, kết hợp du lịch cộng đồng, phân bố không gian các khu vực du lịch, nghỉ dưỡng chính gồm:

- Hệ thống các di tích theo con đường bộ hành của Phật tổ Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, gồm chùa Vĩnh Nghiêm, Bát Nhã, Hàm Long, Nam Riêng, Đám Trì, Hòn Tháp, Hòn Trúng, Mã Yên, Hồ Bắc, Khả Lã, suối Mỡ, Am Vãi và Khu Bản Mật-Ba Tia và vùng phụ cận - khu trung tâm du lịch thuộc khu vực Thị trấn Tây Yên Tử (huyện Sơn Động);

- Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử và công viên sinh thái rộng 1000 ha (thị trấn Tây Yên tử, huyện Sơn Động);

- Thác Ba tia (thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động);

- Khu cao nguyên Đòng Cao (xã Phúc Sơn, Vân Sơn, huyện Sơn Động);

- Khu hồ Khe Chảo (xã Long Sơn, huyện Sơn Động);

Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, hệ thống khu, điểm du lịch; giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan: Đặc thù Sơn Động phù hợp với phát triển du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng và sinh thái kết hợp với du lịch trải nghiệm như đi bộ leo núi, dù lượn, cắm trại,...Các hệ thống khu điểm du lịch của huyện, bao gồm: Phát triển hệ thống du lịch cộng đồng ở Khe Rỗ, Đòng Cao,



Thanh - Mậu; phát triển du lịch tâm linh - sinh thái ở khu vực Tây Yên Tử, thác Ba Tia và các diễm lân cận như: Khu di tích Nhà Trần (xã Thanh Luận), núi Mực- Néo ( TT Tây Yên Tử), Hồ Khe Chảo, Khe Nương Dầu...

Đất thương mại – dịch vụ đến năm 2030 có 619,21 ha.

*(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH – Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030).*

#### *2.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng*

Nhu cầu đất phục vụ phát triển hạ tầng của huyện đến năm 2030 diện tích 2.418,77 ha, nhằm xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, chợ nông thôn, trong đó:

##### *\* Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 1.437,41 ha.
- Đất thủy lợi: Có 381,24 ha.
- Mạng lưới điện và công trình năng lượng: Có 29,64 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 0,76 ha.

##### *\* Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 59,16 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 16,77 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 68,17 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 271,34 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 0,00 ha.
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Có 0,00 ha.
- Đất chợ: Có 19,57 ha.

*(Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng chi tiết xem tại Biểu 10/CH – Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)*

#### *2.2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác*

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Đến năm 2020 có 68,12 ha.
- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở nông thôn 1.596,09 ha, cần bố trí thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm là 73,67 ha.

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị 498,54 ha, cần bố trí thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 65,67 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 25,88 ha, diện tích tăng thêm được bố trí các công trình sau:

**Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công trình Khu Hành chính công TT Tây Yên Tử	6,30	TT Tây Yên Tử
2	Công trình Chuyển cơ quan Ban CHQS huyện (cũ) sang đất xây dựng trụ sở cơ quan thị trấn An Châu	0,75	TT an Châu
3	Công trình Mở rộng trụ sở UBND xã An Lạc	0,52	Xã An Lạc
4	Công trình Mở rộng trụ sở UBND xã Dương Hưu	0,80	Xã Dương Hưu
5	Công trình Mở rộng Trụ sở UBND Xã Cẩm Đàn	0,50	Xã Cẩm Đàn
6	Công trình Đất trụ sở UBND tại khu trung tâm mới Long Sơn	0,65	Xã Long Sơn

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 nhu cầu đất có 1,10 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Nhu cầu đến năm 2030 có 25,01 ha.

(Nhu cầu sử dụng các loại đất cho các lĩnh vực chi tiết xem tại Biểu 10/CH – Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp huyện phân bổ và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động như sau:

**Bảng 17: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			So với phương án Quy hoạch tỉnh	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)=(5)-(8)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		86.055,67	86.055,67	100,00	0,00	86.055,67	0,00
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	72.383,32	70.088,44	81,45	-2.294,88	70.088,44	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.696,09	3.076,33	4,39	-619,76	3.076,33	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.131,81</i>	<i>2.722,42</i>	<i>88,50</i>	<i>-409,39</i>	<i>2.722,42</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,52	1.187,47	1,69	56,95		1.187,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.098,63	6.724,65	9,59	-373,98	6.724,65	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	10.056,03	14,35	987,04	10.056,03	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	9.460,52	13,50	-42,49	9.460,52	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.797,49	39.352,60	56,15	-2.444,89	39.352,60	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.396,81</i>	<i>15.396,81</i>	<i>39,13</i>	<i>0,00</i>	<i>13.061,91</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,57	91,82	0,13	3,25		91,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	139,02	0,20	139,00		139,02
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>13.181,33</b>	<b>15.784,88</b>	<b>18,34</b>	<b>2.603,55</b>	<b>15.784,88</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86	7.732,60	48,99	20,74	7.732,60	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	4,36	0,03	3,52	4,36	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			So với phương án Quy hoạch tỉnh	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)=(5)-(8)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	46,00	0,29	46,00	46,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98	619,21	3,92	412,23	619,21	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,20	862,61	5,46	350,41	862,61	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,01	259,62	1,64	89,61	259,62	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,92	354,72	2,25	330,80		354,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.258,07	2.418,77	15,32	1.160,70	2.418,77	0,00
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	806,41	1.437,41	59,43	631,00	1.437,41	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	215,70	381,24	15,76	165,54	381,24	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,40	59,16	2,45	39,75	59,16	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	16,77	0,69	10,87	16,77	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	59,79	68,17	2,82	8,38	68,17	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,79	271,34	11,22	235,55	271,34	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,78	29,64	1,23	13,86	29,64	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,64	0,76	0,03	0,12	0,76	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,80	0,01	0,80		0,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,35	17,85	0,11	16,50	17,85	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,21	11,61	0,07	10,40	11,61	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,87	104,46	0,66	12,59	104,46	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	4,23	19,57	0,81	15,35	11,43	8,14
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	68,12	0,43	68,12	54,99	13,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,66	1.596,09	10,11	45,43	1.596,09	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	441,18	498,54	3,16	57,35	498,54	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,31	25,88	0,16	4,57	25,88	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	1,10	0,01	0,00	1,10	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	25,01	0,16	16,07		25,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,98	1.132,98	7,18	-2,00		1.132,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,90	138,90	0,88	0,00		138,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,38	0,00	0,00		0,38
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>491,02</b>	<b>182,34</b>	<b>0,21</b>	<b>-308,67</b>	<b>182,34</b>	<b>0,00</b>

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện có 70.088,44 ha, chiếm 81,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.294,88 ha so với năm 2020 và đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 18. Chỉ tiêu đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	7.333,00	6.609,52	-723,48
2	Thị trấn An Châu	1.626,59	1.518,50	-108,09
3	Xã Tuấn Đạo	9.182,05	8.867,04	-315,01
4	Xã An Bá	2.747,71	2.634,74	-112,97
5	Xã An Lạc	11.457,65	11.387,90	-69,75
6	Xã Cẩm Đàn	1.583,77	1.522,31	-61,46
7	Xã Đại Sơn	1.341,41	1.295,02	-46,39
8	Xã Dương Hưu	7.394,20	7.313,01	-81,19
9	Xã Giáo Liêm	2.025,31	1.971,55	-53,77
10	Xã Hữu Sản	3.550,11	3.498,81	-51,30
11	Xã Lê Viễn	1.257,85	1.146,29	-111,56
12	Xã Long Sơn	5.834,72	5.735,94	-98,79
13	Xã Phúc Sơn	3.754,56	3.682,18	-72,38
14	Xã Thanh Luận	4.855,24	4.765,20	-90,04
15	Xã Yên Định	2.571,63	2.509,51	-62,12
16	Xã Vân Sơn	3.556,35	3.412,61	-143,74
17	Xã Vĩnh An	2.311,16	2.218,31	-92,85

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa toàn huyện có 3.076,33 ha, chiếm 4,39% diện tích đất nông nghiệp, giảm 619,76 ha so với năm 2020, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển nội bộ đất nông nghiệp và chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 2.722,42 ha, chiếm 88,50% diện tích đất trồng lúa, giảm 409,39 ha so với năm 2020 và đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,35 ha; đất nông nghiệp khác 9,00 ha; đất an ninh 3,42 ha; đất cụm công nghiệp 0,50 ha; đất thương mại – dịch vụ 76,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 90,23 ha; đất phát triển hạ tầng 116,71 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,93 ha; đất ở tại nông thôn 44,78 ha; đất ở tại đô thị 42,00 ha; đất trụ sở cơ quan 6,47 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 4,35 ha.

Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 19. Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	197,94	54,09	-143,85
2	Thị trấn An Châu	188,81	117,24	-71,57
3	Xã Tuấn Đạo	270,15	222,63	-47,52
4	Xã An Bá	160,26	139,97	-20,29
5	Xã An Lạc	159,13	117,01	-42,13
6	Xã Cẩm Đàn	140,27	126,11	-14,16
7	Xã Đại Sơn	214,39	203,11	-11,28
8	Xã Dương Hưu	432,02	400,48	-31,54
9	Xã Giáo Liêm	85,24	76,27	-8,97
10	Xã Hữu Sản	241,53	203,52	-38,01
11	Xã Lệ Viễn	215,64	194,79	-20,85
12	Xã Long Sơn	445,44	414,18	-31,26
13	Xã Phúc Sơn	90,49	73,20	-17,29
14	Xã Thanh Luận	128,78	107,04	-21,74
15	Xã Yên Định	176,49	156,16	-20,33
16	Xã Vân Sơn	209,74	157,10	-52,64
17	Xã Vĩnh An	339,77	313,43	-26,33

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn huyện có 1.187,47 ha, chiếm 1,69% diện tích đất nông nghiệp, tăng 56,95 ha so với năm 2020.

Diện tích thực giảm 102,60 ha do chuyển sang đất thương mại – dịch vụ 3,93 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,10 ha; đất phát triển hạ tầng 67,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,11 ha; đất ở tại nông thôn 6,24 ha; đất ở tại đô thị 6,86 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 3,40 ha.

Đồng thời tăng 159,55 ha được lấy từ đất trồng lúa 56,99 ha; đất trồng cây lâu năm 102,56 ha.

**Bảng 20. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	101,90	88,75	-13,15
2	Thị trấn An Châu	33,45	33,18	-0,27
3	Xã Tuấn Đạo	122,90	122,37	-0,53
4	Xã An Bá	94,32	96,27	1,95
5	Xã An Lạc	19,57	32,48	12,92
6	Xã Cẩm Đàn	73,86	72,56	-1,30
7	Xã Đại Sơn	83,47	82,98	-0,49
8	Xã Dương Hưu	89,33	90,83	1,50
9	Xã Giáo Liêm	35,83	44,42	8,59
10	Xã Hữu Sản	7,05	24,25	17,20
11	Xã Lệ Viễn	53,06	56,66	3,60
12	Xã Long Sơn	7,11	13,77	6,66

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
13	Xã Phúc Sơn	62,30	67,56	5,26
14	Xã Thanh Luận	23,65	26,42	2,77
15	Xã Yên Định	162,66	168,41	5,75
16	Xã Vân Sơn	57,55	60,45	2,90
17	Xã Vĩnh An	102,50	106,10	3,60

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 6.724,65 ha, chiếm 9,59% diện tích đất nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và giảm 373,98 ha so với năm 2020.

Diện tích thực giảm 715,98 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 102,56 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 10,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 154,95 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 120,79 ha; đất phát triển hạ tầng 281,74 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 14,50 ha; đất ở tại nông thôn 11,02 ha; đất ở đô thị 12,78 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 7,05 ha.

Đồng thời tăng 342,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 15,50 ha và đất rừng sản xuất 326,50 ha.

**Bảng 21. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	1.126,52	841,81	-284,71
2	Thị trấn An Châu	166,01	122,97	-43,04
3	Xã Tuấn Đạo	648,31	683,08	34,77
4	Xã An Bá	239,06	215,95	-23,11
5	Xã An Lạc	259,64	299,05	39,41
6	Xã Cẩm Đàn	421,71	393,86	-27,85
7	Xã Đại Sơn	597,27	577,88	-19,39
8	Xã Dương Hưu	395,15	365,10	-30,05
9	Xã Giáo Liêm	516,53	496,65	-19,88
10	Xã Hữu Sản	73,73	69,82	-3,91
11	Xã Lệ Viễn	223,64	221,80	-1,84
12	Xã Long Sơn	244,46	214,90	-29,56
13	Xã Phúc Sơn	558,24	610,83	52,59
14	Xã Thanh Luận	533,48	556,53	23,05
15	Xã Yên Định	680,09	685,21	5,12
16	Xã Vân Sơn	134,28	137,07	2,79
17	Xã Vĩnh An	280,53	232,15	-48,38

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ toàn huyện có 10.056,03 ha, chiếm 14,35 % diện tích đất nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 987,04 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm 995,20 ha được lấy từ rừng sản xuất. Đồng thời giảm 8,16 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

**Bảng 22. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	127,96	122,36	-5,60
2	Xã Tuấn Đạo	1650,83	2043,47	392,64
3	Xã An Lạc	1917,66	2117,66	200,00
4	Xã Dương Hưu	1223,17	1323,17	100,00
5	Xã Thanh Luận	1701,18	2001,18	300,00

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng toàn huyện có 9.460,52 ha, chiếm 13,50 % diện tích đất nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và giảm 42,49 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất khai thác khoáng sản 41,00 ha và đất phát triển hạ tầng 1,49 ha (đất giao thông).

Diện tích đất dụng tập trung tại xã An Lạc 5.078,25 ha và xã Thanh Luận 957,55 ha.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất toàn huyện có 39.352,60 ha, chiếm 56,15% diện tích đất nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và giảm 2.444,89 ha so với năm 2020.

Diện tích thực giảm 2.751,83 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 130,00 ha; đất quốc phòng 26,00 ha; đất cụm công nghiệp 35,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 132,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 102,97 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 48,61 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 330,80 ha; đất phát triển hạ tầng 600,78 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 15,66 ha; đất ở tại nông thôn 6,49 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,27 ha.

Đồng thời tăng 306,94 ha được lấy từ đất chưa sử dụng.

**Bảng 23. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	2.327,30	2.066,21	-261,08
2	Thị trấn An Châu	1.238,01	1.239,61	1,60
3	Xã Tuấn Đạo	6.478,47	5.779,50	-698,97
4	Xã An Bá	2.248,88	2.157,36	-91,52
5	Xã An Lạc	4.023,40	3.703,45	-319,95
6	Xã Cẩm Đàn	943,76	925,71	-18,05
7	Xã Đại Sơn	442,11	426,88	-15,23
8	Xã Dương Hưu	5.251,87	5.130,77	-121,10
9	Xã Giáo Liêm	1.369,46	1.336,05	-33,41
10	Xã Hữu Sản	3.227,81	3.191,23	-36,58
11	Xã Lệ Viễn	761,24	668,77	-92,47
12	Xã Long Sơn	2.689,28	2.644,75	-44,53
13	Xã Phúc Sơn	3.041,17	2.898,23	-142,94
14	Xã Thanh Luận	1.476,27	1.112,14	-364,12
15	Xã Yên Định	1.542,25	1.489,59	-52,66
16	Xã Vân Sơn	3.150,88	3.024,09	-126,79
17	Xã Vĩnh An	1.585,34	1.558,26	-27,09

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn huyện có 91,82 ha, chiếm 0,13% diện tích đất nông nghiệp, tăng 3,25 ha so với năm 2020. Diện tích thực giảm 3,30 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,50 ha; đất phát triển hạ tầng 0,20 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở đô thị 1,00 ha. Đồng thời tăng 6,55 ha được lấy từ đất trồng lúa.

**Bảng 24. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	14,17	11,57	-2,60
2	Thị trấn An Châu	0,31	0,51	0,20
3	Xã Tuấn Đạo	11,40	16,00	4,60
4	Xã An Bá	5,17	5,17	0,00
5	Xã An Lạc	0,00	0,00	0,00
6	Xã Cẩm Đàn	4,18	4,08	-0,10
7	Xã Đại Sơn	4,18	4,18	0,00
8	Xã Dương Hưu	2,66	2,66	0,00
9	Xã Giáo Liêm	18,26	18,16	-0,10
10	Xã Hữu Sản	0,00	0,00	0,00
11	Xã Lệ Viễn	4,26	4,26	0,00
12	Xã Long Sơn	0,25	0,15	-0,10
13	Xã Phúc Sơn	2,36	2,36	0,00
14	Xã Thanh Luận	4,31	4,31	0,00
15	Xã Yên Định	10,14	10,14	0,00
16	Xã Vân Sơn	3,90	3,90	0,00
17	Xã Vĩnh An	3,02	4,37	1,35

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác toàn huyện có 139,02 ha, chiếm 0,20% diện tích đất nông nghiệp, tăng 139,00 ha so với năm 2020 do quy hoạch các trang trại tập trung trên địa bàn huyện.

#### 2.3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện có 15.784,88 ha, chiếm 18,34% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.603,55 ha so với năm 2020 và phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**Bảng 25. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	796,08	1566,47	770,40
2	Thị trấn An Châu	342,94	482,87	139,93
3	Xã Tuấn Đạo	586,10	913,07	326,97
4	Xã An Bá	197,94	318,22	120,28
5	Xã An Lạc	269,67	384,09	114,42
6	Xã Cẩm Đàn	199,94	271,74	71,80
7	Xã Đại Sơn	197,99	256,82	58,83
8	Xã Dương Hưu	303,44	426,95	123,51



STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
9	Xã Giáo Liêm	101,29	162,38	61,09
10	Xã Hữu Sản	105,04	156,34	51,30
11	Xã Lệ Viễn	333,52	459,60	126,08
12	Xã Long Sơn	667,85	766,79	98,94
13	Xã Phúc Sơn	166,46	249,98	83,52
14	Xã Thanh Luận	191,11	295,91	104,80
15	Xã Yên Định	413,93	494,68	80,75
16	Xã Vân Sơn	177,78	328,23	150,45
17	Xã Vĩnh An	536,87	657,38	120,50
18	Trường bản	7593,38	7593,38	0,00

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 7.732,60 ha, chiếm 48,99% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 20,74 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm 26,00 ha được lấy từ đất rừng sản xuất. Đồng thời giảm 5,26 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 4,22 ha; đất phát triển hạ tầng 0,29 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha để phát triển kinh tế.

- Đất an ninh: Đến năm 2030, diện tích đất an ninh toàn huyện có 4,36 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 3,52 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 3,42 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp toàn huyện có 46,00 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 46,00 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 10,50 ha; đất rừng sản xuất 35,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ toàn huyện có 619,21 ha, chiếm 3,92% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 412,23 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 103,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,93 ha; đất trồng cây lâu năm 154,95 ha; đất rừng sản xuất 132,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,50 ha; đất quốc phòng 4,22 ha; đất phát triển hạ tầng 7,16 ha; đất ở nông thôn 0,30 ha; đất ở đô thị 2,10 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,00 ha.

**Bảng 26. Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	206,98	478,22	271,24
2	Thị trấn An Châu		8,17	8,17
3	Xã Tuấn Đạo		3,00	3,00
4	Xã An Bá		3,00	3,00
5	Xã An Lạc		22,70	22,70
6	Xã Cẩm Đàn		3,45	3,45
7	Xã Đại Sơn		2,90	2,90

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Dương Hưu		2,50	2,50
9	Xã Giáo Liêm		3,00	3,00
10	Xã Hữu Sản		3,00	3,00
11	Xã Lệ Viễn		3,06	3,06
12	Xã Long Sơn		2,00	2,00
13	Xã Phúc Sơn		32,00	32,00
14	Xã Thanh Luận		3,00	3,00
15	Xã Yên Định		1,85	1,85
16	Xã Vân Sơn		38,20	38,20
17	Xã Vĩnh An		9,16	9,16

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 862,61 ha, chiếm 5,46% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 350,41 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 113,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,10 ha; đất trồng cây lâu năm 120,79 ha; đất rừng sản xuất 102,97 ha; đất phát triển hạ tầng 0,03 ha; đất ở nông thôn 0,63 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,07 ha và đất chưa sử dụng 0,02 ha. Đồng thời giảm 0,5 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

**Bảng 27. Chỉ tiêu đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	36,98	89,36	52,38
2	Thị trấn An Châu	0,77	3,27	2,50
3	Xã Tuấn Đạo	1,10	32,55	31,45
4	Xã An Bá	0,92	15,32	14,40
5	Xã An Lạc	4,01	7,01	3,00
6	Xã Cẩm Đàn	17,67	30,27	12,60
7	Xã Đại Sơn	0,17	2,17	2,00
8	Xã Dương Hưu	0,23	36,39	36,16
9	Xã Giáo Liêm	0,00	2,00	2,00
10	Xã Hữu Sản	1,46	14,06	12,60
11	Xã Lệ Viễn	0,00	37,20	37,20
12	Xã Long Sơn	441,30	468,20	26,90
13	Xã Phúc Sơn	0,00	3,00	3,00
14	Xã Thanh Luận	0,00	42,70	42,70
15	Xã Yên Định	4,60	9,59	5,00
16	Xã Vân Sơn	0,15	33,75	33,60
17	Xã Vĩnh An	2,84	35,76	32,92

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 259,62 ha, chiếm 1,64% diện tích đất nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 89,61 ha so với năm 2020 được lấy từ đất rừng đặc dụng 41,00 ha và đất rừng sản xuất 48,61 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tập trung tại các xã: An Bá, An Lạc, Cẩm Đàn, Đại Sơn, Giáo Liêm, Thanh Luận, Vân Sơn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện có 354,72 ha, chiếm 2,25% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 330,80 ha so với năm 2020 được lấy từ đất rừng sản xuất.

- Đất phát triển hạ tầng: Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng toàn huyện có 2.418,77 ha, chiếm 15,32% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 1.160,70 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 1.171,31 ha được lấy từ đất trồng lúa 174,87 ha; đất trồng cây hàng năm khác 67,96 ha; đất trồng cây lâu năm 281,74 ha; đất rừng sản xuất 600,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất quốc phòng 0,29 ha; đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 27,31 ha; đất ở tại đô thị 6,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp 0,08ha; đất chưa sử dụng 1,51 ha.

Đồng thời giảm 10,61 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 7,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,40 ha; đất ở nông thôn 2,59 ha; đất ở đô thị 0,43 ha.

- + Đất giao thông có 1.437,41 ha, tăng 631,00 ha so với năm 2020;
- + Đất thủy lợi có 381,24 ha, tăng 165,54 ha so với năm 2020;
- + Đất cơ sở văn hóa có 59,16 ha, tăng 39,75 ha so với năm 2020.
- + Đất cơ sở y tế có 16,77 ha, tăng 10,87 ha so với năm 2020.
- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có 68,17 ha, tăng 8,38 ha so với năm 2020
- + Đất cơ sở thể dục - thể thao có 271,34 ha, tăng 235,55 ha so với năm 2020.
- + Đất công trình năng lượng có 29,64 ha, tăng 13,86 ha so với năm 2020;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,76 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2020;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 0,80 ha tăng 0,80 ha so với năm 2020.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải có 17,85 ha tăng 16,50 ha so với năm 2020.
- + Đất cơ sở tôn giáo có 11,61 ha tăng 10,40 ha so với năm 2020.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 104,46 ha, tăng 12,59 ha so với năm 2020.
- + Đất chợ 19,57 ha, tăng 15,35 ha so với năm 2020.

**Bảng 28. Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	141,52	463,90	322,38
2	Thị trấn An Châu	67,24	141,95	74,71
3	Xã Tuấn Đạo	120,54	220,92	100,38
4	Xã An Bá	66,53	100,89	34,36

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã An Lạc	32,66	106,12	73,46
6	Xã Cẩm Đàn	52,44	92,82	40,38
7	Xã Đại Sơn	65,67	97,68	32,02
8	Xã Dương Hưu	113,95	186,28	72,33
9	Xã Giáo Liêm	42,74	90,86	48,12
10	Xã Hữu Sản	21,95	52,82	30,87
11	Xã Lệ Viễn	53,71	134,20	80,49
12	Xã Long Sơn	48,09	89,17	41,09
13	Xã Phúc Sơn	64,31	97,95	33,64
14	Xã Thanh Luận	104,16	120,19	16,03
15	Xã Yên Định	77,52	114,61	37,09
16	Xã Vân Sơn	90,15	148,04	57,89
17	Xã Vĩnh An	94,90	160,37	65,47

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện có 68,12 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 68,12 ha so với năm 2020; được lấy từ đất trồng lúa 32,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,11 ha; đất trồng cây lâu năm 14,50 ha; đất rừng sản xuất 15,66 ha và nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 0,40 ha và đất chưa sử dụng 0,20 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có 1.596,09 ha, chiếm 10,11% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 45,43 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 73,67 ha được lấy từ đất trồng lúa 45,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,24 ha; đất trồng cây lâu năm 11,02 ha; đất rừng sản xuất 6,49 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 2,59 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,05 ha. Đồng thời giảm 28,24 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha; đất phát triển hạ tầng 27,31.

**Bảng 29. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Tuấn Đạo	264,40	264,88	0,48
2	Xã An Bá	35,47	36,23	0,76
3	Xã An Lạc	98,39	100,48	2,09
4	Xã Cẩm Đàn	39,94	40,16	0,22
5	Xã Đại Sơn	50,69	51,81	1,12
6	Xã Dương Hưu	84,36	88,93	4,57
7	Xã Giáo Liêm	28,94	30,84	1,90
8	Xã Hữu Sản	64,74	65,37	0,63
9	Xã Lệ Viễn	151,48	152,73	1,25
10	Xã Long Sơn	121,13	132,82	11,69
11	Xã Phúc Sơn	32,96	32,43	-0,53
12	Xã Thanh Luận	29,08	30,33	1,25
13	Xã Yên Định	201,10	212,26	11,16
14	Xã Vân Sơn	30,50	37,00	6,50
15	Xã Vĩnh An	317,48	319,82	2,34

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện có 498,54 ha, chiếm 3,16% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 68,12 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 65,67 ha được lấy từ đất trồng lúa 43,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,86 ha; đất trồng cây lâu năm 12,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,43 ha; đất xây dựng cơ sở cơ quan 0,63 ha; đất xây dựng cơ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha.

Đồng thời giảm 8,32 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,10 ha và đất phát triển hạ tầng 6,22 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện có 25,88 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 4,57 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 9,52 ha được lấy từ đất trồng lúa 8,77 ha; đất trồng cây lâu năm 6,79 ha, đất quốc phòng 0,75 ha.

Đồng thời giảm 4,95 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,20 ha; đất ở nông thôn 1,05 ha; đất ở đô thị 0,63 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện có 1,10 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 25,01 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 16,07 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 4,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha; đất trồng cây lâu năm 7,05 ha; đất rừng sản xuất 1,27 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện có 1.132,98 ha, chiếm 7,18% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 2,0 ha so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện có 138,90 ha, chiếm 0,88% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 0,38 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

### *2.2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng*

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng còn 182,34 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và giảm 308,67 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất rừng sản xuất 306,94 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha và đất phát triển hạ tầng 1,51 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,20 ha.

**Bảng 30. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tây Yên Tử	76,78	29,86	-46,91
2	Thị trấn An Châu	52,11	20,27	-31,84
3	Xã Tuấn Đạo	19,25	7,29	-11,96
4	Xã An Bá	11,96	4,65	-7,31
5	Xã An Lạc	72,67	28,00	-44,67
6	Xã Cẩm Đàn	16,93	6,58	-10,34
7	Xã Đại Sơn	20,36	7,92	-12,44
8	Xã Dương Hưu	58,00	15,68	-42,32
9	Xã Giáo Liêm	11,98	4,66	-7,32
10	Xã Hữu Sản	0,00	0,00	0,00
11	Xã Lệ Viễn	23,44	8,92	-14,52
12	Xã Long Sơn	0,15	0,00	-0,15
13	Xã Phúc Sơn	18,23	7,10	-11,14
14	Xã Thanh Luận	24,15	9,39	-14,76
15	Xã Yên Định	30,39	11,76	-18,63
16	Xã Vân Sơn	10,17	3,45	-6,71
17	Xã Vĩnh An	44,44	16,79	-27,65

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện Sơn Động như sau:

#### 2.3.1. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị huyện đến năm 2030 có 10.227,49 ha, chiếm 11,88% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có 8.128,02 ha, chiếm 79,47% diện tích đất đô thị;
- Đất phi nông nghiệp có 2.049,34 ha, chiếm 20,04% diện tích đất đô thị;
- Đất chưa sử dụng có 50,13 ha, chiếm 0,49% diện tích đất đô thị.

#### 2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Diện tích khu sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 11.219,29 ha, chiếm 13,04% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 3.076,33 ha, chiếm 27,42% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất trồng cây hàng năm khác có 1.187,47 ha, chiếm 10,58% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất trồng cây lâu năm có 6.724,65 ha, chiếm 59,94% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản có 91,82 ha, chiếm 0,82% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;

- Đất nông nghiệp khác có 139,02ha, chiếm 1,24% diện tích khu sản xuất nông nghiệp.

### **2.3.3. Khu vực lâm nghiệp**

Diện tích khu vực lâm nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 58.869,15 ha, chiếm 68,41% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ có 10.056,03 ha, chiếm 17,08% diện tích khu lâm nghiệp.
- Đất rừng đặc dụng có 9.460,52 ha, chiếm 16,07% diện tích khu lâm nghiệp.
- Đất rừng sản xuất có 39.352,60 ha, chiếm 66,85% diện tích khu lâm nghiệp.

### **2.3.4. Khu du lịch**

Đến năm 2030, toàn huyện có 620,01 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên bao gồm diện tích khu di tích lịch sử văn hóa và các Khu du lịch sinh thái Tây Yên Tử, Công trình Đất thương mại dịch vụ suối Nước Vàng; Dự án Khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng (Công viên sinh thái); Khu Du lịch Ba Tia; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Đồng Cao; ...

### **2.3.5. Khu phát triển công nghiệp**

Diện tích khu phát triển công nghiệp của huyện đến năm 2030 có 908,61 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Cụm công nghiệp: Có 46,00 ha, chiếm 5,06% diện tích khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp Thanh Sơn).
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 862,61 ha, chiếm 94,94% diện tích khu phát triển công nghiệp.

### **2.3.5. Khu thương mại - dịch vụ**

Đến năm 2030, toàn huyện có diện tích khu thương mại - dịch vụ 619,21 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cân đối quỹ đất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là cân đối sử dụng linh hoạt đất lúa, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và các khu trang trại chăn

nuôi gắn với lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng đô thị hóa.

Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/05/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 3.076,33 ha, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Khu vực chuyên trồng lúa nước đến 2030 sẽ tập trung tại tất cả các xã, thị trấn. Mặt khác hạn chế việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện



các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

Phương án quy hoạch đến năm 2030, cần phải chuyển 531,72 ha đất lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tuy diện tích đất trồng lúa giảm nhiều nhưng vẫn đảm bảo chỉ tiêu dự kiến phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh, với trình độ khoa học kỹ thuật hiện nay, kết hợp với mức độ sử dụng lượng thực ngày càng giảm của người dân trong sinh hoạt hàng ngày thì an ninh lương thực trên địa bàn vẫn được đảm bảo vững chắc.

### **3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của huyện Sơn Động trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận,... Phương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đầu tư hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp.

Thông qua chương trình bố trí dân cư huyện sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM. Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 73,67 ha (bình quân khoảng 94 ha/xã đến năm 2030) và đất ở đô thị tăng thêm là 64,58 ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu ở mới, các khu dân cư gắn với thương mại dịch vụ, du lịch. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn, ao liền kề sang đất ở.

Đến năm 2030, cũng xác định diện tích đất ở tại nông thôn giảm 28,24 ha

và đất ở tại đô thị giảm 8,32 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và thương mại, dịch vụ,... khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất. Quá trình thực hiện theo lộ trình nên có nhiều điều kiện để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Với mục tiêu xây dựng mới và chỉnh trang lại các khu dân cư đô thị, ... Nhằm thay đổi bộ mặt các đô thị theo hướng hài hòa và phát triển bền vững. Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình lên đô thị của huyện, thông qua việc triển khai thực hiện danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ, đặc biệt là các dự án khu, cụm công nghiệp; các dự án giao thông; khu du lịch nghỉ dưỡng...; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất cơ sở tôn giáo thêm 10,40 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 16,07 ha và đất có di tích, lịch sử văn hóa 0,80 ha. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai và tài nguyên du lịch. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng.

Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã chú ý đến khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ rừng. Trong kỳ quy hoạch, diện tích rừng sản xuất còn 58.869,15 ha để đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 77,5%, tuy nhiên diện tích rừng sản xuất cũng giảm 2.802,48 ha cho các mục đích thiết yếu như chuyển sang đất quốc phòng, an ninh, thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng; đất ở; đất khu vui chơi, giải trí công cộng;....

### Phần III

## GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

#### 1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, tiếp tục ban hành chính sách khuyến khích khai hoang đất trống để đầu tư trồng rừng, chính sách đầu tư bảo vệ vốn rừng hiện có, cần có dự án bảo vệ và phát triển vốn rừng cho huyện. Khuyến khích khai hoang, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nuôi trồng thủy sản trên đất mặt nước hoang hóa.

- Chú trọng việc áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nhất là các hoạt động công nghiệp, dịch vụ du lịch, khai thác khoáng sản... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường; tăng cường các biện pháp xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi thải ra bên ngoài ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, các trung tâm y tế; phát triển vành đai xanh xung quanh các khu vực có khả năng gây ô nhiễm...

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (*chuyển các khu vực diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, không phù hợp với điều kiện đất đai... sang phát triển các loại cây trồng khác có hiệu quả cao hơn trên địa bàn huyện*), nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên quan điểm phát triển bền vững gắn chặt với bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Sử dụng những nguồn lợi do cảnh quan, môi trường đem lại (*như thuế tài nguyên, thuế từ các hoạt động du lịch...*) để tái tạo, cải thiện môi trường; thực hiện việc xử phạt những hành vi làm tổn hại đến môi trường.

#### 1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên không những của tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Sơn Động nói riêng mà phải đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia trong thời kỳ thực hiện quy hoạch. Do đó phải tiến hành xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và huyện Sơn Động nói riêng đang tiếp tục đẩy

manh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyên giao tiên bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,... phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (Khu du lịch sinh thái Tây Yên Tử; Khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng (Công viên sinh thái); Khu Du lịch Ba Tia; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Đồng Cao;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội**

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế huyện Sơn Động nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

## **2.2. Giải pháp về công tác quản lý**

- Tiếp tục rà soát và thực hiện đồng bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030. Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai hiệu quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyên mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh

bảo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành,... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

### **2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm, các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có



khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác. Đồng thời ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm phát huy những lợi thế nông nghiệp của huyện như các cơ sở chế biến nông sản.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng

bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

- Ưu tiên vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các khu đô thị mới, thu hút dân cư tập trung, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn cũng như tăng cường đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bố trí ngân sách để hỗ trợ trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, đèn bù khi thu hồi đất; hỗ trợ kinh phí làm nhà ở, hỗ trợ về nhà ở đối với những trường hợp bị mất đất.

- Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

#### **2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách**

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện công khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, du lịch và dịch vụ, công nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên quỹ đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ dân nông dân. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô

thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

### **2.5. Giải pháp giải phóng mặt bằng**

- Tuyên truyền rộng rãi để mọi người dân đều biết chính sách giải phóng mặt bằng. Vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn huyện cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất... Do đó huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

### **2.6. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật**

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên cấp huyện và cấp xã.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Có chính sách khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi trường của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống

nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

### **2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Tổ chức công bố công khai phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Động đến năm 2030 theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

Sau khi Phương án Điều chỉnh Quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công

nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh Bắc Giang và các định hướng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương. Phương án điều chỉnh Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư, khả năng thu hút đầu tư của huyện.

Thực hiện theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp của huyện có 70.088,44 ha chiếm 81,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.294,88 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp 15.784,88 ha, chiếm 18,34% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.603,55 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng được được một phần vào sử dụng, đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng còn 182,34 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Kết quả của phương án đã đáp ứng được hầu hết nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch, quỹ đất nông nghiệp nói chung, quỹ đất sản xuất nông nghiệp nói riêng ngày một giảm đi do dành quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, nông thôn, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng. Song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị đó là tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản xuất theo các khu, vùng tập trung, nâng cao chất lượng nông sản,... đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân; Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phương án cũng đã đặc biệt quan tâm, dành quỹ đất cho phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đô thị hóa hướng tới xây dựng thị trấn Tây Yên Tử và Thị trấn An Châu trở thành đô thị loại V... được cân đối dựa trên tiềm năng, thế mạnh của từng vị trí trên từng đơn vị hành chính của huyện phục vụ tốt nhất định hướng phát triển công nghiệp đã được xác định tại Đại hội Đảng lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020-2025 và dài hạn hơn nữa.

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành khu, cụm, điểm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu

mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, phục vụ đặc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 cũng đã cân đối đủ quỹ đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn cho từng điểm, từng đơn vị hành chính, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu dân cư sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã dành quỹ đất cho phát triển các nhu cầu: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, truyền thông, y tế, văn hoá, giáo dục,...),... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn quy hoạch, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét phê duyệt phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Động để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Sơn Động kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.

# **HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**